

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Hồ Anh Thuận

SỰ TĂNG TRƯỞNG VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ
TỈNH LONG AN GIAI ĐOẠN 2001-2005 GẮN VỚI VÙNG
KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM

Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh

Mã số : 5.02.05

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

TIẾN SĨ NGUYỄN TẤN KHUYÊN

TP. HỒ CHÍ MINH-Năm 2006

MỤC LỤC

	Trang
Mục lục	03
Lời Mở Đầu	12
Chương 1: Hệ Thống Các Lý Thuyết Và Kinh Nghiệm Về Tăng Trưởng Kinh Tế Và Hội Nhập Kinh Tế	14
1.1- Khái niệm đầu tư và tăng trưởng kinh tế	14
1.2- Mối tương quan giữa đầu tư và tăng trưởng	15
1.3- Thuyết lương hợp trong phát triển kinh tế	22
1.4- Đánh giá các nhân tố tác động đến cơ cấu đầu tư	24
1.5- Nguồn vốn cho đầu tư phát triển	24
1.6- Sử dụng vốn	30
1.7- Vai trò của Nhà Nước trong tăng trưởng và đầu tư kinh tế	33
1.8- Kinh nghiệm phát triển kinh tế và thu hút đầu tư nước ngoài của một số nước	33
Chương 2: Thực Trạng Của Tăng Trưởng Và Chuyển Dịch Cơ Cấu Kinh Tế Của Tỉnh Long An Giai Đoạn 2001-2005 Gắn Với Vùng Kinh Tế Trọng Điểm Phía Nam	47
2.1- Tình hình tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Việt Nam và Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	47

2.1.1- Tình hình tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Việt Nam	47
2.1.2- Tình hình tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của VKTTĐPN	49
2.2- Tình hình tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Tỉnh Long An giai đoạn 2001-2005	55
2.2.1- Khái quát về điều kiện tự nhiên tỉnh Long An	55
2.2.2- Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Tỉnh Long An giai đoạn 2001-2005	58
Chương 3: Các Giải Pháp Cơ Bản Nhằm Chuyển Dịch Cơ Cấu Kinh Tế Tỉnh Long An Để Đuổi Kịp Sự Tăng Trưởng Của Các Địa Phương Khác Trong Vùng Kinh Tế Trọng Điểm Phía Nam	102
3.1- Đánh giá tổng quát tốc độ chuyển dịch cơ cấu của Long An thời gian qua	102
3.2- Dự báo đầu tư phát triển toàn xã hội của Long An đến 2010	107
3.3- Xác định các Ngành cần phát triển	113
3.4- Phân nhóm các ngành công nghiệp trong giai đoạn 2000-2005	115
3.5- Định hướng các Ngành trong thời kỳ 2006-2010 và đến 2020 đối với các ngành công nghiệp và xây dựng	123

3.6- Định hướng phát triển các ngành dịch vụ	125
3.7- Định hướng phát triển các ngành nông – lâm – ngư nghiệp	126
3.8- Phân tích, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của kinh tế Tỉnh Long An gắn với Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trong quá trình hội nhập (ma trận SWOT)	128
3.9- Các giải pháp cơ bản nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế Tỉnh Long An để đuổi kịp sự tăng trưởng của các địa phương khác trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.	134
3.9.1- Mục tiêu phát triển	134
3.9.2- Tầm nhìn đến năm 2020	137
3.10- Các giải pháp cơ bản nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế Tỉnh Long An để đuổi kịp sự tăng trưởng của các địa phương khác trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	138
3.10.1- Nông lâm ngư nghiệp	138
3.10.2- Thương mại-dịch vụ	141
3.10.3- Công nghiệp-xây dựng	147
3.10.4- Cải thiện thể chế, cải cách hành chính, nâng cao chất lượng phục vụ các Doanh nghiệp	149
KẾT LUẬN	151
TÀI LIỆU THAM KHẢO	153
PHỤ LỤC CÁC BẢNG BIỂU	156

DANH MỤC HÌNH VẼ, ĐỒ THỊ

Tên hình vẽ, đồ thị	Trang
Bảng đồ vị trí địa lý các tỉnh Đồng Bằng Sông Cửu Long	56
Đồ thị biểu diễn tốc độ tăng trưởng GDP tỉnh Long An giai đoạn 2001-2005	58
Đồ thị biểu diễn cơ cấu kinh tế Tỉnh Long An năm 2000, 2003 và 2005	89
Biểu đồ so sánh cơ cấu kinh tế tỉnh Long An qua các năm 2000, 2003, 2005	90
Biểu đồ giá trị sản phẩm theo ngành kinh tế tỉnh Long An	91
Cơ cấu kinh tế của Tỉnh Long An phân theo khu vực	104
Đồ thị nhận diện xu thế của đầu tư phát triển Tỉnh Long An	107
Đồ thị Dự báo với mô hình Holt, ARIMA(1,1,1), san bằng hàm mũ với xu thế exponential	109
Đồ thị ACF và đồ thị Parital ACF của đầu tư phát triển Tỉnh Long An	110
Đồ thị Các giá trị dự báo đầu tư phát triển Tỉnh Long An	113
Đồ thị Pareto GO tích lũy	120
Đồ thị Pareto lao động tích lũy	121

LỜI MỞ ĐẦU

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (VKTTPĐPN) với vai trò đầu tàu của cả nước trong các lĩnh vực: công nghiệp, thương mại-dịch vụ, khoa học-kỹ thuật, là động lực thúc đẩy nền kinh tế đất nước phát triển. Các địa phương thuộc vùng kinh tế trọng điểm là hạt nhân để thúc đẩy các địa phương khác và cả nước phát triển.

Vì vậy, để đánh giá và có định hướng phát triển về kinh tế-xã hội của toàn VKTTPĐPN thì việc phân tích sự “Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế” của từng địa phương nằm trong VKTTPĐPN trở nên hết sức quan trọng và cần thiết.

Trên cơ sở đó, Tôi chọn đề tài “Sự tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Long An giai đoạn 2001-2005 gắn với VKTTPĐPN”.

Mục tiêu của đề tài là xây dựng cơ cấu kinh tế Tỉnh Long An một cách hợp lý hơn; phát huy hết được lợi thế cạnh tranh của mình; xây dựng các giải pháp chủ yếu để kinh tế Tỉnh Long An phát triển hơn nữa trong quá trình hội nhập.

Để thực hiện được đề tài này, phương pháp chung được sử dụng xuyên suốt là phương pháp duy vật biện chứng, xem xét và giải quyết các vấn đề có liên quan trong mối liên hệ phổ biến, trong trạng thái vận động và phát triển, có tính chất hệ thống và khách quan. Ngoài ra, đề tài còn sử dụng các phương pháp khác như: phương pháp phân tích tổng hợp, phương pháp so sánh, phương pháp thay thế, phương pháp cân đối, phương pháp thống kê...

Cơ cấu của đề tài gồm các chương, như sau:

Chương 1: Hệ thống các lý thuyết và kinh nghiệm về tăng trưởng kinh tế và hội nhập kinh tế.

Chương 2: Thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Tỉnh Long An giai đoạn 2001-2005 gắn với Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Chương 3: Các giải pháp cơ bản nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế Tỉnh Long An để đuổi kịp sự tăng trưởng của các địa phương khác trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Tôi xin chân thành cảm ơn sự quan tâm hết sức hiệu quả và quý báu của người hướng dẫn khoa học của Tiến sĩ Nguyễn Tấn Khuyên.

Chương 1: HỆ THỐNG CÁC LÝ THUYẾT VÀ KINH NGHIỆM VỀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ

1.1- Khái niệm đầu tư và tăng trưởng kinh tế

- Đầu tư là phần sản lượng được tích lũy nhằm để gia tăng năng lực sản xuất tương lai của nền kinh tế. Nói cách khác đầu tư là hoạt động sử dụng các nguồn vốn nhằm mục đích đạt được lợi ích kinh tế nhất định.

- Đầu tư gồm: đầu tư nội địa và đầu tư quốc tế.

+ Đầu tư nội địa là nguồn vốn tích lũy trong nước được sử dụng đầu tư phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế của quốc gia.

+ Đầu tư quốc tế là những phương thức đầu tư vốn, tài sản ở nước ngoài để tiến hành kinh doanh với mục đích tìm lợi nhuận và các mục tiêu chính trị xã hội nhất định.

- Có hai loại đầu tư chính, sau đây:

+ Đầu tư vào tài sản cố định là đầu tư vào nhà xưởng máy móc thiết bị phương tiện vận tải. Đầu tư dưới dạng này chính là đầu tư nâng cao năng lực sản xuất và có ảnh hưởng mạnh đến tốc độ tăng trưởng kinh tế.

+ Đầu tư vào tài sản lưu động. Tài sản lưu động là những nguyên vật liệu thô hay bán thành phẩm được sử dụng hết sau mỗi quá trình sản xuất. Còn là thành phẩm được sản xuất ra nhưng chưa đem đi tiêu thụ:

- Quá trình tích lũy vốn được chia thành 3 khâu:

+ *Tiết kiệm* nói lên tiềm năng của sự gia tăng vốn. Nếu tiết kiệm được nhưng lại ở dưới dạng vàng, ngoại tệ mạnh, bất động sản.. để cất giữ thì tiềm năng về sự gia

tăng vốn không được thực hiện. Tiềm năng này chỉ được thực hiện khi tiết kiệm được chuyển hóa thành đầu tư thông qua hệ thống tài chính hoặc trực tiếp chuyển thành đầu tư. Muốn có vốn cho tăng trưởng phải nâng cao tiết kiệm tức nâng cao tiềm năng, chuyển tiềm năng thành đầu tư một cách tối đa và hiệu quả thông qua các kênh trực tiếp và gián tiếp.

Tiết kiệm trong nước gồm 2 nguồn chính: tiết kiệm tư nhân và tiết kiệm chính phủ.

Tiết kiệm của tư nhân: phụ thuộc vào thu nhập hiện tại, thu nhập tương lai, của cải tích lũy, bản tính tiết kiệm (sự hy sinh tiêu dùng hiện tại để đổi lấy sự gia tăng tiêu dùng trong tương lai) và lãi suất thực, để phòng bất trắc, nâng tài sản thừa kế.

Đầu tư trực tiếp của khu vực tư nhân : phụ thuộc vào lãi suất. Cơ hội đầu tư và ổn định kinh tế vĩ mô.

-Tiết kiệm và đầu tư của ngân sách nhà nước: Tiết kiệm của ngân sách cho tích lũy và đầu tư. Tác động qua lại giữa tiết kiệm, đầu tư của ngân sách với tiết kiệm đầu tư trong nước

+ *Huy động vốn nhàn rỗi thông qua hệ thống tài chính*

Tiền đề kinh tế: ổn định kinh tế vĩ mô, có chính sách tỷ giá phù hợp không làm mất giá đồng tiền VN, lãi suất thực dương.

Tiền đề thể chế: hệ thống thể chế tài chính tin tưởng.

+ *Đầu tư sẽ làm tăng vốn cho nền kinh tế và là một trong những yếu tố quyết định đến GDP tiềm năng và tăng trưởng kinh tế.*

1.2- Mối tương quan giữa đầu tư và tăng trưởng

- Trong dài hạn tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào các đại lượng kinh tế vốn vật chất, vốn con người và tổng hợp các yếu tố năng suất TFP.

- Các đại lượng này tác động đến GDP tiềm năng. Do đó, để đạt mức tăng trưởng cao và bền vững cần phải tạo ra các tiền đề và điều kiện tốt nhất cho sự phát triển của các đại lượng, trong đó vốn vật chất là đại lượng quan trọng bậc nhất.

- Không thể có tăng trưởng kinh tế nếu không có vốn đầu tư. Duy trì một mức đầu tư cao là cấp thiết để thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế.

- Các yếu tố của tăng trưởng:

+Vốn vật chất gồm máy móc thiết bị cơ sở hạ tầng tạo ra năng lực sản xuất.

+Vốn con người gồm lao động chân tay và lao động trí óc.

+Tổng hợp các yếu tố năng suất tăng trưởng do sự đóng góp của những yếu tố nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và lao động như ổn định kinh tế vĩ mô, trình độ chuyên môn hóa, khả năng tìm kiếm thị trường.

- Ngân hàng thế giới năm 1995 cho thấy có 3 yếu tố chính dẫn đến sự khác biệt về tốc độ tăng trưởng giữa các nước là mức đầu tư, vốn con người và nền kinh tế mở.

- Các chỉ tiêu sau đây đánh giá mối quan hệ giữa đầu tư và tăng trưởng kinh tế:

+ *Tốc độ tăng đầu tư và tăng trưởng kinh tế*

- Chỉ tiêu này cho thấy tốc độ tăng trưởng kinh tế liên quan khá chặt chẽ với tốc độ đầu tư, tăng trưởng kinh tế cao nhờ đầu tư cao. Sự giảm dần về khoảng cách giữa 2 tỷ lệ đó kéo theo sự giảm dần về tốc độ tăng trưởng GDP.

- Một quốc gia giữ được tốc độ tăng trưởng ổn định ở mức trung bình chỉ khi quốc gia đó có mức đầu tư lớn hơn so với tổng sản phẩm xã hội, tỷ lệ đó rất ít khi nhỏ hơn 15% và trong nhiều trường hợp phải đạt tới 25%.

- Liên quan cơ cấu đầu tư làm thay đổi cơ cấu ngành, đầu tư tăng kéo theo tốc độ ngành tăng, GO ngành tăng dẫn đến thay đổi cơ cấu ngành

+ Tỷ trọng đầu tư so với GDP

Bảng 1: Tỷ trọng đầu tư so với GDP tăng đưa đến tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng.

Tốc độ tăng trưởng tỷ lệ thuận với tỷ lệ đầu tư/GDP.

Chỉ tiêu	Tốc độ tăng GDP/người	Đầu tư/GDP
Philippine	2,5	17
Malaysia	4,3	16
Thái lan	4,5	17
Hàn quốc	6,4	17
Trung bình nhóm tăng trưởng cao	4,5	18
Trung bình nhóm tăng trưởng thấp	0,4	11

+ Chỉ số ICOR

Quan hệ tỷ lệ gia tăng vốn và tổng sản phẩm xã hội gọi là ICOR.

ICOR dao động 1-2,5 là nước nghèo, tăng trưởng do lao động không phải do vốn.

ICOR dao động 2,5-4,5 là nước đang phát triển.

ICOR dao động lớn hơn 4,5 là nước phát triển, tăng trưởng nhờ vốn đổi mới thiết bị, công nghệ. ICOR tăng, phát triển các ngành thâm dụng vốn.

ICOR nói lên cần đầu tư bao nhiêu để tăng GDP, cũng nói lên trình độ trang thiết bị của nền kinh tế, đồng thời biểu hiện hiệu quả sử dụng trang thiết bị.

Bảng 2: Chỉ số ICOR của một số nước

Chỉ tiêu	Tốc độ tăng GDP/người	ICOR
Philippine	2,5	4,3
Malaysia	4,3	3,3
Thái lan	4,5	3,3
Hàn quốc	6,4	2,7
Trung bình nhóm tăng trưởng cao	4,5	3,6
Trung bình nhóm tăng trưởng thấp	0,4	7,2

- Đối với những nước có ICOR = 2,5 thì việc đảm bảo nguồn vốn đầu tư phải bằng 15% TSPXH là điều kiện cần nhưng chưa đủ để đạt được tốc độ tăng trưởng GNP ở mức 6%. Ở những nước có ICOR là 3,75 phải thực hiện đầu tư bằng 22,5% GNP mới đạt được tốc độ tăng GNP là 6%

+ *Tỷ lệ tích lũy nội bộ từ GDP*

- Theo những bài học kinh nghiệm của các nước, để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững cần phải tăng cường tiết kiệm, tăng tỷ lệ tích lũy nội bộ từ GDP. Chỉ tiêu này cũng xác định khả năng phát huy nội lực của một nước, một vùng. Tỷ lệ tiết kiệm nội bộ từ GDP càng cao biểu hiện khả năng tự lực cánh sinh của một vùng, một nước là lớn, ngược lại là sự tăng trưởng kinh tế không ổn định và bền vững. Tự lực cánh sinh không có nghĩa là thực hiện các chính sách bảo hộ, không đẩy mạnh xuất khẩu.

- Theo một số quan điểm thì các nước đang phát triển nên vay tiền quốc tế và dùng tiền này để tăng đầu tư, tăng lượng hàng xuất khẩu, như vậy chỉ một thời gian sau sẽ có xuất siêu và dùng xuất siêu để trả nợ quốc tế. Nhật, Singapore là những

nước đã vay tiền nước ngoài để đầu tư, nay đã trở thành những nước phát triển và đã thanh toán nợ nước ngoài sòng phẳng.

- Theo một số quan điểm khác thì các nước đang phát triển vay tiền sẽ không có khả năng trả nợ quốc tế. Lý do:

+ Thua thiệt trong thương mại quốc tế vì xuất khẩu hàng nông khoáng sản giá rẻ bấp bênh, nhập khẩu hàng công nghiệp giá đắt.

+ Thua thiệt khi nước ngoài đầu tư và bán máy cho các nước đang phát triển: máy bán, hoặc máy được đầu tư tại các nước đang phát triển thuộc các thế hệ năm 60, 70, 80 được tân trang lại và coi giá lên cao 3 đến 4 lần.

+ Thua thiệt ngay ở sân nhà: các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài nhờ vốn lớn, kỹ thuật cao dần dần lấn các doanh nghiệp “nội” và cuối cùng trong các nước đang phát triển chỉ còn các doanh nghiệp nước ngoài là chính mà thôi.

+ Thua thiệt do tốc độ tăng nợ quốc tế cao, nhất là do việc lãi cộng vào vốn làm cho nợ quốc tế vượt trên khả năng trả nợ hàng năm của các nước đang phát triển, chưa kể đến đồng tiền mất giá, tỷ giá hối đoái so với đồng đô la thay đổi bất lợi.

- Kinh nghiệm phát triển trong 50 năm qua của các nước cho thấy rõ, những nước tiến hành sự nghiệp phát triển dựa trên việc tăng cường và sử dụng nguồn tiết kiệm trong nước là chủ yếu, đồng thời hạn chế đến mức tối thiểu mức độ lệ thuộc vào vay nợ nước ngoài đã đạt được những kết quả phát triển tốt đẹp và bền vững. Trái lại, một số lớn các nước đang phát triển trông cậy vào viện trợ tài chính vốn nước ngoài, đặc biệt là các khoản vay nợ vẫn nằm trong số những nước kém phát triển nhất với tình trạng mất cân đối về tài chính và cơ cấu, cũng như bị lệ thuộc khá nhiều vào nợ nước ngoài.

- Để đánh giá mức độ phát huy nội lực về khía cạnh vốn, cần xem xét số lượng vốn do Nhà nước đầu tư và do dân đầu tư (ngoài QD) so với tổng vốn đầu tư. Nghĩa là nguồn vốn trong nước so với tổng vốn đầu tư.

- Tiết kiệm nội bộ của nền kinh tế gồm ngân sách dành cho đầu tư, vốn của các doanh nghiệp nhà nước, vốn của các tổ chức ngoài quốc doanh, vốn nội địa khác.

+ Ngân sách dành cho đầu tư: Nguồn này trích từ thu ngân sách. Ngân sách dành cho đầu tư phụ thuộc vào nguồn thu ngân sách và thực hành tiết kiệm chi tiêu dùng. Huy động ngân sách từ GDP cao thì ngân sách dành cho đầu tư mới lớn.

+ Nguồn vốn ngoài quốc doanh.

+ Nguồn vốn tự có của các doanh nghiệp nhà nước (DNNN).

Số liệu sau đây cho thấy một số nước trong khu vực đã có những thành công trong việc tăng tỷ lệ tiết kiệm trong nước:

Bảng 3: Tỷ lệ tiết kiệm trong nước từ GDP %, thời kỳ 1990 – 1995

	Tỷ lệ tiết kiệm Trong nước từ GDP %	Tỷ lệ đầu tư so với GDP %
Indônesia	31,5	27,3
Hàn Quốc	36	37,1
Malaysia	37,1	39,1
Thái Lan	35,9	34,8

Bảng 4: Tỷ lệ tiết kiệm trong nước từ GDP %, năm 1998

	Tỷ lệ tiết kiệm Trong nước từ GDP %	Tỷ lệ đầu tư so với GDP %
Indônesia	28	21,5
Hàn Quốc	43	27
Malaysia	45	39,5
Thái Lan	40,5	35

Bảng 5: Tỷ lệ tiết kiệm nội địa so với GDP, giai đoạn 1980-2001

Nước	1980	1990	2001	Đầu tư/GDP
Ấn độ	18,2	23,6	22,3	21,8
Trung quốc	34,1	38,7	39,0	38,3
Indonesia	29,2	32,3	19,5	11,6
Malaysia	32,9	34,4	47,0	23,2
Hàn quốc	23,8	37,2	34,2	26,8
Singapore	38,8	43,4	49,9	32,8
Thái lan	22,3	34,3	32,8	20,7
Việt nam		2,9	24,6	27,3

Nguồn: Ngân hàng thế giới và ADB

- Qua đó, thấy rất rõ đầu tư của các nước này không phụ thuộc vào nguồn vốn nước ngoài nhiều. Các nước này đã xuất khẩu đầu tư ra nước ngoài và ngược lại thu hút đầu tư nước ngoài vào đất nước.

- Trung Quốc đã chứng minh rằng, một quốc gia có thể tăng tỷ lệ tiết kiệm trong nước lên rất nhiều (hơn 30% GDP) mặc dù có mức thu nhập bình quân đầu người vào những năm đầu thập kỷ 80 còn rất thấp. Trong 20 năm qua, tỷ lệ tiết kiệm trong nước của Trung Quốc đạt mức trung bình 37% và hiện nay trên 40%. Nhờ có nguồn vốn tiết kiệm trong nước lớn, Trung Quốc hầu như đã khống chế được những tác động rủi ro của các nguồn tài chính nước ngoài đối với tình hình ở mức ổn định trong nước.

- Hiện nay, tỷ lệ nợ nước ngoài thực sự ròng (nợ nước ngoài trừ dự trữ ngoại tệ quốc gia) của Trung Quốc là 0% GDP. Như vậy có nghĩa là trong 20 năm qua Trung Quốc đã tiến hành sự nghiệp phát triển bằng chủ yếu từ nguồn tiết kiệm trong nước.

- Trong khi đó ở Việt Nam, tỷ lệ tiết kiệm trong nước còn là một vấn đề nhức nhối. Trước đây, nền kinh tế nước ta không có tích lũy, nhờ có những biện pháp quan trọng trong quá trình đổi mới, tỷ lệ tiết kiệm trong nước đã tăng lên tới khoảng 17% GDP, sau đó dừng lại ở con số này cho đến hết năm 1997.

- Tỷ lệ đầu tư của Việt Nam đã tăng từ 12% GDP năm 1989 lên 26% năm 1997 và 26,8% năm 1998, nhưng tiết kiệm ở mức khiêm tốn, dẫn đến thiếu hụt nguồn lớn.

- Tỷ lệ tiết kiệm từ GDP đạt 17% năm 1997, khoản thiếu hụt này được bù lại bằng nguồn vốn nước ngoài ODA và FDI. Tuy nhiên bắt đầu từ năm 1996, đầu tư nước ngoài đã chậm lại và giảm liên tục cho đến nay. Sự giảm này là một xu hướng đáng lo ngại, vì đây là một khoản cần thiết cho sự thâm hụt lớn tài khoản vãng lai.

- Thâm hụt mậu dịch và tài khoản vãng lai tăng đáng kể từ năm 1996, đạt tới mức gây ra những lo ngại về sự ổn định kinh tế vĩ mô trung

hạn (thâm hụt tài khoản vãng lai là 11% GDP). Nợ nước ngoài của Việt Nam hiện khá lớn, riêng các khoản nợ ngoại tệ mạnh đã vượt quá 35% GDP năm 1996 và tiếp tục tăng.

1.3- Thuyết lưỡng hợp trong phát triển kinh tế

- Giữa sự tăng giảm của quy mô và tốc độ đầu tư với tổng giá trị sản phẩm có mối quan hệ phụ thuộc chặt chẽ, được hình thành dưới tác động của cặp nhân tố số nhân-gia tốc.

- Để số nhân và nguyên tắc gia tốc phát huy tác dụng thì phải có tác động từ bên ngoài, những chính sách tác động mối quan hệ cung-cầu.

- Mô hình số nhân là một phạm trù phản ánh mối quan hệ giữa sự gia tăng tổng giá trị sản phẩm và gia tăng đầu tư, số nhân là hệ số phản ánh sự thay đổi của tổng giá trị sản phẩm khi tổng đầu tư thay đổi một đơn vị. Theo đó thì mức đầu tư sẽ quyết định tổng giá trị sản phẩm hàng hóa sản xuất ra. Khi mô hình số nhân phát huy tác dụng thì từ một sự đầu tư ban đầu sẽ dẫn đến sự gia tăng của giá trị TSP XH, của thu nhập và chi tiêu, kết quả này đến lượt nó lại kích thích sự gia tăng đầu tư. Quá trình trên cứ liên tiếp diễn ra như một phản ứng dây chuyền. Mô hình số nhân phát huy giảm hết tác dụng khi một phần tích lũy không được chuyển thành đầu tư, khi cơ cấu đầu tư không hợp lý hay nếu đầu tư lãng phí không có hiệu quả. Khi những khả năng này xảy ra thì lượng đầu tư sẽ giảm, việc làm bị thu hẹp, tiền lương không tăng, dẫn đến thu nhập thực tế giảm, sẽ tác động làm sức mua của xã hội giảm dần, dẫn đến thu hẹp sản xuất, sụt giảm về tổng sản lượng, lúc đó cơ chế tác động của sản lượng đến đầu tư được giải thích bằng nguyên tắc gia tốc.

- Nguyên tắc gia tốc cho rằng số vốn mà xã hội cần để đảm bảo cho nền kinh tế tăng trưởng phụ thuộc trước tiên vào số lượng hàng hóa sản xuất ra có thể tiêu thụ

được. Để mức đầu tư tiếp tục tăng thì lượng hàng hóa bán ra phải tăng với tốc độ nhanh hơn, ngược lại đầu tư ròng sẽ giảm xuống. Nguyên tắc gia tốc giải thích mối quan hệ phụ thuộc của đầu tư vào tổng giá trị hàng hóa sản xuất ra, tổng giá trị hàng hóa sản xuất ra quyết định mức đầu tư.

- Từ đó nguyên tắc số nhân và nguyên tắc gia tốc là hai nguyên tắc có quan hệ chặt chẽ cần phải chú ý sự thay đổi đầu tư thường xảy ra với một độ trễ nhất định so với sự thay đổi của tổng mức hàng hóa tiêu thụ.

1.4- Đánh giá các nhân tố tác động đến cơ cấu đầu tư

+ Tác động của nhân tố tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành đến cơ cấu đầu tư. Tăng trưởng và đầu tư quan hệ mật thiết với nhau. Đầu tư tăng do cầu về vốn tăng. Tốc độ tăng đầu tư thường cao gấp đôi tốc độ tăng trưởng kinh tế.

+ Tác động của nhân tố khoa học kỹ thuật đến cơ cấu đầu tư : các ngành thâm dụng khoa học kỹ thuật thường có ICOR đầu tư lớn hơn so với những ngành thâm dụng lao động.

+ Tác động của nhân tố kinh tế tài chính tín dụng đến cơ cấu đầu tư : tác động của lạm phát, tỷ giá hối đoái, lãi suất, mức tiết kiệm quốc gia, lợi nhuận của ngành, thuế.

+ Tác động của nhân tố môi trường đầu tư đến cơ cấu đầu tư : môi trường đầu tư thông thoáng tạo điều kiện thu hút vốn đầu tư của tư nhân và của các nhà đầu tư nước ngoài.

+ Tác động của nhân tố nguồn nhân lực đến cơ cấu đầu tư. Ngành có lợi thế về nguồn nhân lực có điều kiện thu hút đầu tư nhiều hơn những ngành ít lợi thế về nguồn nhân lực.

1.5- Nguồn vốn cho đầu tư phát triển

1.5.1- Huy động vốn ngân sách nhà nước và tài sản công

- Để tăng nguồn vốn ngân sách dành cho đầu tư, cần tăng thu ngân sách từ GDP, cụ thể:

+ Thu từ thuế

Theo ghi nhận hiện nay tại nhiều quốc gia trên thế giới, trung bình cứ 5 hoặc 7 người dân thì có một doanh nghiệp.

Các cơ sở sản xuất kinh doanh có phát triển thì mới thu thuế được nhiều, thường có mức thuế suất thấp để khuyến khích người có tiền đầu tư. Thường xuyên đánh giá đúng hoạt động sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp, đấu tranh chống kinh doanh trái pháp luật. Chống buôn lậu trốn thuế.

+ Vốn huy động từ quỹ đất đai

Đất đai thuộc sở hữu nhà nước được chuyển đổi thành vốn dưới các hình thức khác nhau sẽ là nguồn vốn Nhà nước.

+ Thu từ các nguồn khác

Phát hành trái phiếu và công trái nhà nước cho các dự án phát triển

+ Thực hiện tiết kiệm chi

Trên cơ sở vận dụng những định mức hợp lý để loại bỏ các khoản chi tiêu quá mức hoặc không phải chức năng của chi ngân sách.

1.5.2- Huy động vốn trong dân.

Lượng tiền trong dân theo đánh giá không nhỏ. Theo đánh giá ở Việt Nam khoảng 60.000 tỷ đồng. Tạo lòng tin cho người dân yên tâm bỏ vốn ra đầu tư bằng cách Nhà nước phải tạo ra môi trường đầu tư thuận lợi và hệ thống chính sách

khuyến khích các thành phần kinh tế, đầu tư phát triển các doanh nghiệp tư nhân (công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần).

Vai trò của nhà nước đối với các thành phần kinh tế trên 3 mặt: khuyến khích, trợ giúp và hướng dẫn. Việc thanh tra kiểm tra trước hết nhằm mục đích hướng dẫn doanh nghiệp kinh doanh đúng pháp luật chứ không phải nhằm xử phạt là chính; Ổn định tài chính - tiền tệ và phát triển kinh tế; Thực hiện chính sách ưu đãi về thuế đất đai, lãi suất tín dụng cho đầu tư, cho đổi mới trang thiết bị cho các thành phần kinh tế; Chính sách thuế khuyến khích đầu tư.

Huy động vốn ứng trước của dân và doanh nghiệp (khách hàng) cho đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, trước hết cho việc cung cấp điện và cung cấp nước.

Hoàn thiện chính sách ruộng đất. Khi nông dân thực sự làm chủ trên ruộng đất của mình thì họ mới thực sự đầu tư vốn liếng.

Đa dạng hóa các hình thức công cụ huy động vốn: mở tài khoản cá nhân, mở sổ tiết kiệm, mua các kỳ phiếu, trái phiếu và các định chế tài chính như bảo hiểm,... Cần có mức lãi suất thích hợp khuyến khích gửi và vay tín dụng. Bảo hiểm tiền gửi ở mức cao hơn so với hiện nay. Mở rộng các hình thức bảo hiểm.

Xã hội hóa đầu tư phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế. Khuyến khích cá nhân bỏ vốn đầu tư xây dựng trường sở, bệnh viện.

Hình thành trung tâm giao dịch chứng khoán: mua bán cổ phiếu của các công ty và các loại trái phiếu có mục đích.

Xóa bỏ hiện tượng "*hình sự hóa*" các quan hệ dân sự, quan hệ kinh tế, hoàn thiện luật công ty, luật đầu tư theo hướng đơn giản hoá thủ tục, nhanh gọn.

1.5.3- Huy động vốn trong doanh nghiệp

Các doanh nghiệp tích lũy đầu tư từ quỹ khấu hao cơ bản, nhưng chủ yếu do sử dụng một phần lợi nhuận phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh: cần nâng tỷ lệ khấu hao trong giá thành để tạo vốn cho tái đầu tư, cần đổi mới hoạt động của các doanh nghiệp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh để tăng lợi nhuận phát sinh. Mức vốn này tăng với đà gia tăng số lượng các doanh nghiệp của tỉnh cùng với nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp.

Sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước và cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước.

1.5.4- Huy động vốn đầu tư thông qua vay

Xây dựng mạng lưới ngân hàng và tổ chức tín dụng: Ngân hàng, các tổ chức tín dụng cần cải tiến thủ tục cho vay, tạo những điều kiện thuận lợi cho vay đầu tư phát triển sản xuất, đồng thời

tư vấn hỗ trợ cho các cá nhân và tổ chức muốn đầu tư phát triển.

Điều chỉnh lãi suất cho vay theo cân đối cung - cầu và theo mục tiêu định hướng. Xây dựng mức lãi suất cho vay dương, đồng thời phải thấp để khuyến khích vay phát triển sản xuất. Trong những trường hợp cần khuyến khích đầu tư, có thể tài trợ lãi suất vay.

1.5.5- Cho thuê tài chính

Cho thuê tài chính là một hoạt động tín dụng trung và dài hạn thông qua việc cho thuê máy móc thiết bị mà công ty thuê mua tài chính cam kết mua theo yêu cầu của các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp thuê, các doanh nghiệp thuê sử dụng máy móc thiết bị và thanh toán tiền thuê. Các công ty thuê mua tài chính cần có những biện pháp khuyến khích như giảm chi phí thuê không cao hơn vay vốn để tự đầu tư, doanh nghiệp có thể thuê ở nhiều nơi đồng thời, cho phép cơ sở sản xuất, doanh

nghiệp được hưởng giá trị còn lại của tài sản nếu bên thuê có thời điểm kết thúc hợp đồng trên 5 năm.

Các cơ sở sản xuất có thể thuê các thiết bị cần thiết, thanh toán tiền thuê trong thời gian thuê, tiền thuê tính trong chi phí sản xuất, không phải bỏ ra một nguồn vốn lớn, tránh ứ đọng vốn vào máy móc thiết bị, nếu thấy máy móc thiết bị thuê không hiệu quả có thể trả lại, tuy nhiên chi phí thuê mua thường cao hơn chi phí vay vốn để tự đầu tư.

1.5.6- Huy động vốn phi chính thức

Hình thức huy động vốn không thông qua các định chế tài chính như ngân hàng, thị trường chứng khoán... mà chủ yếu thông qua quan hệ quen biết lẫn nhau. Ở các nước có trình độ kinh tế phát triển cao, hệ thống tài chính tiền tệ phát triển mạnh thì hệ thống huy động vốn phi chính thức chỉ còn tỷ trọng nhỏ. Ở các nước kém phát triển như Bangladeset tỷ trọng này có thể đạt 40-50% tổng lượng vốn. Ở Việt Nam, Thống đốc ngân hàng nhà nước quyết định điều hành lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại theo lãi suất cho vay thỏa thuận. Thực tế những nông dân nghèo không có tài sản thế chấp chiếm số đông ít có cơ hội tiếp cận vốn tín dụng từ các tổ chức tín dụng, từ ngân hàng, họ vẫn phải sử dụng vốn từ người thân họ hàng, vay bạn bè, những người quen biết. Hình thức huy động vốn phi chính thức có thể sử dụng ít nhiều trong đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh

1.5.7- Thu hút vốn FDI

Khi hàng rào quan thuế bị bãi bỏ, các công ty đa quốc gia sẽ tập trung sản xuất tại những nước có phí tổn thấp nhất trong khu vực AFTA. Thách thức là làm sao giữ chân các cơ sở hiện có của các công ty đa quốc gia và tạo cơ hội để các công ty đa quốc gia đầu tư.

Để có thể huy động nguồn vốn FDI cần có một loạt các giải pháp:

+ Nhanh chóng tạo ra môi trường đầu tư thuận lợi cho các nhà đầu tư bên ngoài, đầu tư nước ngoài bằng cách cải tiến thủ tục hành chính rút ngắn thời gian cấp phép, thuế, cung cấp điện, nước thông tin liên lạc, giao thông, khách sạn, bệnh viện, trường học, nhà ở thuận lợi.

+ Kiện toàn và ổn định hệ thống pháp lý, vận dụng tốt luật đầu tư nước ngoài, tổ chức thông tin các văn bản luật cho các đối tác nước ngoài.

+ Nâng cao tính hấp dẫn của môi trường kinh tế - tài chính bằng cách duy trì tốc độ tăng trưởng và ổn định, xây dựng hệ thống ngân hàng và thị trường vốn.

+ Xây dựng môi trường kinh doanh bình đẳng: không phân biệt nhà đầu tư trong nước và ngoài nước.

+ Đẩy mạnh tiếp thị hoạt động đầu tư: giới thiệu tính hấp dẫn của tỉnh, giúp các nhà đầu tư nước ngoài giảm tối thiểu chi phí tiền bạc, thời gian khi đầu tư.

Phát triển cơ sở hạ tầng: để giảm chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng, cần xây dựng các khu công nghiệp tập trung, đảm bảo những điều kiện cơ sở hạ tầng trong và ngoài hàng rào điện, nước, giao thông, bưu điện, trường học, bệnh viện, cửa hàng, ngân hàng..., hình thành các khu nhà ở của công nhân, nhân viên gắn với các khu công nghiệp tập trung.

+Đào tạo cán bộ, công nhân kỹ thuật lành nghề: lao động có tay nghề cao là một trong những yếu tố hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Có chính sách thu hút lao động kỹ thuật có trình độ chuyên môn.

+ Đa dạng hóa các hình thức thu hút vốn bao gồm hợp tác kinh doanh, liên doanh, đầu tư 100% vốn bên ngoài, phương thức BOT, phát hành cổ phiếu...

1.5.8-Thu hút nguồn ODA

Nguồn tài trợ của các nước thông qua ODA thường dành cho các dự án phát triển nông nghiệp, nông thôn, dự án xóa đói giảm nghèo, dự án phát triển vùng sâu vùng xa, dự án hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, dự án xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, dự án phát triển làng nghề nông thôn, dự án đào tạo nhân lực, dự án bảo vệ môi trường... Cần lựa chọn các dự án phù hợp với mục tiêu của tỉnh cũng như yêu cầu của nước cấp ODA, của TƯ, xây dựng các dự án có sức thuyết phục, hiệu quả sử dụng và khả năng hoàn vốn cao của dự án.

Ngoài ra xem xét vay nước ngoài của ngân hàng phát triển châu Á (ADB), quỹ OPEC, quỹ Kowets.. Nhà nước nghiên cứu cho phép tỉnh có thể đứng ra bảo lãnh cho các doanh nghiệp của tỉnh hoặc thông qua TƯ vay. Các doanh nghiệp cần xây dựng các phương án sản xuất kinh doanh, đầu tư khả thi để tỉnh thẩm định và tuyển chọn các dự án.

1.5.9- Kiều hối

Theo đánh giá của ngân hàng nhà nước VN, lượng kiều hối chuyển về nước trong năm 2002 ước 2,4 tỷ USD, gần bằng con số các nhà tài trợ quốc tế hứa cho VN vay trong năm 2003 (2,5 tỷ USD), một phần quan trọng của lượng kiều hối này được đưa vào đầu tư sản xuất kinh doanh. Năm 2003 Việt kiều gửi về nước 2,7 tỷ USD. Hơn nữa tính đến thời điểm hiện nay có hơn 200 doanh nghiệp Việt kiều thành lập và hoạt động ở VN với vốn đầu tư hơn 300 triệu USD vào 50 dự án, chủ yếu trong các lĩnh vực dịch vụ thương mại, nhà hàng du lịch.. quy mô đa phần còn nhỏ lẻ.

1.6- Sử dụng vốn

Vốn là nhân tố quan trọng quan trọng cho quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế. Song phải sử dụng vốn cho có hiệu quả : xác định tỷ lệ thích hợp của cơ cấu

vốn, cần có nguồn vốn đối ứng với nguồn vốn nước ngoài, sử dụng hệ số ICOR để xác định hiệu quả đầu tư.

Điều quan trọng nhất hiện nay là khi có vốn, cần sử dụng vốn hiệu quả. Cần phân tích vấn đề, xem xét khâu nào ảnh hưởng đến chất lượng, năng suất, hiệu quả, từ đó xác định được khâu còn yếu để tập trung đầu tư.

1.6.1- Sử dụng vốn các thành phần

+ *Vốn ngân sách*: Vốn từ ngân sách nhà nước cần tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng, nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ, đào tạo nghề nâng cao khả năng cạnh tranh của các sản phẩm. Chi ngân sách cho giáo dục đào tạo, y tế chiếm tỷ trọng ngày càng tăng. Theo kinh nghiệm giáo dục nhiều nước đã thực hiện luật giáo dục miễn phí và bắt buộc đối với trẻ em từ 6 tuổi trở lên như Nhật bản là 9 năm, Hàn quốc là 6 năm, Đài loan 9 năm đang dự kiến tăng lên 12 năm, Singapore 10 năm, Hoa kỳ 10 năm. Đây là cơ sở quan trọng để phát triển nguồn nhân lực, giải quyết vấn đề nâng cao trí lực và trình độ khoa học kỹ thuật, nâng cao thể lực phục vụ sản xuất và đời sống, tạo ra khả năng tăng cạnh tranh của các sản phẩm.

Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước đóng vai trò quan trọng, đảm nhận nhiệm vụ đột phá khâu, mở đầu và châm ngòi làm chất xúc tác để khai thông các dòng chảy của vốn vào phát triển, là nguồn chủ yếu để tài trợ cho việc tạo lập một môi trường làm tiền đề cho quá trình thu hút vốn, đầu tư “mồi” vào sản xuất kinh doanh, đầu tư vào các dự án đòi hỏi vốn lớn, ngoài ra nguồn vốn ngân sách nhà nước còn đóng vai trò bảo hiểm rủi ro sản xuất kinh doanh, san bằng những biến động trời sạt của thị trường vốn rất dễ xảy ra trong kinh doanh, là nguồn chủ yếu để tài trợ cho việc tạo lập một môi trường làm tiền đề cho quá trình Công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Đối với các ngành công nghiệp nặng và các ngành thâm dụng vốn lớn cần xây dựng, thường ngân sách nhà nước đầu tư tổ chức các doanh nghiệp nhà nước trong các ngành công nghiệp nặng, hóa chất, sau đó được cổ phần hóa

Theo kinh nghiệm của các nước trong khu vực, nếu tốc độ tăng trưởng kinh tế của nông nghiệp là 3-4%, trong khi đóng góp của nông nghiệp trong GDP là 30-35% thì nguồn vốn phân phối cho nông nghiệp từ ngân sách nhà nước không ít hơn 30%.

Trong xây dựng cơ sở hạ tầng, để huy động vốn của dân vào phát triển cơ sở hạ tầng, trước hết cần đầu tư một phần vốn ngân sách nhà nước. Ngoài ra có thể sử dụng hình thức huy động vốn ứng trước của dân và doanh nghiệp (khách hàng) cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, trước hết cho việc cung cấp điện và cung cấp nước.

+ *Sử dụng vốn vay tín dụng*: Tăng mức tín dụng cấp cho các cơ sở sản xuất kinh doanh để khắc phục tình trạng thiếu vốn sản xuất, phải vay nóng, chịu lãi suất cao (có khi lên tới 25%).

Cần mở rộng hình thức cho vay trung và dài hạn để đầu tư xây dựng phát triển sản xuất. Trong những trường hợp cần khuyến khích đầu tư, nhà nước có thể tài trợ lãi suất vay.

+ *Sử dụng vốn ODA*: Sử dụng ODA chủ yếu cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đường sá, điện, nước, thủy lợi...

1.6.2- Sử dụng vốn phát triển các ngành

+ *Đầu tư cho các ngành công nghiệp và xây dựng*: Tập trung để phát triển công nghiệp, vật liệu xây dựng, hóa chất, sản xuất kim loại, cơ khí, thực phẩm, dệt, da - may mặc. Vốn đầu tư cho công nghiệp và xây dựng sẽ lấy từ nguồn vốn tư nhân,

vốn tự có

của doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết với bên ngoài, vốn FDI, vốn tín dụng.

+ *Đầu tư cho kết cấu hạ tầng, các ngành dịch vụ*: Chủ yếu tập trung cho xây dựng các trung tâm thương mại, siêu thị, chợ, nâng cấp và xây dựng mới đường giao thông lớn, đường nội thị, làm nhà cao tầng, xây dựng khách sạn, trường học, xây dựng đô thị, phát triển các khu du lịch.... Vốn đầu tư cho kết cấu hạ tầng và các ngành dịch vụ chủ yếu huy động từ nguồn vốn ngân sách, vốn dân, tư nhân, doanh nghiệp, vốn ODA, và một phần FDI.

+ *Đầu tư phát triển các ngành nông lâm thủy*: Hướng vào xây dựng thủy lợi, hình thành các vùng rau, cao su, cà phê, điều, cây ăn quả và chăn nuôi, tập trung trồng rừng. Nguồn vốn đầu tư cho khối ngành này huy động từ vốn nông dân, tư nhân, doanh nghiệp nhà nước, vốn liên doanh và một phần vốn ngân sách nhà nước, DA.

1.7- Vai trò của Nhà Nước trong tăng trưởng và đầu tư kinh tế

Vai trò của nhà nước phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế của đất nước. Ở thời kỳ đang phát triển, nhà nước có một vai trò cực kỳ quan trọng trong cơ chế, ở các nước đã phát triển như Mỹ, Anh, Pháp, Nhật.. , nổi lên vai trò của các nhà quản lý chuyên nghiệp, của các tập đoàn. Những thành tựu và tồn tại trong tăng trưởng và đầu tư kinh tế trong thời gian qua chủ yếu phụ thuộc vào vai trò quản lý nhà nước, phụ thuộc vào “quan trí” “thể hiện bằng những chính sách của nhà nước chứ không phụ thuộc vào “dân trí” như người ta đổ cho những vấn đề còn tồn tại.

Để đảm bảo cho nền kinh tế tăng trưởng ổn định liên tục và bền vững thì nhà nước đóng vai trò rất quan trọng. Những đường lối và chính sách nhà nước đưa ra sẽ có tác động mạnh mẽ trong việc ổn định nền kinh tế.

Hầu hết các nhà kinh tế cho rằng nguyên nhân chủ yếu của sự thành công trong phát triển kinh tế của một quốc gia không phải là tài nguyên hay vị trí địa lý mà là vai trò quản lý của nhà nước và chất xám của đội ngũ các viên chức quản lý kinh tế.

1.8- Kinh nghiệm phát triển kinh tế và thu hút đầu tư nước ngoài của một số nước.

1.8.1- Kinh nghiệm thu hút vốn đầu tư nước ngoài của Trung Quốc

+ Chiến lược phát triển kinh tế khu vực của Trung Quốc

Vào giữa năm 80 do sự thay đổi lớn của hơn 30 năm đối với cơ cấu sản xuất và cách thức đã có những thay đổi rõ rệt, đồng thời căn cứ vào tình hình thực tế của cơ cấu sản xuất khu vực và nhu cầu phát triển kinh tế, Trung Quốc đã tiến hành phân chia lại vùng kinh tế, chia cả nước thành ba vùng kinh tế lớn là miền Đông, miền Trung, miền Tây. Là một quốc gia rộng lớn Trung Quốc không thể cùng lúc mở cửa mọi miền đất nước, sau năm 1987 Trung Quốc áp dụng chính sách phát triển kinh tế khu vực trọng điểm “kiểu nghiêng”, bố cục sản xuất từng bước chuyển sang phía Đông, đã đẩy nhanh sự phát triển kinh tế của khu vực duyên hải phía Đông. Từ năm 1982-1988 đầu tư vốn cố định của khu vực duyên hải chiếm tỉ trọng trong đầu tư toàn bộ vốn cố định của cả nước từ 54,4% tăng lên 59,6%.

Bên cạnh đó 4 đặc khu kinh tế (Thâm Quyến, Chu Hải, Sán Đầu, Hạ Môn) là các đặc khu thực hành chính sách kinh tế và thể chế quản lý đặc biệt. Tính đặc biệt của nó ở chỗ phát triển đặc khu kinh tế lấy việc đầu tư bên ngoài là chính; hoạt động kinh tế của đặc khu lấy điều tiết thị trường là chính, có quyền tự chủ tương đối, nhiều nhà buôn ở đặc khu có điều kiện thuận lợi và ưu đãi đặc biệt. Mục đích xây dựng đặc khu kinh tế là lợi dụng đầy đủ điều kiện vị trí địa lý ưu việt của đặc khu,

tích cực thu hút đầu tư nước ngoài làm cho nó trở thành các trung tâm đầu tư kỹ thuật, quản lý, trí thức và mở cửa đối ngoại của Trung Quốc.

Sau chuyến đi thị sát miền Nam năm 1992 của ông Đặng Tiểu Bình, bước đường mở cửa đối ngoại của Trung Quốc tăng nhanh thêm một bước. Cùng với việc tăng nhanh mức độ mở cửa khu vực duyên hải, định ra một bước đi chiến lược về mở cửa đối ngoại ven biên giới, dọc sông, dọc đường tăng nhanh bước mở cửa đối ngoại của tỉnh nội địa, khu tự trị. Hiện nay khu vực dọc biên giới đã dần dần lấy nội địa làm chỗ dựa, lấy hợp tác kinh tế kỹ thuật tầng bậc cao làm trọng điểm, lấy thế mới mở cửa vùng biên giới khai thác thị trường các nước chung quanh làm mục tiêu. Thực hành mở cửa vùng biên giới có lợi cho việc phát huy đầy đủ ưu thế đất đai, ưu thế tài nguyên của khu vực kinh tế xa xôi, thể hiện đặc trưng của việc phát triển kinh tế khu vực.

+ Các chính sách đầu tư của Trung Quốc

Đầu tư nước ngoài ở Trung Quốc được đảm bảo bằng nhiều văn bản luật: Luật của Trung Quốc về các xí nghiệp liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài của người Trung Quốc (áp dụng từ ngày 1/7/1979); Quy chế về áp dụng luật nói trên (20/9/1983); Quy định của Hội đồng nhà nước về khuyến khích các nhà đầu tư (11/10/1986); Luật về ngoại thương Trung Quốc (12/5/1994); các văn bản dưới luật quy định về các điều kiện pháp luật kèm theo đối với việc thành lập, hoạt động, sản xuất, buôn bán của các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (hơn 60). Chính sách đầu tư của Trung Quốc hiện nay nhằm thực hiện các nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch 5 năm lần thứ 9: hiện đại hoá công nghiệp và kinh tế hoá nông nghiệp, phát triển ngành năng lượng và khai thác khoáng sản, hệ thống vận tải quốc gia, thúc đẩy cải cách kinh tế ở các vùng lạc hậu nhất miền Trung và miền Tây. Hiện nay có

4 loại khu vực kinh tế đối với đầu tư nước ngoài được khuyến khích, được cho phép, có hạn chế, cấm. Các chuyên gia Trung Quốc và nước ngoài đánh giá rằng sự đảm bảo của Trung Quốc về pháp luật cho đầu tư nước ngoài ở hình thức thành lập các xí nghiệp là khá đầy đủ và có khả năng duy trì các đầu tư nước ngoài hoạt động có hiệu quả vào nền kinh tế Trung Quốc. Các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được hưởng một loạt các ưu đãi, trong đó có: được miễn thuế nhập khẩu và thuế thương mại – công nghiệp khi nhập khẩu thiết bị máy móc, linh kiện và nguyên vật liệu mà đối tác nước ngoài đưa vào xí nghiệp liên doanh với tư cách là vốn đầu tư và khi dùng chúng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu.

+ Các chính sách thu hút đầu tư vào các đặc khu kinh tế

Hoạt động kinh tế ở các đặc khu kinh tế (ĐKKT) Thâm Quyển, Chu Hải, Sách Đầu, Hạ Môn và Hải Nam được hưởng chế độ thuế đặc biệt. Tất cả 5 ĐKKT đã được trao quyền giống như chính quyền cấp tỉnh trong việc điều tiết kinh tế và ban hành các văn bản quy định điều chỉnh.

Địa vị đặc biệt của các ĐKKT chủ yếu là ở lĩnh vực kinh tế, còn về chính trị thì chúng giống như các khu vực nội địa. Trung tâm tổ chức hoạt động kinh tế ở mỗi đặc khu là “các nhóm phát triển”. “Các nhóm phát triển” có nhiệm vụ lãnh đạo chung việc xây dựng cơ bản, điều phối các cuộc hội đàm giữa Trung Quốc và các đối tác nước ngoài, họ thường có các cơ quan đại diện ở nước ngoài, chủ yếu là ở Hồng Kông và Ma Cao và các cơ quan đại diện đó tiến hành hoạt động thu hút các nhà đầu tư nước ngoài.

Các ĐKKT là những nơi có đóng góp nhiều cho sự nghiệp ngoại thương, phát triển du lịch thu hút ngoại tệ cho Nhà nước. Kim ngạch ngoại thương của 5 ĐKKT bằng 20% của cả nước, trong đó riêng khu kinh tế Thâm Quyển thường đạt khoảng

60% doanh số của 5 đặc khu. Năm 1999, tổng kim ngạch xuất khẩu của 5 đặc khu này đạt tới 50,43 tỉ USD, tiếp tục đứng đầu trong các thành phố lớn và vừa. Cũng riêng ở Thâm Quyến, số khách du lịch nước ngoài hàng năm lên đến hàng triệu lượt người, tương đương với lượng khách du lịch của các vùng khác trong cả nước. Các đặc khu kinh tế còn là nơi thực hiện thí điểm nhiều biện pháp cải cách trong nội địa như lập thị trường chứng khoán, mua bán cổ phiếu, tuyển chọn người tài giỏi. Các đặc khu kinh tế với “bốn cửa ngõ” phục vụ cho mục tiêu kinh tế chính trị của Trung Quốc.

+ Những chiến lược của Trung Quốc để thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào miền Tây

Khu vực phía Tây của Trung Quốc lạc hậu so với phía Đông về cả kinh tế lẫn văn hoá, hơn nữa khoảng cách này lại giãn ra thêm trong 20 năm qua. Trung Quốc đã nhận thức được tình hình đó trong vài năm trở lại đây và đang cố gắng phát triển khu vực phía Tây trở thành một trong những nội dung chủ yếu của kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm lần thứ 10.

Trong thời gian tới Trung Quốc sẽ đưa ra các chính sách ưu đãi hơn được dành cho các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào khu vực phía Tây. Mặc dù chưa chính thức đưa ra các biện pháp cụ thể nhưng chính phủ Trung Quốc đang đề xuất việc giảm, miễn thuế đặc biệt để khuyến khích đầu tư. Chính phủ đề xuất trao cho chính quyền địa phương quyền linh hoạt trong việc tự xác định “những ngành được khuyến khích”. Chẳng hạn như có một số đề xuất sau:

- Khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào miền Tây, theo bảng hướng dẫn đầu tư, các nhà đầu tư sẽ được hưởng chính sách thuế ưu đãi hơn trong 10 năm. Các hướng dẫn này quy định các hạn chế có thể được nới lỏng một cách thích hợp

đối với các dự án đầu tư nước ngoài thuộc dạng được phép và nếu các dự án này tận dụng được lợi thế của các khu vực miền Tây. Trong đó những dự án thuộc danh sách các ngành ưu tiên thu hút đầu tư nước ngoài của khu vực miền Tây sẽ được hưởng các chính sách ưu đãi đầu tư nước ngoài theo loại hình khuyến khích.

- Chính sách giảm thuế: doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào miền Tây, sau thời hạn 5 năm giảm, miễn thuế Chính phủ còn kéo dài thêm 3 năm tiếp theo chỉ nộp 50% thuế thu nhập.

+ Chính sách khuyến khích doanh nghiệp nước ngoài, Hoa Kiều và đồng bào Hồng Kông, Ma Cao

Khuyến khích nhà đầu tư nước ngoài, Hoa Kiều và đồng bào Hồng Kông, Ma Cao, Đài Loan đầu tư vào các ngành nghề cơ bản phù hợp với chính sách ngành nghề của nhà nước như năng lượng, giao thông, nguyên vật liệu, tài nguyên khoáng sản... cơ sở hạ tầng và hạng mục mở cửa như nông nghiệp, lâm nghiệp và chăn nuôi.

Khuyến khích nhà đầu tư nước ngoài, Hoa Kiều và đồng bào Hồng Kông, Ma Cao, Đài Loan đầu tư vào các xí nghiệp xuất nhập khẩu hàng hoá, xí nghiệp kỹ thuật tiên tiến.

Bên nước ngoài, Hoa Kiều, đồng bào Hồng Kông, Ma Cao, Đài Loan có thể kinh doanh các ngành nghề dịch vụ tại tỉnh Quý Châu được nhà nước cho phép. Qua phê chuẩn còn có mở các ngành nghề, dịch vụ đặc biệt. Khuyến khích nước ngoài, Hoa Kiều đầu tư khai phát bất động sản.

Nhà đầu tư nước ngoài, Hoa Kiều và đồng bào Hồng Kông, Ma Cao, Đài Loan có thể liên doanh hay hợp tác kinh doanh với các xí nghiệp quốc hữu, xí nghiệp tập thể, xí nghiệp hương trấn, xí nghiệp tư doanh, xí nghiệp hợp tác, xí nghiệp cổ phần và các thực thể kinh tế khác.

Bên nước ngoài, Hoa Kiều và đồng bào Hồng Kông, Ma Cao, Đài Loan có thể dùng các hình thức đầu tư như xí nghiệp 100% vốn, xí nghiệp hợp vốn kinh doanh và hợp tác kinh doanh; bao thầu hay thuê kinh doanh xí nghiệp, khai phát tài nguyên khoáng sản; thầu bao khai phát tài nguyên vùng núi hoang, đất hoang hay mặt nước; gia công nguyên liệu, đặt mẫu, lắp ráp hay mậu dịch bồi hoàn; mua cổ phiếu hay trái phiếu của các xí nghiệp; được quyền sử dụng đất theo pháp luật, tiến hành kinh doanh bất động sản hay kinh doanh các hạng mục khai phát khác...

+ Ưu đãi đối với nước ngoài

Các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào các xí nghiệp nước ngoài được hưởng ưu đãi về giảm thuế theo quy định của Nhà nước, từ ngày đầu tư có thể miễn 7 năm thuế thu nhập địa phương. Đầu tư vào các hạng mục mang tính khai phát như năng lượng, nguyên vật liệu, giao thông, du lịch, nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi, thủy lợi; mở các xí nghiệp sản xuất, xuất nhập khẩu hàng hoá, xí nghiệp kỹ thuật cao và tại các thành phố mở cửa, khu khai phát kỹ thuật kinh tế, khu khai phát ngành nghề kỹ thuật cao mới, khu tự trị dân tộc hay vùng sâu vùng xa, kể từ ngày sản xuất sẽ được miễn thuế thu nhập địa phương 10 năm.

Xí nghiệp đầu tư nước ngoài tự xây dựng hay mua nhà xưởng văn phòng, xe cộ thì kể từ ngày mua hay xây sẽ được miễn thuế bất động sản và thuế môn bài từ 1 đến 3 năm. Xí nghiệp đầu tư nước ngoài tiếp cận các đơn đặt hàng mà trong nước không thể sản xuất được mà Quý Châu có nhu cầu nhập khẩu, được phê chuẩn của cơ quan quản lý ngoại tệ, có thể thanh toán một phần hay toàn bộ bằng ngoại tệ. Các xí nghiệp nước ngoài nếu gặp khó khăn trong cân đối thu chi bằng ngoại tệ, dưới sự giám sát và quản lý của cơ quan quản lý ngoại tệ giữa các xí nghiệp đầu tư nước ngoài, có thể điều tiết phần thừa, thiếu ngoại tệ, hoặc được sự phê chuẩn của

cơ quan quản lý ngoại tệ có thể điều tiết thông qua thị trường ngoại hối. Các xí nghiệp nước ngoài xin vay vốn ngắn hạn, hoặc vay vốn khi cần thiết khác, qua sự thẩm định của ngân hàng, sẽ cho vay ưu đãi. Thế chấp vay có thể dùng vốn lưu động, cũng có thể dùng đầu tư tài sản cố định, qua liên lạc với cơ quan quản lý ngoại tệ, xí nghiệp đầu tư nước ngoài có thể trực tiếp mượn vốn từ ngân hàng nước ngoài hay ngân hàng Hồng Kông, Ma Cao hoặc các xí nghiệp.

Nước ngoài đầu tư khai thác kinh doanh đất đai, sau khi được quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, sẽ được hưởng ưu đãi theo quy định. Trong thời gian quy định pháp luật vẫn còn hiệu lực có thể chuyển nhượng, cho thuê hay thế chấp, kế thừa quyền sử dụng đất. Cung cấp tài nguyên, năng lượng, nguyên vật liệu xây dựng, nguyên vật liệu sản xuất, thiết bị thông tin, thi công, vận chuyển, thiết bị giao thông và các vật tư cần thiết khác cho kinh doanh và sản xuất cho các xí nghiệp đầu tư nước ngoài với giá và tiêu chuẩn như đối với các xí nghiệp trong nước.

Các xí nghiệp đầu tư nước ngoài được hưởng quyền chiếm hữu, sử dụng, thu lợi và xử lý đối với tài sản của xí nghiệp. Lợi nhuận, các thu nhập hợp pháp, tiền vốn sau khi thanh toán, thông qua sự xác nhận của cơ quan thuế vụ, có thể chuyển ra nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Đối với sản phẩm của các xí nghiệp liên doanh, hợp tác, nếu gặp khó khăn trong việc tiêu thụ tại thị trường nước ngoài, sẽ có thể dành một tỉ lệ nhất định tiêu thụ tại thị trường nội địa. Các xí nghiệp đầu tư nước ngoài khi thực hiện hợp đồng xuất nhập khẩu hàng hoá cần phải nhập một số nguyên vật liệu, nhiên liệu, linh kiện, phụ kiện hay các vật dụng khác, không phải lãnh giấy phép nhập khẩu, hải quan giám sát và kiểm nghiệm theo hợp đồng xí nghiệp hay hợp đồng xuất nhập khẩu. Các xí nghiệp đầu tư nước ngoài cần nhập hàng hoá theo quy định của tổng vốn đầu

tư, hay vốn đầu tư bổ sung sẽ được hải quan ưu đãi miễn giảm thuế xuất khẩu hàng hoá của xí nghiệp đầu tư nước ngoài, ngoài những hàng hoá nhà nước hạn chế, sẽ được miễn thuế cửa khẩu và thuế thống nhất công thương.

Các nhà đầu tư nước ngoài hay các nhân viên mời từ nơi khác trong hoạt động sản xuất kinh doanh, phải xuất nhập cảnh Trung Quốc, có thể xin giấy tờ xuất nhập cảnh nhiều lần trong năm. Người Trung Quốc làm việc trong các xí nghiệp đầu tư nước ngoài cần ra nước ngoài để đàm phán mậu dịch hay khảo sát, qua phê chuẩn của cơ quan mậu dịch đối ngoại thì các cơ quan ngoại vụ phải làm thủ tục xuất cảnh kịp thời...

1.8.2- Kinh nghiệm thu hút vốn đầu tư nước ngoài của Malaysia

Liên bang Malaysia có diện tích 329,8 nghìn km² và dân số năm 1993 là 19,1 triệu người, trong đó người Malai 58%, người Hoa 31%, người Ấn 10%.

Malaysia có khí hậu gió mùa, rừng nhiệt đới chiếm 70% cả nước với nhiều loại gỗ quý. Đất đai phì nhiêu chủ yếu là đất đỏ, đất laterit, thích hợp với các loại cây trồng có giá trị cao như cao su, cọ dầu. Malaysia còn là quốc gia có nhiều khoáng sản như sắt, thiếc, Bôxít, vàng, dầu mỏ, mangan, vonfram... Từ một nền kinh tế gần như độc canh, nông nghiệp cực kỳ lạc hậu, từ sau khi giành được độc lập năm 1957, Liên bang Malaysia đã từng bước cải tạo cơ cấu kinh tế tiến lên thành một nước đang phát triển với thu nhập bình quân đầu người khá cao, bằng chính những cố gắng và vận dụng tiềm năng trong nước hướng về xuất khẩu để tích lũy vốn cũng như thu hút vốn đầu tư nước ngoài để trang bị cho nền sản xuất của mình.

Trong những năm 50 Malaysia đã chọn con đường phát triển kinh tế bằng những bước đi khác với các nước trong khu vực. Vào thời gian này, các nước nghèo và các nước mới giành được độc lập thường có xu hướng coi trọng công nghiệp, đó chính là

một trở ngại cho sự phát triển kinh tế của họ, họ định hướng vào sự phát triển công nghiệp nặng nhằm tạo ra sự tăng tốc cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân, mà trong sự tăng trưởng đó phải có công nghiệp. Liên bang Malaysia không vội vã công nghiệp hoá mà chú trọng đầu tư nông nghiệp. Malaysia không lấy cây lúa nước làm trọng tâm mà phát triển các loại cây công nghiệp dài ngày để thu sản phẩm xuất khẩu. Chính phủ Malaysia đã chi những khoản tiền lớn để trồng cao su và cọ dầu. Cho đến hôm nay lợi thế so sánh trong lĩnh vực này đã rõ ràng, Malaysia là nhà xuất khẩu lớn nhất trên thế giới về cao su tự nhiên và cọ dầu. Sang những năm 60 Liên bang Malaysia vẫn tiếp tục đầu tư phát triển nông nghiệp, đồng thời bắt đầu chú trọng hơn đối với phát triển công nghiệp nhưng Malaysia khuyến khích đầu tư trước hết cho công nghiệp chế tạo máy móc cho nông nghiệp, cho công nghiệp chế biến sản phẩm nông nghiệp. Vào năm 1968 Malaysia kết thúc quá trình phát triển công nghiệp để phục vụ nông nghiệp, Chính phủ Malaysia đã công bố luật đầu tư nước ngoài chiếm 62,1% cổ phần trong các ngành chế biến thực phẩm, cao su... tư bản nước ngoài chiếm 63% vốn cổ phần.

Giai đoạn 1970 đến 1990 là giai đoạn quan trọng với chính sách kinh tế mới của Malaysia. Là công trình lớn của chính phủ để đưa Malaysia đến chỗ phồn vinh như ngày hôm nay, với chính sách kinh tế mới và dự án 10 năm phát triển 1970-1980 có các mục tiêu như huy động mọi tài nguyên của đất nước và nỗ lực của chính phủ để khai thác và sử dụng có hiệu quả mọi yếu tố cần thiết để phát triển kinh tế nông thôn, đồng thời phát triển tối đa kinh tế của mỗi tiểu bang và coi đây là công thức chính của công cuộc phát triển kinh tế quốc gia. Chính phủ thực hiện phân chia đồng đều các khu vực, kỹ nghệ hoá cho mỗi địa phương, đặt trọng tâm tối đa vào chính sách biến vùng nông thôn thành khu vực tiếp cận của thành phố lớn qua

chương trình xây cất tối đa trục lộ giao thông mới để gắn liền thành thị với nông thôn và gắn tiểu bang này với tiểu bang khác.

Giai đoạn 1991-2020 Malaysia tiếp tục nâng cấp cơ sở hạ tầng và tăng năng suất lao động cho các vùng nông thôn. Ngành công nghiệp chế biến tăng 11,5% mỗi năm, nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng cao, tiếp tục kêu gọi đầu tư nước ngoài.

+ Những điều kiện thuận lợi cho việc thu hút đầu tư nước ngoài ở Malaysia

Định ra chính sách đầu tư ưu đãi nước ngoài, mở rộng mức quyền đối với cổ phiếu, đãi ngộ thu thuế.

Có cơ sở xã hội tương đối hoàn chỉnh, việc giao thông trên đất liền của Malaysia đến khắp nơi, vận tải biển, hàng không rất tiện lợi. Không chỉ có đường bộ đạt trình độ cấp A quốc tế và sân bay quốc tế hiện đại hoá, còn có các cảng vào loại tốt nhất thế giới, đã hình thành mạng lưới giao thông vận tải tương đối thuận lợi. Ngoài ra cả nước còn có hàng trăm căn cứ công nghiệp, đến nay vẫn đang tiếp tục xây dựng các căn cứ công nghiệp mới, có trình độ giáo dục tương đối cao và tổ chức sức lao động ưu việt.

Trật tự trị an xã hội tương đối ổn định, là những điều kiện ưu việt thu hút đầu tư nước ngoài.

Tháng 10/1985 chính phủ sửa đổi luật đầu tư nước ngoài, tiến thêm một bước mở rộng hạn chế đối với đầu tư nước ngoài, quy định xí nghiệp đầu tư nước ngoài trên 50% sản phẩm cung cấp cho xuất khẩu, tỉ trọng đầu tư nước ngoài có thể chiếm đến 100% cổ phần.

Dưới sự dẫn dắt của chính sách này, đầu tư nước ngoài tăng trưởng mạnh mẽ, đặt biệt là năm 1998 kim ngạch đầu tư của nước ngoài so với 1987 tăng 2,7 lần, một tốc độ tăng trưởng ngoạn mục. Sự tăng trưởng của đầu tư đã thúc đẩy kinh tế phát triển.

Từ nay về sau Malaysia vẫn tiếp tục thực hành chính sách thu hút đầu tư nước ngoài nên đầu tư nước ngoài vẫn có thể có bước tăng trưởng lớn, đặc biệt là các cụm kinh tế công nghiệp mới phát triển. Ngoài ra Malaysia đang có môi trường đầu tư tương đối tốt, là thị trường có lợi cho các nhà buôn nước ngoài.

1.8.3- Kinh nghiệm thu hút vốn đầu tư nước ngoài của Thái Lan

Thái Lan là thành viên chủ yếu của khối ASEAN, qua nỗ lực nhiều năm sự phát triển kinh tế của Thái Lan đã tiến gần với các nước và khu vực công nghiệp hoá mới phát triển, đang từ nước nông nghiệp đi theo hướng công nghiệp. Hiện nay Thái Lan đã đạt tới tiêu chuẩn của nước công nghiệp hoá mới được xây dựng.

Để đạt được những thành tựu như ngày nay, Thái Lan đã thực hiện nhiều chính sách, đường lối trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn để tạo điều kiện thu hút đầu tư nước ngoài vào nông thôn. Tính từ năm 1961 đến nay Thái Lan đã thực hiện 9 kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm, điều đáng chú ý là cả 9 kế hoạch đó đều rất coi trọng công nghiệp hoá nông nghiệp.

+ Một số nội dung chủ yếu mà Thái Lan đã thực hiện để phát triển nông thôn

Xây dựng cơ sở hạ tầng

Hệ thống thủy lợi: Một số công trình thủy lợi phục vụ cho nông nghiệp của Thái Lan đã được xây dựng nhờ vào tiền vốn của nước ngoài, như công trình thủy lợi Đại Chao Phya nhằm khai thác khả năng nông nghiệp của toàn vùng đồng bằng miền trung. Hệ thống nông giang MeaKlong có nhiệm vụ tưới tiêu cho khoảng 40.000 ha ở miền tây Thái Lan. Cơ sở hạ tầng về thủy lợi của Thái Lan đã được quan tâm xây dựng khá tốt, được phân bổ tương đối hợp lý, đảm bảo cung cấp đủ nước cho hoạt

động sản xuất nông nghiệp tại các địa bàn nông nghiệp truyền thống của đất nước. Đây là điều kiện quan trọng cho việc tiến hành công nghiệp hóa.

Mạng lưới giao thông: Hệ thống giao thông đường bộ toả đi khắp các vùng, miền trong cả nước Thái Lan là điều kiện quan trọng cho công nghiệp hoá nông nghiệp và phát triển nông thôn. Giao thông không chỉ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp mà chính là để phục vụ cho toàn bộ sự nghiệp công nghiệp hoá. Cho đến kế hoạch 5 năm lần thứ 5, Thái Lan đã xây dựng xong về cơ bản đường quốc lộ trong cả nước. Cùng với hệ thống giao thông đường bộ cấp tỉnh, cấp huyện, hệ thống giao thông ở Thái Lan tạo ra thành một mạng lưới chạy khắp các vùng miền. Tính đến năm 2002 hệ thống đường quốc lộ ở Thái Lan có chiều dài 255.000 km, trong đó khoảng trên 40% đã được trải nhựa và đạt tiêu chuẩn quốc tế. Như vậy cơ sở hạ tầng về giao thông là một trong những đảm bảo quan trọng cho Thái Lan thực hiện công nghiệp hoá nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Về chương trình điện khí hoá: Thái Lan không thể phát triển nông nghiệp nếu thiếu nguồn điện cung cấp điện năng cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp, phi nông nghiệp và dịch vụ ở nông thôn. Trong nhiều thập kỷ qua chính phủ Thái Lan đã cho xây dựng hàng loạt các nhà máy điện trên khắp cả nước. Ở các vùng miền núi cao hẻo lánh và hải đảo xa xôi, Thái Lan thực hiện điện khí hoá bằng các dạng năng lượng gió, mặt trời, các dạng khí vi sinh. Cho đến nay về cơ bản, Thái Lan đã hoàn thành chương trình điện khí hoá trong toàn quốc. Hệ thống mạng lưới điện của Thái Lan toả đi khắp các vùng miền nông thôn, miền núi, hải đảo phục vụ đắc lực cho chiến lược công nghiệp hoá nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Cơ giới hoá nông nghiệp: Thái Lan là một nước rộng, người thưa nên trong quá trình công nghiệp hoá đã rất chú trọng phát triển cơ giới hoá, hiện đại hoá nông

nghiệp, nhằm đưa nông nghiệp đi vào thâm canh cải tạo và xây dựng nông thôn, nâng cao điều kiện sinh hoạt của nông dân. Để chế tạo máy kéo và máy nông nghiệp, Thái Lan chủ trương phát triển mạng lưới xí nghiệp cơ khí nhỏ và vừa của tư nhân ở khắp các thành phố, thị trấn và vùng nông thôn để chế tạo, lắp ráp các động cơ máy kéo, máy nông nghiệp và sản xuất dụng cụ cầm tay. Hoạt động sản xuất nông nghiệp ở Thái Lan hiện nay đã đạt được trình độ cơ giới hoá khá cao so với nhiều nước trong khu vực.

Về chính sách của chính phủ: Ủy ban đầu tư Thái Lan đã đệ trình chính phủ cho phép thành lập các đặc khu mới tại 13 tỉnh nghèo nhất Thái Lan và sẽ khuyến khích sản xuất theo hướng xuất khẩu, 21 ngành công nghiệp chế biến tại 13 tỉnh thành trong đó 1 tỉnh miền bắc là Mea Hong Son và 12 tỉnh thuộc khu vực đông bắc Thái Lan. Ngoài ra chính phủ Thái Lan hết sức coi trọng chính sách thu hút vốn cho đầu tư và phát triển nông nghiệp và nông thôn, do đó đã tạo mọi điều kiện thuận lợi về môi trường pháp lý và giáo dục để thu hút ngày càng nhiều vốn FDI và các nguồn vốn từ nhiều nơi trong nước để phát triển nông nghiệp. Chính sách này đã gặt hái được nhiều thành công và Thái Lan trở thành một trong những nước xuất khẩu nông sản lớn nhất thế giới.

Công nghiệp hoá nông nghiệp và phát triển nông thôn ở Thái Lan đã đem lại hiệu quả kinh tế rõ rệt về nhiều mặt, đã thúc đẩy tiến trình hiện đại hóa nông nghiệp, cải cách và xây dựng nông thôn Thái Lan theo hướng hiện đại hoá, đã tạo cơ sở cho việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn Thái Lan từ thuần nông sang cơ cấu nông công nghiệp và dịch vụ.

Chương 2: THỰC TRẠNG CỦA TĂNG TRƯỞNG VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ CỦA TỈNH LONG AN GIAI ĐOẠN 2001-2005 GẮN VỚI VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM

2.1- Tình hình tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Việt Nam và VKTTĐPN

2.1.1- Tình hình tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Việt Nam

Với 6 chữ “Công nghiệp hóa, hiện đại hóa”, nước ta đã đạt được tốc độ phát triển kinh tế khá cao và liên tục trong những năm 1994-1997; tránh được dòng xoáy của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ ở Khu vực trong những năm 1997-1998, hạn chế được sự tác động tiêu cực của sự sút giảm kinh tế trên toàn cầu, đưa quy mô năm 2004 so với năm 1990 về giá trị GDP lớn gấp trên 2,74 lần, về công nghiệp gấp gần 6,5 lần, về xuất khẩu gấp gần 10,8 lần..., đang phấn đấu thực hiện mục tiêu kế hoạch 05 năm 2001-2005, chiến lược 10 năm 2001-2010 và đến năm 2020 cơ bản trở thành nước công nghiệp.

Có và đạt được những thành tựu to lớn trên là do nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân quan trọng nhất là do sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng đã mang lại.

Trước hết, xét trên ba khu vực lớn là: nông, lâm nghiệp-thủy sản, công nghiệp-xây dựng và dịch vụ, thì cơ cấu kinh tế đã chuyển dịch theo hướng: tỷ trọng của khu vực nông, lâm nghiệp-thủy sản đã giảm nhanh, còn tỷ trọng của khu vực công nghiệp-xây dựng đã tăng nhanh.

Tỷ trọng của khu vực nông, lâm nghiệp-thủy sản đã giảm từ 38,74% năm 1990 xuống 22,54% năm 2003 và xuống còn 21,76% năm 2004, tức là giảm gần 17% trong vòng 15 năm, hay giảm trên 1,1%/năm. Với tiến độ này, tỷ trọng của nông, lâm nghiệp-thủy sản trong GDP đến cuối năm 2005 giảm xuống còn 20-21% và năm 2010 giảm xuống còn 16-17%.

Tỷ trọng của khu vực công nghiệp-xây dựng đã tăng nhanh từ 22,6% năm 1990 lên 39,46% năm 2003 và lên 40,09% năm 2004 tức là tăng 14,7% hay tăng gần 1,2%/năm. Với tiến độ này, tỷ trọng của công nghiệp-xây dựng trong GDP đến cuối năm 2005 sẽ tăng lên đạt trên 41%, vượt so với mục tiêu đề ra cho năm 2005 (tăng lên đạt 38-39%) và năm 2010 (tăng lên đạt 40-41%).

Tỷ trọng khu vực dịch vụ đạt đỉnh cao nhất vào năm 1995 là 44,06%, nhưng đã giảm 08 năm liền, năm 2003 chỉ còn 38%, năm 2004 tăng lên 38,15% có dấu hiệu chặn được đà sút giảm của tỷ trọng dịch vụ trong GDP.

Xét trong từng khu vực, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế cũng đã đạt được kết quả khả quan và tích cực.

Trong tổng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp-thủy sản, tỷ trọng nông nghiệp đã giảm từ 82,5% năm 1990 xuống còn 77,7% năm 2003 và 76,85% năm 2004, còn tỷ trọng thủy sản thì đã tăng tương ứng từ 10,9% lên 18,6% và 19,6%. Từ năm 2001-2004 đã có bước khởi đầu quan trọng trong việc cơ cấu lại khu vực này theo hướng chuyển từ cây, con có giá trị tăng thêm thấp sang cây, con có giá trị tăng thêm cao để thu nhập trên 1 hecta canh tác, chuyển từ các sản phẩm cung đã vượt cầu sang các sản phẩm có thị trường tiêu thụ rộng lớn hơn, với giá cả cao hơn.

Tỷ trọng giá trị sản xuất thủy sản nuôi trồng trong tổng giá trị sản xuất thủy sản tăng từ 31,7% năm 1990 lên 51,7% năm 2003 và 55,5% năm 2004. Ngay đối với

cây lúa, sự chuyển đổi mùa vụ cũng đã diễn ra theo hướng: tăng 79.000 ha lúa hè thu, giảm 266,9 nghìn ha lúa mùa là vụ thường chịu ảnh hưởng của bão, lũ, lốc, sâu bệnh, năng suất bấp bênh, chi phí cao; tăng tỷ trọng diện tích lúa có chất lượng gạo ngon (dù năng suất không cao), giảm dần các giống lúa có chất lượng thấp (dù năng suất cao hơn), bước đầu hình thành các vùng đặc sản, có chất lượng phù hợp với yêu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu.

Trong khu vực công nghiệp-xây dựng, tỷ trọng ngành công nghiệp trong GDP tăng từ 18,8% năm 1990 lên 33,8% năm 2004, chiếm trên 1/3 GDP của toàn bộ nền kinh tế.

Ngành xây dựng, một ngành có liên quan đến không những đầu vào của sản xuất, tạo thành năng lực và tài sản cố định của các ngành và tạo ra cơ sở hạ tầng kinh tế-xã hội của đất nước, mà còn là kênh tiêu thụ lớn sản phẩm do các ngành sản xuất tạo ra, làm gia tăng thu nhập và sức mua có khả năng thanh toán của lao động các ngành-trong mấy năm trước tỷ trọng GDP tăng thấp, thậm chí có thời kỳ còn bị giảm (năm 1995 chiếm 6,9%, đến năm 1999 chỉ còn 5,4%), thì đến năm 2001 tăng lên 5,8% và đến năm 2003, 2004 đã tăng lên đạt 6,3%, tuy còn thấp hơn năm 1995 nhưng đã cao hơn tỷ trọng 3,8% của năm 1990. Kết quả trên đạt được chủ yếu do việc thực hiện Luật doanh nghiệp đã làm cho đầu tư ở khu vực dân doanh gia tăng với tốc độ cao, góp phần làm cho tỷ lệ vốn đầu tư phát triển so với GDP năm 2004 đã đạt 36,3%, vượt xa tỷ lệ 31,7% của năm 1995.

2.1.2- Tình hình tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của VKTTĐPN

2.1.2.1- Khái quát về VKTTĐPN

Trong những năm 90 của thế kỷ vừa qua, ở nước ta đã dần hình thành 03 vùng kinh tế trọng điểm (VKTTĐ): Vùng VKTTĐ Bắc Bộ, VKTTĐ Miền Trung và

VKTTĐ phía Nam. Ba VKTTĐ này đã chiếm tỷ trọng 49,7% giá trị GDP của cả nước, 57% mức tăng thêm của GDP của toàn nền kinh tế; Thời kỳ 1991-2000, riêng công nghiệp của 03 Vùng đã đóng góp 71,8 % giá trị gia tăng công nghiệp của cả nước. VKTTĐPN là một vùng VKTTĐ lớn nhất, là đầu tàu kéo tốc độ tăng trưởng chung của cả nước. Lúc đầu, vùng này có tên là “Địa bàn kinh tế trọng điểm”, sau là “Vùng phát triển kinh tế trọng điểm phía Nam, đến nay được gọi là “Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam”.

VKTTĐPN bao gồm: TP. Hồ Chí Minh, Tỉnh Đồng Nai, Tỉnh Bình Dương và Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Các đánh giá kinh tế và công tác quy hoạch, kế hoạch của VKTTĐPN đều dựa trên địa bàn 4 tỉnh, thành nói trên. Năm 2003, Thủ tướng Chính phủ có sự chấp nhận VKTTĐPN bao gồm thêm 03 tỉnh: Tây Ninh, Bình Phước và Long An. Ranh giới vùng và không gian kinh tế của vùng đã được mở rộng. Tổng diện tích tự nhiên của cả vùng là 23.994,2km², dân số 12,35 triệu người.

2.1.2.2- Tình hình tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của VKTTĐPN

Vai trò của VKTTĐPN ngày càng được khẳng định. Cho đến mốc thời điểm năm 2002, tỷ trọng tổng sản phẩm nội địa của VKTTĐPN chiếm 31,8% của cả nước. GDP bình quân đầu người của VKTTĐPN năm 2002 là 18,5 triệu đồng, gấp 2,7 lần so với cả nước. Trong năm năm qua, VKTTĐPN liên tục đạt được nhịp độ tăng trưởng khá, bình quân 10,74%/năm (1997-2002), trong đó Bình Dương tăng 15,83%, Đồng Nai tăng 12,18%, TP.Hồ Chí Minh là 10,21% và Bà Rịa-Vũng tàu tăng 9,02%. Khu vực công nghiệp-xây dựng trên địa bàn VKTTĐPN đạt tốc độ tăng trưởng Giá trị sản xuất bình quân tăng 16,25%/năm, cao hơn so với tốc độ tăng của công nghiệp của cả nước trong cùng giai đoạn là 14,07%. Một đặc điểm chung dễ nhận thấy trong phát triển các ngành công nghiệp trên địa bàn VKTTĐPN, đó là

hầu hết các ngành công nghiệp đều chiếm tỷ trọng rất cao trong giá trị sản xuất của từng ngành so với cả nước, cho dù ngành đó có thể chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ so với ngành công nghiệp của vùng (đa số các ngành đều chiếm tỷ trọng trên dưới 70% so với giá trị sản xuất cùng ngành trên cả nước). Điều này càng minh chứng thêm vai trò, vị trí của vùng so với cả nước. Tốc độ tăng kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn VKTTĐPN mặc dù diễn biến không đều, bình quân tăng 7,54%/năm trong giai đoạn 1007-2002, tuy nhiên so với cả nước, kim ngạch nhập khẩu của cả vùng luôn chiếm tỷ trọng khá lớn-khoảng 40%.

Trong thời gian qua, cơ cấu của VKTTĐPN đã có sự chuyển biến nhất định theo hướng tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp, giảm tương đối tỷ trọng nông nghiệp theo xu hướng chung của quy hoạch. Thời kỳ 1991-1999 hầu hết các tỉnh trong vùng đều chú trọng phát triển nông nghiệp và nông thôn trong quá trình thực hiện chính sách công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Do đó, đã xuất hiện một số vùng nông nghiệp sản xuất hàng hóa quy mô lớn, có mối liên kết với công nghiệp chế biến và xuất khẩu. Mặc dù, nông nghiệp trong vùng vẫn tăng khá, bảo đảm cung cấp hàng nông sản cho công nghiệp và xuất khẩu, nhưng do công nghiệp và dịch vụ tăng nhanh nên tỷ trọng tương đối của nông nghiệp trong GDP trên địa bàn đã giảm bớt và đây là xu hướng tăng trưởng lành mạnh. Năm 1995 tỷ trọng ngành nông lâm ngư nghiệp trong GDP của vùng xấp xỉ 8%, đến năm 2002 đã giảm xuống còn 4,41%. Một trong những thành công đáng kể của tất cả các địa phương trong vùng là trong nhiều năm qua tỷ trọng công nghiệp đã tăng đáng kể, một lực lượng lớn lao động đã được thu hút vào khu vực phát triển công nghiệp và dịch vụ tạo nhân tố thúc đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế. Việc đẩy mạnh thực hiện các chủ trương phát triển công nghiệp và cơ sở hạ tầng trong quy hoạch của các địa phương và trong quy hoạch.

Cơ cấu kinh tế: Giai đoạn 2004-2005 chuyển dịch theo hướng Công nghiệp-Dịch vụ Nông nghiệp; giai đoạn 2006-2010 hướng chuyển dịch là Dịch vụ-Công nghiệp-Nông nghiệp (chủ yếu là sự tăng trưởng nhảy vọt khu vực dịch vụ ở TP.Hồ Chí Minh).

+ Định hướng chuyển dịch cơ cấu khu vực công nghiệp

Công nghiệp trong VKTTĐPN đến 2010 có hướng chuyển biến mạnh mẽ theo hướng tăng tỷ trọng của các công nghiệp chế tác, công nghiệp kỹ thuật cao. Dự kiến giá trị sản xuất công nghiệp tăng 17-18%/năm.

Các ngành chế biến lương thực, thực phẩm, may mặc, da giày, những ngành truyền thống và có tỷ trọng lớn trong cơ cấu công nghiệp chế biến của TP.Hồ Chí Minh, cũng là những ngành mà các Tỉnh trong Vùng ưu tiên tập trung phát triển trong thời gian tới. TP.Hồ Chí Minh có thể duy trì được tốc độ tăng trưởng nhất định ở những ngành này, nhưng không thể cao bằng các Tỉnh.

Hoá chất và cao su cũng là ngành mà Bình Dương và Đồng Nai đặt trọng tâm phát triển. Đối với cao su, nguồn nguyên liệu này nằm ngay tại hai địa phương này nên sẽ có lợi thế so với TP.Hồ Chí Minh. Lợi thế cạnh tranh của TP.Hồ Chí Minh trong nhóm ngành này là hàng hóa tiêu dùng, dược phẩm và nhựa.

Các ngành cơ khí và điện tử, các ngành có hàm lượng công nghệ cao chính là lĩnh vực TP.Hồ Chí Minh cần tập trung phát triển. Tuy nhiên, hiện tại thì năng lực trong các ngành này của Thành phố còn rất hạn chế và xét trên nhiều khía cạnh mới chỉ có sự phát triển nhanh về lượng mà chưa có sự phát triển vượt bậc về chất.

Những ngành chính đóng góp vào tốc độ tăng trưởng của công nghiệp chế biến được chia thành hai nhóm: Nhóm ngành có tỷ trọng cao (chế biến lương thực, thực phẩm, dệt, may và da giày, hóa chất, cao su và nhựa); Nhóm ngành có tỷ trọng thấp

nhưng tốc độ tăng trưởng cao (cơ khí, thiết bị-công nghệ thông tin và các ngành công nghiệp kỹ thuật cao khác).

+ Định hướng phát triển khu vực dịch vụ đến năm 2010

Dự kiến giai đoạn 2003-2005, tốc độ tăng Giá trị gia tăng (GTGT) trên địa bàn VKTTĐPN sẽ là 10,7%/năm, giai đoạn 2006-2010 là 13,3%/năm, tính chung giai đoạn 2003-2010 tăng trưởng GTGT khu vực dịch vụ trên địa bàn Vùng đạt bình quân 12,3%/năm. Tuy nhiên, vì công nghiệp vẫn tăng rất nhanh do đó tỷ trọng dịch vụ cho đến năm 2010 sẽ vẫn thấp hơn công nghiệp, sau năm 2010 khu vực dịch vụ sẽ tăng nhanh hơn và sẽ có tỷ trọng lớn hơn công nghiệp.

Khu vực dịch vụ phải có sự chuyển dịch cơ cấu nội ngành theo hướng gia tăng tỷ trọng những ngành cao cấp có giá trị gia tăng cao như tài chính-tín dụng, kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn, công nghệ phần mềm cũng như duy trì tốc độ tăng trưởng của những ngành có tỷ trọng cao như: vận tải, bưu chính-viễn thông vì đây là những ngành vừa trực tiếp tạo ra giá trị kinh tế vừa có vai trò hạ tầng cơ sở cho sự phát triển của nhiều ngành khác.

Từ nay đến năm 2010, TP.Hồ Chí Minh vẫn là đầu mối xuất nhập khẩu lớn nhất với hệ thống cảng biển khá phát triển. Tuy nhiên, việc hình thành hệ thống cảng Thị Vải trong tương lai cùng với tuyến đường Xuyên Á, tuyến đường Đông Tây, vai trò của các Cảng biển trên địa bàn TP.Hồ Chí Minh trong việc tiếp nhận hàng hóa xuất nhập khẩu sẽ giảm.

Trong những giai đoạn sắp tới khu vực dịch vụ của các tỉnh trong VKTTĐPN như Đồng Nai, Bình Dương sẽ có sự gia tăng đáng kể trước hết do xuất phát điểm của các địa phương này còn rất thấp cũng như nhu cầu cho sản xuất và tiêu dùng dân cư ngày càng tăng. Trong tương lai, dịch vụ du lịch tại Bà Rịa-Vũng Tàu có khả năng

phát triển với tốc độ cao tạo nên sự gia tăng đáng kể cho khu vực dịch vụ. Đến năm 2010, TP.Hồ Chí Minh vẫn sẽ đóng vai trò tổ chức tiêu thụ hàng hóa cho cả VKTTĐPN bằng con đường tiêu thụ nội địa và xuất khẩu thông qua việc thiết lập mạng lưới thu mua và tiêu thụ bằng hệ thống các siêu thị, cửa hàng, trung tâm thương mại. Bên cạnh đó, TP.Hồ Chí Minh cũng sẽ đóng vai trò cung cấp hàng hóa cho các tỉnh trong Vùng từ hàng tiêu dùng đến hàng tư liệu sản xuất. TP.Hồ Chí Minh vẫn là đầu mối xuất nhập khẩu quan trọng nhất thông qua hệ thống cảng biển.

Giai đoạn 2003-2005, xuất khẩu dự kiến tăng bình quân trên 15%/năm. Nhập khẩu tăng 19%/năm. Giá trị kim ngạch xuất khẩu trong năm 2005 đạt trên 21 tỷ USD và năm 2010 đạt trên 35 tỷ USD.

Giai đoạn 2006-2010: Xuất khẩu dự kiến tăng bình quân trên 12%/năm, nhập khẩu dự kiến tăng bình quân trên 15%/năm. Giá trị kim ngạch nhập khẩu năm 2005 ước đạt ước đạt 14 tỷ USD, kim ngạch nhập khẩu năm 2010 gấp đôi năm 2005.

Dự báo đến năm 2005 khách du lịch đến VKTTĐPN khoảng 10 triệu lượt người trong đó, khách quốc tế là 2 triệu lượt người; năm 2010 khách du lịch khoảng 13-14 triệu người, trong đó khách quốc tế là 3,2-3,5 triệu lượt người. TP.Hồ Chí Minh sẽ là trung tâm tiếp nhận khách du lịch, kết nối tour với các nước láng giềng. Bà Rịa-Vũng Tàu với thế mạnh về thiên nhiên sẽ là trung tâm du lịch sinh thái, với các cụm du lịch thiên nhiên; Đồng Nai thì mạnh về Rừng Nam Cát Tiên với các quần thể động thực vật phong phú và các lễ hội văn hóa, Bình Dương thì có các di tích lịch sử kháng chiến và một quần thể thực vật (cây ăn trái) đa dạng.

Hướng phát triển của các ngành kinh doanh tài sản trong những giai đoạn sắp tới sẽ tập trung phát triển các dịch vụ cho thuê cao ốc văn phòng và dịch vụ quảng cáo-tiếp thị và công nghệ phần mềm (tại TP.Hồ Chí Minh). Bên cạnh đó, cần mở rộng các dịch vụ tài chính ngân hàng ở các Thành phố và các Khu công nghiệp, đẩy mạnh hơn loại dịch vụ này nhằm đáp ứng nhu cầu cho cả nước. Xây dựng TP.Hồ Chí Minh thành trung tâm tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và các dịch vụ cao cấp khác cho cả nước. Đa dạng hóa các dịch vụ cao cấp.

Về dịch vụ cảng biển, hạn chế xây dựng hệ thống cảng biển trên sông Sài Gòn, nghiên cứu đầu tư phát triển hệ thống luồng lạch trên sông Nhà Bè, Soài Rạp, Lòng tàu và phát triển hệ thống cảng trên khu vực này cùng với việc xây dựng các hành lang đường bộ giải thoát hàng và các trung tâm tiếp chuyển hàng hóa lớn tại những vị trí thích hợp.

Ngoài ra, hệ thống truyền thông phải gắn với công nghệ thông tin, tăng cường khả năng cạnh tranh cho nền kinh tế của Vùng.

2.2.- Tình hình tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Tỉnh Long An giai đoạn 2001-2005

2.2.1- Khái quát về điều kiện tự nhiên tỉnh Long An

- Long An là một trong 9 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, miền Nam Việt Nam, phía đông giáp thành phố Hồ Chí Minh, phía tây giáp tỉnh Đồng Tháp, phía Nam giáp tỉnh Tiền Giang, phía bắc giáp tỉnh Tây Ninh và tỉnh Svây - riêng (Căm Pu Chia) Long An có đường biên giới quốc gia với CămPuChia 137 km và có vùng đất thuộc hai huyện Cần Giuộc và Cần Đước tiếp giáp với cửa sông Soài Rạp. Với vị thế là một Tỉnh nằm tiếp giáp với TP.Hồ Chí Minh là cầu nối giữa VKTTĐPN và Đồng bằng

sông Cửu Long, có các tuyến giao thông huyết mạch đi qua, có đường biên giới dài 137,7km, có cửa sông Xoài Rạp đặc biệt thuận lợi trong phát triển cảng biển...



Bảng đồ vị trí địa lý các tỉnh Đồng Bằng Sông Cửu Long.

- Khí hậu nhiệt đới gió mùa, hai mùa mưa và mùa khô rõ rệt, nhiệt độ trung bình năm 27,4⁰C, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10.

- Long An có tọa độ địa lý: 10°08'30" đến 11°02'30" vĩ độ Bắc, 105°0'30" đến 106°47'02" kinh độ Đông. Từ thành phố Hồ Chí Minh, theo quốc lộ I đến cột cây số 47 km là thị xã Tân An - Thủ phủ của Long An và nếu đi tiếp trên quốc lộ là các tỉnh miền Tây, cuối cùng là Cà Mau (tỉnh Minh Hải). Vì vậy có thể hình dung Long An là chiếc cầu nối giữa thành phố Hồ Chí Minh với các tỉnh Tây Nam Bộ. Đây vừa là cửa ngõ của thành phố Hồ Chí Minh vừa là trạm đầu của Đồng Bằng sông Cửu Long.

- Long An có mạng lưới sông, ngòi, kênh rạch chằng chịt nối liền nhau, chia cắt địa bàn tỉnh thành nhiều vùng. Nổi bật trong mạng lưới sông, rạch này là hai sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây. Sông Vàm Cỏ Đông dài trên 200 km, bắt nguồn từ Cấm Pu

Chia chảy qua Tây Ninh vào Long An qua các huyện Đức Huệ, Đức Hoà, Bến Lức, Tân Trụ và Cần Đước. Sông Vàm Cỏ Tây dài trên 250 km, cũng bắt nguồn từ Cấm Pu Chia chảy vào Việt Nam (Long An) qua các huyện Vĩnh Hưng, Mộc Hoá, Tân Thạnh, Thanh Hoá, Thủ Thừa, thị xã Tân An, Tân Trụ, Châu Thành, Cần Đước. Hai con sông gặp nhau tại 3 huyện Tân Trụ, Châu Thành, Cần Đước hợp thành sông Vàm Cỏ đổ ra sông Soài Rạp và chảy ra biển Đông.

- Dân số toàn tỉnh: 1.361.800 người, tính đến năm 2003.

- Diện tích: 4.491,87km², chiếm tỷ lệ 1,3% so với cả nước và bằng 8,74% diện tích của Đồng bằng Sông Cửu Long.

- Long An có 01 thị xã (Thị xã Tân An) và 13 huyện (Bến Lức, Cần Đước, Cần Giuộc, Châu Thành, Đức Hoà, Đức Huệ, Mộc Hoá, Tân Thạnh, Tân Trụ, Thanh Hoá, Thủ Thừa, Vĩnh Hưng, Tân Hưng). Dân tộc chính là người Kinh và các dân tộc thiểu số như Khmer, Hoa, Tày. Long An có 04 tôn giáo được đông người theo là đạo Phật, KiTô, đạo Cao đài và đạo Tin Lành.

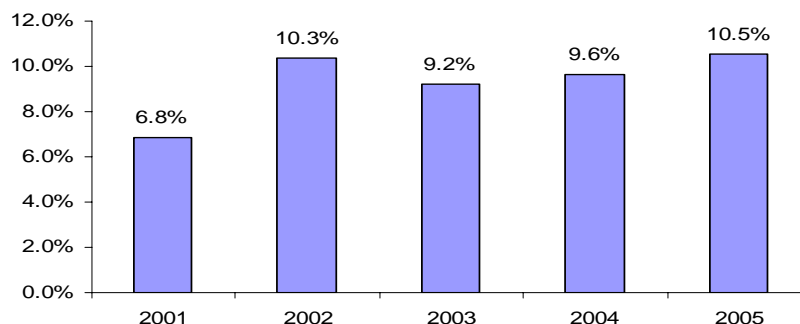
- Là một tỉnh nông nghiệp, đất Long An màu mỡ trải ra trên hai triền sông của hai con sông lớn Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây, ở phía Bắc tỉnh có một số gò, đồi thấp, còn lại thì bằng phẳng. Phần đất phía Tây thuộc vùng trũng Đồng Tháp Mười. Long An có một mạng lưới sông, ngòi, kênh rạch chằng chịt nối liền nhau, chia cắt địa bàn tỉnh thành nhiều vùng. Thực ra Long An chưa phải là đồng bằng sông Cửu Long, mà chỉ là đồng bằng sông Vàm Cỏ, giữa hệ thống sông Đồng Nai và hệ thống sông Cửu Long.

Trong tương lai, Tỉnh Long An có điều kiện đóng góp mạnh hơn nữa vào công cuộc xây dựng đất nước khi hội nhập và phát huy tốt vai trò của mình trong VKTTĐPN.

2.2.2- Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Tỉnh Long An giai đoạn 2001-2005

2.2.2.1- Thực trạng tăng trưởng kinh tế tỉnh Long An

Tốc độ tăng trưởng GDP giai đoạn 2001 - 2005



Đồ thị biểu diễn tốc độ tăng trưởng GDP tỉnh Long An giai đoạn 2001-2005

Tổng sản phẩm trong Tỉnh (GDP) tăng bình quân giai đoạn 2001-2005 là 9,3% (cùng kỳ 5 năm trước 7,7%), đạt kế hoạch đề ra (8-9%), trong đó:

Bảng 6: Chỉ số tăng trưởng bình quân hàng năm

Nội dung	KH 2001-2005	Ước TH 2001-2005 của Long An	Ước TH 2001-2005 cả nước
1- Tổng sản phẩm trong Tỉnh (GDP)	8-9%	9,3%	7,4%
Trong đó:			
- Nông lâm ngư nghiệp	5,2%	5,9%	5,1%
- Công nghiệp và xây dựng	13,5%	16,7%	15,4%
- Thương mại-dịch vụ	8-9%	8,6%	8%
2- GDP bình quân/người (tr.đ)	7,8	7,9	9

Nguồn: Kế hoạch phát triển KT-XH 2006-2010 tỉnh Long An.

a- Nông, lâm, thủy sản: Sản xuất trong lĩnh vực này tiếp tục phát triển. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đạt 5,9% vượt chỉ tiêu kế hoạch 5%; trong đó, nông nghiệp tăng 4,1%/năm, lâm nghiệp tăng 6,2%/năm, thủy sản tăng 20,1%/năm.

+ Nông nghiệp: Sản xuất nông nghiệp tăng trưởng khá, tiếp tục khai thác có hiệu quả hơn các tiềm năng khan hiếm như đất, nước, lao động và huy động các nguồn lực xã hội tạo ra một khối lượng hàng hóa lớn.

Tài nguyên đất nông nghiệp đã được khai thác và huy động cao qua tăng vụ, khai hoang mở rộng diện tích, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật công nghệ vào sản xuất (cơ giới hóa các khâu trong sản xuất nông nghiệp, công tác khuyến nông, công tác giống...). Qua 5 năm đã khai hoang khoảng 9.000 ha đất đưa vào sử dụng có mục đích và chuyển một phần diện tích rất lớn (3.251 ha) lúa năng suất thấp, kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản và các cây con khác có hiệu quả hơn. Hệ số quay vòng đất cây hàng năm bình quân năm 2005 ước đạt 17,5 tăng 0,12 lần so với năm 2000.

Bảng 7: Tình hình sử dụng đất

Mục đích sử dụng	Năm 2000		Năm 2004	
	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
Tổng diện tích*	444,866.23	100%	449,122.15	100%
Đất nông nghiệp	320,446.87	72.0%	321,872.33	71.7%
Đất mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,221.17	0.3%	1,517.48	0.3%
Đất lâm nghiệp	33,336.48	7.5%	58,478.78	13.0%
Đất chuyên dùng	22,381.38	5.0%	30,247.24	6.7%
Đất ở	13,949.34	3.1%	11,115.87	2.5%
Đất chưa sử dụng	53,530.99	12.0%	25,890.45	5.8%
Mức trang bị đất cho 1 lao động (ha)	0.61		0.59	

Nguồn: cục thống kê tỉnh Long An, 2005.

*: Diện tích các năm khác nhau là do công tác đo đạc không được thực hiện đồng bộ ở các huyện.

Qua bảng 2, ta thấy cơ cấu đất nông nghiệp, đất mặt nước nuôi trồng thủy sản, và đất ở từ năm 2000 – 2004 vẫn ổn định ở các mức tương ứng 72%; 0,3% và 3,1%. Đất chuyên dùng có tăng nhẹ từ 5% (2000) lên 6.7% (2004). Đất chưa sử dụng được khai thác nên giảm từ 12% (2000) xuống 5,8% (2004) còn diện tích đất lâm nghiệp tăng mạnh mẽ từ 7.5% (2000) lên 13% (2004), cụ thể tăng là do diện tích đất rừng trồng và đất ươm cây giống tăng trưởng mạnh mẽ như sau:

Bảng 8: Diện tích đất rừng tự nhiên, đất rừng trồng và đất ươm cây giống.

Mục đích sử dụng	Năm 2000		Năm 2004		Tốc độ tăng trưởng so với năm 2000 (%)
	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
Tổng diện tích đất lâm nghiệp	33,336.48	100%	58,478.78	100%	75.42%
Đất rừng tự nhiên	1,355.24	4.07%	115.13	0.20%	-91.50%
Đất rừng trồng	31,979.56	95.92%	58233.53	99.58%	82.10%
Đất ươm cây giống	1,68	0.01%	130.12	0.22%	7645.24%

Nguồn: cục thống kê tỉnh Long An, 2005.

Nhiều mô hình sản xuất đạt hiệu quả cao bước đầu được nhân rộng như mô hình phát triển thủy sản (nuôi tôm sú ở các Huyện Cần Đức, Cần Giuộc, Châu Thành, Tân Trụ; nuôi cá nước ngọt, nuôi tôm càng xanh, nuôi cá đặng quần...), phát triển đàn bò nhất là đàn bò sữa tập trung ở Đức Hòa, thị xã Tân An, Bến Lức, Thủ Thừa.

Các vùng chuyên canh đã được hình thành và phát triển, từng bước gắn liền phát triển công nghiệp chế biến và xuất khẩu như vùng sản xuất lúa cao sản ở Đồng Tháp Mười, vùng lúa đặc sản ở các Huyện phía Nam, vùng mía nguyên liệu ở Bến

Lức, Thủ Thừa, Đức Hòa, Đức Huệ, đậu phụng và bò sữa ở Đức Hòa, vùng rau màu ở các Huyện giáp Tp.Hồ Chí Minh, rừng tập trung ở Đồng Tháp Mười.

Phát triển giống-cây trồng, vật nuôi và ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ mới vào sản xuất. Tiếp tục phát triển cơ sở kỹ thuật sản xuất giống cây con (đầu tư Trung tâm giống vật nuôi và Trung tâm giống cây trồng).

Trong trồng trọt, tiếp tục thử nghiệm, khảo nghiệm các giống lúa mới, mía mới có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất, đồng thời với việc phục tráng lại các giống tốt đã có trước đây. Kết quả, năng suất lúa tăng gần 7 tạ/ha so với năm 2000, hơn 80% diện tích lúa được sản xuất các giống cao sản, đặc sản, chất lượng cao; những năm gần đây giống mía mới có năng suất, chữ đường cao được đưa vào sản xuất (năng suất tăng 15 tấn/ha so với năm 2000).

Trong chăn nuôi: tiếp tục chương trình nạc hóa đàn heo, sinh hóa đàn bò; áp dụng kỹ thuật thụ tinh nhân tạo để đưa nhanh các giống mới chất lượng tốt vào chăn nuôi công nghiệp, bán công nghiệp.

Về thủy sản: ứng dụng các công nghệ mới trong sản xuất cá giống, ứng dụng các kỹ thuật thâm canh nuôi trồng theo hướng công nghiệp, luân canh, xen canh để nâng cao năng suất nuôi trồng.

Kết cấu hạ tầng của ngành được quan tâm đầu tư, tăng năng lực sản xuất mới như: hệ thống thủy lợi đầu mối, thủy lợi nội đồng, tạo nguồn tưới tiêu ổn định sản xuất 2 vụ lúa là 45.000 ha, hệ thống đê bao ngăn lũ gồm đê bao lũ chống lũ sớm 39.200 ha (tăng 15.000 ha so với năm 2000), đê bao vùng mía 23.000 ha (tăng 16.000 ha), ngăn mặn, trữ ngọt các Huyện phía Nam 100.700 ha (tăng 13.000 ha), phục hồi năng lực tưới tiêu hơn 50.000 ha.

Thực hiện cơ giới hóa nông nghiệp có bước tiến bộ, đã cơ giới hóa khâu làm đất đạt gần 100%, đập tuốt lúa 98%, gieo sạ, gặt, phơi sấy...15%.

Kết cấu hạ tầng nông thôn được tập trung xây dựng, bộ mặt nông thôn tiếp tục đổi mới (Chương trình dân sinh vùng lũ, hệ thống giao thông nông thôn được đầu tư: 91% xã có đường ô tô đến trung tâm; 100% xã, phường có mạng lưới điện quốc gia...).

Tuy bị ảnh hưởng lớn bởi lũ lụt, thời tiết khắc nghiệt, sâu bệnh diễn biến phức tạp, nhưng ngành trồng trọt vẫn có sự tăng trưởng khá và ổn định, tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn nhất và giữ vai trò chủ lực trong nội ngành nông nghiệp.

Lúa là cây chủ lực với diện tích gieo trồng 5 năm là 2.139.019 ha (tăng hơn 112.000 ha so với giai đoạn 1996-2000), bình quân trên 427.800 ha/năm. Tuy diện tích giảm 14.170 ha so với năm 2000 nhưng nhờ tập trung các biện pháp thâm canh nên năm 2005 năng suất lúa bình quân ước là 43 tạ/ha, sản lượng 1,8 triệu tấn (tăng gần 7 tạ/ha và 240.000 tấn so với năm 2000). Riêng năm 2004 đạt mức cao nhất từ trước đến nay 1,9 triệu tấn. Sản lượng tăng bình quân hàng năm tăng 2,7%.

Gạo trung bình xuất khẩu mỗi năm đạt 20-260 ngàn tấn.

Sản xuất rau màu phát triển khá, diện tích sản xuất các loại là 7.016 ha, tăng 2.603 ha so với năm 2000; ngoài vùng thương Cần Đước, Cần Giuộc, Nam Bến Lức, khu vực thị xã Tân An, đã có bước phát triển lên ven sông Vàm Cỏ Đông thuộc khu vực Đức Hòa-Đức Huệ, Bắc Bến Lức. Năng suất và chất lượng rau màu cũng được tăng đáng kể (sản lượng năm 2005 đạt 160 ngàn tấn tăng gần 2 lần năm 2000, bình quân năm tăng hơn 14%). Đặc biệt, cây dưa hấu đang phát triển tốt trên khu vực Đồng Tháp Mười, sản lượng năm 2005 đạt 90.000 tấn tăng hơn 8 lần so với năm 2000.

Cây công nghiệp ngắn ngày: Diện tích cây mía có xu hướng giảm và không ổn định, năm 2005 là 14.530 ha giảm gần 4.300 ha do giá thu mua thấp, người dân trồng không hiệu quả. Cây đậu phụng diện tích tăng gần 2.600 ha.

Tuy diện tích gieo trồng các loại vẫn ổn định ở mức 26.500-27.000 ha nhưng nhờ sự tập trung cải thiện giống, kỹ thuật chăm sóc, nhiều loại cây trồng năng suất tăng cao so với năm 2000 (mía đạt 61,6 tấn/ha, tăng 15,4 tấn/ha; bắp đạt 4,6 tấn/ha, tăng 0,4 tấn/ha). Ngoài các cây truyền thống như mía, đậu phụng, đay sợi... một số cây trồng mới có hướng phát triển tốt như bắp lai, mè.

Các vật nuôi chủ yếu đều có bước phát triển khá, trong đó đàn bò phát triển mạnh nhất. Năm 2005, đàn bò 58.000 con, tăng bình quân gần 21%/năm; đàn heo 310 ngàn con, tăng 10,6%/năm; đàn gia cầm do ảnh hưởng của dịch cúm nên tăng chậm, đạt 4 triệu con yăng 3,5%/năm. Nhiều tranh trại đi vào chăn nuôi công nghiệp, ứng dụng các kỹ thuật tiên tiến như thông khí nhân tạo, ứng tự động, bán tự động trong một số khâu như cho ăn, uống, thu hoạch sản phẩm trứng, sữa... Tình hình dịch bệnh khá phức tạp nhất là dịch cúm gia cầm trên diện rộng vào đầu năm 2004 đã ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng chung của ngành.

+ Thủy sản: Thủy sản phát triển mạnh, mang lại hiệu quả kinh tế-xã hội rất rõ nét góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành và cải thiện đời sống dân cư, tham gia xóa nghèo. Đã đầu tư: 3 dự án nuôi tôm sú ở các Huyện vùng Hạ, xây dựng 4 dự án nuôi thủy sản nước ngọt ở vùng Đồng Tháp Mười. Bên cạnh hình thức nuôi quảng canh, đã xuất hiện nhiều mô hình thâm canh-nuôi bán công nghiệp và công nghiệp (tôm sú, cá rô đồng, cá điêu hồng...) đạt hiệu quả cao. Diện tích nuôi trồng các loại năm 2005 ước đạt hơn 11.000 ha, tăng hơn 7 ngàn ha. Trong đó, có 5.700 ha tôm sú, tăng 3,34 lần. Năng suất tăng gần 2 lần.

Có thể khẳng định thành công bước đầu trong nuôi tôm sú vùng Hạ và đang từng bước phát triển tôm càng xanh và cá nước ngọt ở vùng Đồng Tháp Mười tạo ra hướng đi mới trong phát triển ngành nông lâm ngư nghiệp.

Sản lượng khai thác thủy sản tự nhiên có hướng giảm, năm 2005 ước đạt 6.150 tấn giảm 850 tấn, nguyên nhân do sử dụng quá nhiều thuốc trừ sâu trong sản xuất nông nghiệp, đánh bắt bằng những phương tiện bất hợp pháp...

Các loại hình thủy sản cũng có bước phát triển nhất định.

Tuy đạt được tốc độ tăng trưởng cao song sản xuất thủy sản vẫn chưa khai thác hết tiềm năng lớn về diện tích, năng suất nuôi trồng, khả năng phát triển cao nếu áp dụng các kỹ thuật thâm canh, nuôi công nghiệp, bán công nghiệp.

+ Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp năm 2005 ước đạt 212 tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm trong kỳ khoảng 6,2%. Rừng tập trung phát triển mạnh, bình quân mỗi năm trồng mới khoảng 6.340 ha. Năm 2005 ước đạt 73.900 ha, tăng 29.429 ha so với năm 2000. Trồng cây phân tán bình quân hàng năm 7,74 triệu cây.

Tỷ lệ che phủ tính trên diện tích rừng và cây lâu năm tăng từ 15,45%/năm 2000 lên 21,6% năm 2005.

+ Xuất khẩu: Xuất khẩu nông, lâm, thủy sản năm 2000 là 80 triệu USD, năm 2005 tăng lên 150 triệu USD và chiếm gần 42% tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn tỉnh; tốc độ tăng bình quân hàng năm là 13,4%.

+ Phát triển ngành nghề nông thôn: Tập trung vào các nghề truyền thống của từng địa phương như dệt chiếu, đóng xuống ghe, lò rèn, nấu rượu, làm bánh...nhưng với quy mô hộ và cơ sở nhỏ (có khoảng 49.500 hộ với 120.000 lao động).

b- Công nghiệp và xây dựng: Sản xuất công nghiệp và xây dựng tăng trưởng nhanh và tạo sự đột phá trong cả giai đoạn thực hiện kế hoạch.

+ Công nghiệp có tốc độ tăng trưởng cao, ngày càng phát huy vai trò động lực chủ yếu, góp phần quyết định đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng GDP của tỉnh.

Bình quân 5 năm 2001-2005 khu vực này tăng trưởng 16,7%/năm, vượt kế hoạch (13,5%). Giá trị sản xuất công nghiệp (giá CĐ 1994) ước năm 2005 đạt 6.660 tỷ, tăng gần 20%/năm.

Giá trị sản xuất công nghiệp trong nước tăng bình quân năm đạt 13,5% cao hơn giai đoạn 1996-2000 (8,5%), trong đó:

- Công nghiệp quốc doanh trung ương tiếp tục phát triển, giá trị sản xuất năm 2005 đạt 710 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 10,7% ngành, tốc độ tăng bình quân năm 16,8% (Trong đó sản xuất thuốc là Tân Trụ từ quốc doanh địa phương chuyển sang).

- Công nghiệp quốc doanh địa phương: đang trong giai đoạn sắp xếp, đổi mới, cổ phần hóa theo chủ trương của chính phủ và giải thể Công ty dệt Long An do hoạt động thua lỗ nhiều năm liền nên giá trị sản xuất giảm, bình quân 32,5%/năm.

- Công nghiệp ngoài quốc doanh và công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng mạnh và chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong toàn ngành, đóng vai trò quan trọng đối với tốc độ tăng giá trị sản xuất và xuất khẩu.

- Công nghiệp ngoài quốc doanh ngày càng phát triển mạnh, tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân gần 20%/năm (đã loại trừ cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước chuyển sang). Năm 2005, khu vực này chiếm tỷ trọng 25,8% (năm 2000 21,8%), góp phần tích cực đưa công nghiệp trong nước của tỉnh có bước phát triển khá.

Khu vực đầu tư nước ngoài với mức đầu tư lớn, trình độ thiết bị công nghệ tiên tiến nên giá trị sản xuất tăng bình quân cao nhất trong ngành 25%/năm (giá trị sản xuất năm 2005 đạt 4.175 tỷ đồng); tiếp tục khẳng định vai trò đóng góp quan trọng của mình trong phát triển sản xuất công nghiệp của tỉnh, tỷ trọng của khu vực này tăng từ 51% năm 2000 lên 62,7% năm 2005 trong giá trị sản xuất của ngành. Hiện nay, khu vực này có chiều hướng tăng chậm lại, các doanh nghiệp mới đi vào hoạt động trong kỳ lại có quy mô nhỏ.

+ Các ngành công nghiệp chính của tỉnh:

- Công nghiệp xây dựng, phát triển ổn định, đủ khả năng đáp ứng nhu cầu của địa phương với tổng công suất hơn 800 ngàn tấn/năm.

- Công nghiệp mía đường với tổng năng lực sản xuất chế biến 6.500 tấn mía cây/ngày, chưa hoạt động hết công suất do khó khăn về nguyên liệu đầu vào. Chưa tạo được mối liên kết giữa nhà máy và người dân trồng mía. Sản lượng đường mía thành phẩm năm 2005 đạt 110 ngàn tấn, mức tăng bình quân 4,55%/năm.

- Hạt điều nhân xuất khẩu: Sản lượng năm 2005 đạt 13.300 tấn, tăng bình quân 9,85%/năm. Năng lực sản xuất hiện có của ngành trên 14.000 tấn/năm, sản xuất tiếp tục phát triển tốt song cũng không ít khó khăn do nguyên liệu phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu và ngoại tỉnh.

- Thức ăn gia súc: là ngành mới phát triển mạnh từ năm 2001. Sản lượng năm 2005 đạt 100 ngàn tấn (năm 2000 chỉ có 3 ngàn tấn). Hiện năng lực sản xuất của ngành còn rất lớn 130 ngàn tấn /năm, nhu cầu phục vụ sản xuất còn tiếp tục tăng cả về số lượng và chủng loại (thức ăn cho tôm, cá).

- Thủy sản chế biến: phát triển mạnh cùng với việc phát triển nuôi trồng thủy sản của tỉnh, năm 2005 đạt sản lượng 12.000 tấn, tăng bình quân hàng năm đạt 21,6%.

- Công nghiệp nước khoáng: sản lượng liên tục tăng qua các năm, năm 2005 sản lượng đạt 50 triệu lít, tăng bình quân hàng năm là 14%.

- Công nghiệp sản xuất hàng dệt may:

Ngành dệt: vải thành phẩm năm 2005 đạt 55 triệu mét, tăng bình quân hàng năm 14,5%; dệt vải chiếm tỷ trọng lớn (13,5%) trong toàn ngành công nghiệp và phát triển mạnh trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Năng lực sản xuất trong nước giảm. Công ty dệt Long An chiếm 1/3 sản lượng vải của Tỉnh đã giải thể do thua lỗ nhiều năm liền. Hiện nay năng lực sản xuất của ngành còn rất lớn mới đạt 70% công suất do thị trường chưa ổn định.

Ngành may mặc: phát triển khá nhanh, sản phẩm may mặc tăng bình quân gần 30%/năm, chủ yếu là gia công. Nhiều doanh nghiệp mới đi vào hoạt động góp phần giải quyết việc làm cho trên 7.000 lao động vào năm 2005 (năm 2000 giải quyết 4.000 lao động).

Ngành giày xuất khẩu: Đang phát triển mạnh, nhất là khu vực đầu tư nước ngoài với các doanh nghiệp có quy mô lớn, giải quyết được gần 7.000 lao động.

- Công nghiệp sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy: có mức tăng bình quân hàng năm 19,5%, là ngành có tiềm năng về thị trường lớn tuy nhiên quy mô còn rất nhỏ.

- Công nghiệp sản xuất thuốc lá: đã vươn lên khá tốt; sản lượng sản xuất đạt 180 triệu gói năm 2005, đóng góp đáng kể vào ngân sách nhà nước.

- Công nghiệp sản xuất và cung ứng điện: Điện thương phẩm tăng bình quân 17,7%/năm. Tỷ lệ tổn thất điện năng tương đối thấp (năm 2005 là 7,3%). Ngành đã mở rộng mạng lưới điện, tăng công suất và trạm biến áp, đáp ứng ngày càng tốt hơn cho nhu cầu nhất là các Huyện Vùng Đồng Tháp Mười, vùng Hạ và phục vụ tốt cho các khu cụm công nghiệp. Ngành đang chuẩn bị xuất khẩu điện sang Campuchia.

- Công nghiệp cơ khí: sản xuất các sản phẩm phục vụ chế biến nông sản, nông cụ cầm tay, sửa chữa nôngngư cơ, nhà dân dụng...đáp ứng được yêu cầu sản xuất và sinh hoạt của địa phương, nhất là việc cơ giới hóa trong nông nghiệp.

Việc hình thành các cụm, khu công nghiệp đang tạo lực hút đầu tư vào tỉnh góp quyết định đến quá trình phát triển kinh tế xã hội.

Tính đến cuối năm 2004, tỉnh đã quy hoạch 24 khu và 5 cụm công nghiệp với tổng diện tích 8.702 ha, trong đó có 9 khu công nghiệp thuộc danh mục các khu công nghiệp Việt Nam. Đã có 3 khu công nghiệp đi vào hoạt động (Đức Hòa I, Xuyên Á, Thuận Đạo), diện tích đất có đủ điều kiện hạ tầng cho nhà đầu tư là 340 ha, đã cho thuê 183 ha, chiếm 2,1 diện tích đất giao cho nhà đầu tư hạ tầng, đã thu hút vào các khu công nghiệp được 47 dự án, trong đó có 29 dự án có vốn đầu tư nước ngoài với vốn đầu tư là 237,8 triệu USD và 18 dự án có vốn đầu tư trong nước với vốn đầu tư là 424 tỷ đồng. Đã đi vào hoạt động 18 dự án, giải quyết được gần 11.000 lao động và đóng góp đáng kể cho ngân sách tỉnh. Đang triển khai xây dựng hoặc lập các thủ tục xây dựng là 28 dự án.

Nhìn chung, công nghiệp của tỉnh trong thời gian qua có bước phát triển khá cao, năng lực sản xuất mới tăng nhiều, tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy tốc độ tăng

trưởng chung của nền kinh tế và góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, gia tăng thu nhập dân cư.

- Nhu cầu kêu gọi đầu tư, liên kết phát triển kinh tế tập trung vào các dự án sau:
 - + Dự án chế biến nông sản, thủy hải sản xuất khẩu;
 - + Dự án chế biến, làm hàng xuất khẩu;
 - + Sản xuất các giống mới có chất lượng và có hiệu quả cao;
 - + Đầu tư vào nghiên cứu phát triển;
 - + Xử lý ô nhiễm môi trường, xử lý chất thải khác;
 - + Dự án sử dụng từ 500 lao động trở lên;
 - + Cảng, hệ thống giao thông và khu công nghiệp cặp Sông Xoài Rạp, Huyện Cần Giuộc;
 - + Các nhà máy nước phục vụ cho sản xuất tại các khu công nghiệp huyện Đức Hòa, huyện Cần Giuộc;
 - + Đầu tư phát triển du lịch sinh thái, công trình văn hóa, phục vụ vui chơi, giải trí, tập luyện thể dục thể thao;
 - + Sản xuất các sản phẩm được ứng dụng từ công nghệ nguồn, công nghệ cao, công nghệ sinh học;
 - + Hệ thống các trường đào tạo dạy nghề và đào tạo các bộ quản lý doanh nghiệp.
- Các dự án đầu tư hạ tầng khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Long An tính đến hết tháng 05/2004:

A- Các khu công nghiệp đã được Thủ tướng chính phủ cho phép thành lập

Số TT	Tên khu công nghiệp	Tên công ty hạ tầng	Địa điểm
01	Khu công nghiệp Đức Hòa 1	Công ty LD khai thác và XD KCN Đức Hòa 1	Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa
02	Khu công nghiệp Xuyên Á	Công ty TNHH TM & XD Ngọc Phong	Xã Mỹ Hạnh Bắc, Huyện Đức Hòa
03	Khu công nghiệp Tân Đức	Công ty CP KCN tân Tạo	Xã Đức Hòa Hạ và Xã Hậu Thanh, Huyện Đức Hòa
04	Khu công nghiệp Thuận Giao	Công ty LD phát triển đầu tư KCN Bến Lức	Xã Thuận Giao, thị trấn Bến Lức
05	Khu công nghiệp Tân Kim	Công ty TNHH phát triển hạ tầng KCN và khu dân cư Tân Kim	Xã Tân Kim, Huyện Cần Giuộc

B- Các khu công nghiệp nằm trong danh mục khu công nghiệp Việt Nam

Số TT	Tên khu công nghiệp	Tên công ty hạ tầng	Địa điểm
			Huyện Đức Hòa
1	KCN Đức Hòa III		
a	KCN Đức Hòa III-Ánh Hồng	Công ty TNHH Ánh Hồng	Xã Đức Lập Hạ
b	KCN Đức Hòa III-Việt Hòa	Công ty TNHH TM & XD Việt Hòa	Xã Đức Lập Hạ
c	KCN Đức Hòa III-Slico	Công ty CP ĐT XD KD hạ tầng KCN Sài Gòn Long AN	Xã Đức Lập Hạ
d	KCN Đức Hòa III-Hồng Đạt	Công ty TNHH SX TM Hồng Đạt	Xã Đức Lập Hạ
e	KCN Đức Hòa III-Resoco	Tổng Công ty địa ốc Sài Gòn	Xã Đức Lập Hạ
f	KCN Đức Hòa III-Việt Sơn	Công ty CP Công nghiệp bê tông Việt Sơn	Xã Đức Lập Hạ

g	KCN Đức Hòa III-Siam	Công ty CP công nghệ Siam	Xã Đức Lập Hạ
h	KCN Đức Hòa III-Pana	Công ty TNHH XD VT Pana	Xã Đức Lập Hạ
i	KCN Đức Hòa III-Minh Ngân	Công ty TNHH XD TM Minh Ngân	Xã Đức Lập Hạ
k	KCN Đức Hòa III-Song Lân	Công ty Cp Song Lân	
			Huyện Bến Lức
2	KCN Tân Bưu-Mỹ Yên-Long Hiệp		
a	KCN Mỹ Yên-Conresco	Công ty XD DV nhà đất Quận 10	Xã Mỹ Yên
b	KCN Tân Bưu-C &I	Công ty SX KD DV & đầu tư Tân Bình	Xã Tân Bưu
c	KCN Mỹ Yên-Quận 4	Công ty dịch vụ công ích quận 4	Xã Mỹ Yên
d	KCN Tân Bưu-Quận 4	Công ty dịch vụ công ích quận 4	Xã Tân Bưu
e	KCN Long Hiệp-Khánh Đông	Công ty CP Khánh Đông	Xã Long Hiệp
3	KCN Vĩnh Lộc II (Long Hiệp II)	Công ty XNK và đầu tư Chợ Lớn	Xã Long Hiệp
4	KCN Cầu Trâm		Xã Long Trạch, Huyện Cần Đức

C- Các khu công nghiệp đã có Công ty hạ tầng được UBND Tỉnh cho phép thành lập hình thức đầu tư theo Nghị định 36/CP.

Số TT	Tên khu công nghiệp	Tên công ty hạ tầng	Địa điểm
1	KCN Đức Hòa Đông	Công ty SX KD DV & ĐT Tân Bình	Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa
2	KCN Thạnh Đức	Công ty CP ĐT XD & PT hạ tầng Phú An	Xã Thạnh Đức, Huyện Bến Lức
3	KCN Tân Phước	Công ty TNHH Việt	Xã Tân Kim, Huyện

		Thương	Cần Giuộc
4	KCN Phước Vĩnh Đông	Công ty Lumeka Trading	Xã Phước Vĩnh Đông, Huyện Cần Giuộc
5	KCN Bến cảng Tân Lập	Công ty Henry Interprise	Xã Tân Lập và xã Phước Vĩnh Đông, Huyện Cần Giuộc
6	KCN Long Hậu	Công ty phát triển công nghiệp Tân Thuận	Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc
7	KCN Phước Đông		Xã Phước Đông, Huyện Cần Đức
8	KCN An Nhứt Tân	Công ty TNHH SX & TM Thanh Danh, Công ty TNHH Thép Long An	Xã An Nhứt tân, Huyện Tân Trụ
9	KCN Nhơn Thạnh Trung	BQL dự án hạ tầng Long An	Xã Nhơn Thạnh Trung, thị xã Tân An
10	KCN Lợi Bình Nhơn	Công ty CP ĐT hạ tầng KCN và đô thị Long An	Xã Lợi Bình Nhơn, Thị xã Tân An

Nguồn: Sở Kế hoạch và đầu tư Tỉnh Long An.

- Ngành xây dựng tăng trưởng khá, bình quân năm 13,2% (giai đoạn 1996-2000 đạt 7,5%), năng lực xây dựng được nâng lên đáp ứng nhu cầu dân dụng và công nghiệp.

Công tác xây dựng cơ bản được tập trung về vốn, cơ chế, chính sách...tạo sự gia tăng vượt bậc về số lượng và giá trị công trình thực hiện. Tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản nguồn ngân sách nhà nước 5 năm qua là 2.792 tỷ đồng.

Quản lý đầu tư xây dựng cơ bản tiến bộ hơn, điều hành linh hoạt trong triển khai thực hiện kế hoạch, phân cấp quản lý cho cơ sở, huy động vốn từ các thành phần kinh tế, tăng cường vai trò trách nhiệm của các cấp quản lý và chủ đầu tư, thủ tục được cải tiến, tập trung cao cho công tác giải tỏa đền bù. Công tác chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị thực hiện dự án, làm tốt hơn.

Bảng 9: Đường Ô Tô Đến Trung Tâm Của Các Phường Xã

Địa phương	Tổng số phường, xã	Số xã có đường ô tô đến trung tâm	Chia ra		Số xã chưa có đường ô tô đến trung tâm	Tỷ lệ số xã có đường ô tô đến trung tâm so với tổng số	Tỷ lệ số xã chưa có đường ô tô đến trung tâm so với tổng số	Tỷ lệ đường nhựa so với tổng số	Tỷ lệ đường cấp phối so với tổng số
			Đường nhựa, bê tông	Đường cấp phối					
Tổng số	188	160	53	107	28	85%	15%	33%	67%
Thị Xã Tân An	12	12	7	5	-	100%	-	58%	42%
Huyện Tân Hưng	12	6	-	6	6	50%	50%	-	100%
Huyện Vĩnh Hưng	10	8	-	8	2	80%	20%	-	100%
Huyện Mộc Hoá	13	7	1	6	6	54%	46%	14%	86%
Huyện Tân Thạnh	13	13	2	11	-	100%	-	15%	85%
Huyện Thạnh Hoá	11	6	3	3	5	55%	45%	50%	50%
Địa phương	Tổng số phường, xã	Số xã có đường ô tô đến trung tâm	Chia ra		Số xã chưa có đường ô tô đến trung tâm	Tỷ lệ số xã có đường ô tô đến trung tâm so với tổng số	Tỷ lệ số xã chưa có đường ô tô đến trung tâm so với tổng số	Tỷ lệ đường nhựa so với tổng số	Tỷ lệ đường cấp phối so với tổng số
			Đường nhựa, bê tông	Đường cấp phối					
Huyện Đức Huệ	11	9	-	9	2	82%	18%	-	100%
Huyện Đức Hoà	20	20	13	7	-	100%	-	65%	35%
Huyện Bến Lức	15	12	7	5	3	80%	20%	58%	42%
Huyện Thủ Thừa	13	9	5	4	4	69%	31%	56%	44%
Huyện Châu Thành	13	13	4	9	-	100%	-	31%	69%
Huyện Tân Trụ	11	11	4	7	-	100%	-	36%	64%
Huyện Cần Đước	17	17	3	14	-	100%	-	18%	82%
Huyện Cần Giuộc	17	17	4	13	-	100%	-	24%	76%

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Long An, 2005.

c- Thương mại-dịch vụ: Hoạt động thương mại-dịch vụ được quan tâm mở rộng, nâng dần chất lượng và có nhiều cơ hội phát triển.

Hệ thống chợ nông thôn được quy hoạch răn với việc xây dựng, củng cố các trung tâm thương mại trên khắp các địa bàn, xây dựng chợ đầu mối lương thực, rau quả; hiện có 79 chợ xã và liên xã, 188 xã bước đầu đảm bảo tương đối việc giao lưu, thông thương hàng hóa cho người dân.

Tốc độ tăng trưởng của ngành đạt 8,6% đạt chỉ tiêu kế hoạch (8-9%).

Lĩnh vực thương mại tăng trưởng khá, tổng mức lưu chuyển hàng hóa tăng liên tục qua các năm, bình quân giai đoạn 2001-2005 đạt 11,3%/năm. Riêng năm 2005 đạt 5.690 tỷ đồng. Tổng kim ngạch xuất khẩu 5 năm đạt 1.257 triiệu USD, riêng năm 2005 đạt 360 triệu USD, bình quân hàng năm tăng 16,2%. Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là gạo, hạt điều nhân, sản phẩm may mặc, vải...

Kim ngạch nhập khẩu năm 2005 đạt 180 triệu USD, bình quân hàng năm tăng 15,5%, sản phẩm nhập khẩu chủ yếu là máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu.

Cửa khẩu quốc gia Bình Hiệp được hình thành, bước đầu tạo điều kiện thuận lợi cho trao đổi hàng hóa với Camphuchia và các nước trong khu vực.

Đã tập trung đầu tư xây dựng các tuyến và điểm du lịch sinh thái như: Làng nổi Tân Lập, Lâm viên Thanh niên, hồ Khánh Hậu, khu bảo tồn Láng Sen...

Bảng 10: Cơ sở vật chất kỹ thuật của Ngành Bưu Chính Viễn Thông

Cơ sở vật chất kỹ thuật	Năm 1999		Năm 2000		Năm 2004	
	Số trang thiết bị	Số dân được trang bị 1 thiết bị ngành bưu chính	Số trang thiết bị	Số dân được trang bị 1 thiết bị ngành bưu chính	Số trang thiết bị	Số dân được trang bị 1 thiết bị ngành bưu chính
Mạng lưới bưu điện						
Số bưu cục trung tâm	1	1,309,989	1	1,327,935	1	1,400,503
Số bưu cục huyện, thị xã	16	81,874	16	82,996	13	107,731
Số bưu cục khu vực	17	77,058	16	82,996	14	100,036
Thiết bị vô tuyến, hữu tuyến		-		-		-
Số máy vô tuyến điện	15	87,333	15	88,529	16	87,531
Số tổng đài điện thoại	34	38,529	33	40,240	43	32,570
Số máy điện báo	2	654,995	2	663,968	2	700,252
Số máy điện thoại	25,631	51	31,288	42	115,000	12
Cố định	24,977	52	29,354	45	80,319	17
Di động	654	2,003	1,934	687	35,621	39
Dân số toàn tỉnh	1,309,989		1,327,935		1,400,503	

Nguồn: cục thống kê tỉnh Long An, 2005.

Chất lượng dịch vụ bưu chính, viễn thông ngày càng được nâng cao (tỷ lệ hộ dân sử dụng điện thoại tăng liên tục qua các năm); dịch vụ Internet được tiếp cận và mở rộng phát triển, 100% xã có bưu điện văn hóa.

Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách cơ bản đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế và đời sống nhân dân.

Bước đầu hình thành và phát triển các loại hình mới có doanh thu cao như: khai thác cảng, kinh doanh hạ tầng; các dịch vụ cho các cụm và khu công nghiệp: dịch vụ ăn uống, cho thuê phòng trọ ngày càng tăng.

d- Tài chính-tín dụng: Hoạt động tài chính-tín dụng có bước phát triển đáng kể.

Công tác lãnh đạo, điều hành thu chi ngân sách có nhiều tiến bộ: Tổng thu ngân sách giai đoạn 2001-2005 tăng bình quân 16%/năm, tỷ lệ huy động thuế và phí vào ngân sách là 10,4%GDP. Tuy nhiên, phân tích cơ cấu nguồn thu nếu loại trừ nguồn thu xổ số thì tỷ lệ huy động GDP vào ngân sách chỉ đạt 7,65%. Chi ngân sách bình quân 12,5%/năm, chủ yếu tập trung cho đầu tư phát triển. Bình quân hàng năm chiếm 41,6% tổng chi Ngân sách địa phương; từng bước tiết kiệm chi quản lý hành chính. Thực hiện khoán quỹ lương chi quản lý hành chính cho một số đơn vị.

Tổng nguồn vốn của các tổ chức tín dụng tăng bình quân 34%/năm, trong đó vốn huy động tại địa phương tăng 33,5%/năm. Cho vay tăng cao, bình quân 41%/năm, xu hướng cho vay trung dài hạn chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong tổng dư nợ, tăng từ 27% năm 2000 lên 35,6% năm 2005.

Tỷ trọng vốn vay của các ngành công nghiệp, dịch vụ ngày càng tăng. Năm 2001, tỷ trọng cho vay công nghiệp, dịch vụ là 37%, nông nghiệp là 63% trong tổng dư nợ; đến năm 2004 tỷ trọng tương ứng là 51% (+ 14%) và 49%. Tỷ trọng đầu tư tín dụng khu vực Nhà nước giảm từ 19% xuống còn 7,4%; khu vực kinh tế ngoài quốc doanh tăng từ 81% lên 92,6% trong tổng dư nợ.

Thanh toán qua ngân hàng không dùng tiền mặt năm 2005 chiếm 85,7%/tổng phương tiện thanh toán (năm 2001 là 55%).

Trên địa bàn tỉnh đã mở thêm 2 Chi nhánh ngân hàng thương mại quốc doanh và nhiều phòng giao dịch, nhiều ngân hàng khi vực...nhằm đáp ứng nhu cầu vốn kịp thời cho khách hàng.

Hiện có 18 quỹ tín dụng, hoạt động trên địa bàn của 10 Huyện Thị. Tổng vốn hoạt động tăng bình quân 24%/năm, trong đó nguồn vốn huy động vẫn ổn định và tăng đều, chiếm 75,7% trong tổng nguồn vốn huy động. Có 5/18 Quỹ tín dụng tự cân đối được nguồn vốn. Doanh số cho vay năm sau cao hơn năm trước, bình quân mỗi năm vay 23.000 lượt trong đó tập trung cho nông nghiệp chiếm 72,43%.

Nhìn chung, hoạt động của các Quỹ tín dụng nhân dân đã góp phần ổn định và nâng cao đời sống của các thành viên, hạn chế cho vay nặng lãi, giải quyết việc làm cho người lao động lúc nông nhàn.

e- Đầu tư phát triển sản xuất: Vốn đầu tư xã hội được huy động ngày càng tăng thông qua các giải pháp thu hút đầu tư, tăng cường huy động vốn vay trong và ngoài nước, đẩy mạnh kêu gọi các hình thức đầu tư BT, BOT,...

Tổng vốn đầu tư phát triển xã hội 5 năm qua là 16.599 tỷ đồng, tăng 8.500 tỷ đồng so với 5 năm trước, bình quân tăng 32%/năm, chiếm khoảng 38,5% GDP bình quân hàng năm. Trong đó, đầu tư trong nước đóng vai trò quyết định, bình quân tăng 24%/năm, chiếm hơn 70% so với tổng vốn đầu tư. Đầu tư từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước bám sát mục tiêu, chương trình nghị quyết, tập trung vào những lĩnh vực trọng điểm: 70% vốn đầu tư xây dựng cơ bản của ngân sách tập trung vào 4 chương trình trọng điểm.

Thu hút đầu tư trong và ngoài nước đạt được những kết quả quan trọng:

+ Nguồn ODA: thực hiện 3 dự án với tổng số vốn là 6.483.800 đo Ưc, 8.927.600USD, 3.529.641EUR, 27,99 tỷ đồng. Trong đó:

Dự án cấp nước và vệ sinh nông thôn của Úc với vốn ODA là 4,335 triệu đô Úc, vốn đối ứng là 2,148 triệu đô Úc; dự án đang tiến hành thực hiện nhưng chậm.

Dự án y tế nông thôn-Ngân hàng phát triển Châu Á-với vốn ODA 4,114 triệu USD, vốn đối ứng là 1,874 triệu USD. Triển khai từ năm 2003, đến hết năm 2005 sẽ giải ngân hơn 40% vốn ODA.

Dự án nhà máy nước ngầm thị xã Tân An-Đan Mạch với vốn ODA là 2.939.600USD, 3.529.641 EUR, với vốn đối ứng là 27,99 tỷ đồng. Thực hiện năm 2004, dự kiến đến hết năm 2005 giải ngân 70% vốn ODA, dự kiến hoàn thành dự án vào năm 2006.

+ Nguồn FDI: nhờ cơ chế chính sách ngày càng thông thoáng và đồng bộ, môi trường đầu tư ngày càng hấp dẫn nên thu hút được vốn đầu tư nước ngoài liên tục tăng qua các năm. Giai đoạn 2001-2005 tổng vốn đầu tư đăng ký là 500 triệu USD, dự kiến lũy kế đến cuối năm 2005 thu hút vốn đầu tư đăng ký từ trước đến nay là 750 triệu USD. Lĩnh vực đầu tư chủ yếu: may mặc, vật liệu xây dựng, thức ăn gia súc, linh kiện...

- Các Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đi vào hoạt động 70/100 dự án (đến cuối năm 2005), góp phần phát triển nhanh nền kinh tế; doanh thu 5 năm là 930 triệu USD, trong đó xuất khẩu 671 triệu USD, giải quyết việc làm cho gần 30.000 lao động và đóng góp khoảng 5,3% ngân sách của địa phương.

- Luật doanh nghiệp ra đời có nhiều chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư hợp lý, góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư, các doanh nghiệp đầu tư ngày càng nhiều vào tỉnh. Trong 5 năm đã cấp phép cho 1.800 doanh nghiệp với vốn đăng ký đầu tư 3.120 tỷ đồng, bình quân 1,76 tỷ đồng/Doanh nghiệp; ngành nghề đầu tư chủ yếu là sản xuất hàng nông sản xuất khẩu, vật liệu xây dựng, bao bì, hạt nhựa, kinh doanh xăng dầu,...

f- Tình hình phát triển các thành phần kinh tế

Tỉnh Long An đã hoàn thành việc sắp xếp, đổi mới Doanh nghiệp nhà nước theo kế hoạch được Thủ tướng chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 74/2003/TTg ngày 24/4/2003; đổi mới phương thức hoạt động của thành phần kinh tế nhà nước, góp phần tạo năng lực sản xuất mới cho nền kinh tế hiệu quả hơn.

Lũy kế từ năm 1995 đến năm 2005, đã thực hiện sắp xếp, đổi mới được 29 Doanh nghiệp nhà nước, gồm: giải thể 5 doanh nghiệp, chuyển sang đơn vị sự nghiệp 2 doanh nghiệp, khoán kinh doanh 1 doanh nghiệp, cổ phần hóa 20 doanh nghiệp.

Năm 2005, theo Quyết định của Thủ tướng chính phủ thì chỉ còn 10 doanh nghiệp hoạt động công ích, 5 doanh nghiệp hoạt động kinh doanh (Công ty xố số kiến thiết, Công ty cấp nước, Công ty cơ khí, Công ty DV SX nông lâm nghiệp Đồng Tháp 1 và 4).

Kinh tế hợp tác được củng cố và từng bước phát triển, đến cuối năm 2004 đã có 51 Hợp tác xã với 26.697 xã viên. Loại hình hoạt động: Quỹ tín dụng nhân dân, Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, vận tải... Một số mô hình Hợp tác xã có hiệu quả (tín dụng, xây dựng, giao thông vận tải, công nghiệp) đang được phát huy và từng bước nhân rộng, góp phần nâng cao thu nhập, giải quyết việc làm... cho xã viên, hạn chế việc cho vay nặng lãi ở nông thôn. Toàn tỉnh có 6.693 tổ hợp tác đa dạng với 129.918 thành viên. Hợp tác trong lĩnh vực sản xuất (góp vốn mua phương tiện sản xuất, ứng dụng khoa học kỹ thuật, nhân giống, liên kết vay vốn, ...) và góp vốn giúp nhau trong cuộc sống (tổ điện nước, tổ xây dựng nhà ở, tổ trang trí nội thất).

Thực hiện chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần, khuyến khích các thành phần kinh tế làm giàu hợp pháp đã thực sự phát huy tác dụng. Kinh tế dân doanh và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phát triển mạnh, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng chung của nền kinh tế.

Bảng 11: Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế thuộc khu vực Nhà Nước

NGÀNH	Năm 1995		Năm 2001			Năm 2004			
	Số người	Cơ cấu (%)	Số người	Cơ cấu (%)	Tốc độ tăng so với năm 1995 (%)	Số người	Cơ cấu (%)	Tốc độ tăng so với năm 1995 (%)	Tốc độ tăng so với năm 2000 (%)
Tổng số lao động	27140	100%	30464	100%	12.25%	31680	100%	16.73%	3.99%
N.nghiệp & L.nghiệp	184	0.68%	133	0.44%	-27.72%	104	0.33%	-43.48%	- 21.80%
Công nghiệp chế biến	4096	15.09%	3365	11.05%	-17.85%	1500	4.73%	-63.38%	- 55.42%
Sx và phân phối điện khí đốt và nước	301	1.11%	490	1.61%	62.79%	601	1.90%	99.67%	22.65%
Xây dựng	1039	3.83%	799	2.62%	-23.10%	680	2.15%	-34.55%	- 14.89%
Thương nghiệp, sửa chữa xe có	933	3.44%	2474	8.12%	165.17%	1629	5.14%	74.60%	-

động cơ, mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân									34.16%
Khách sạn và nhà hàng	90	0.33%	73	0.24%	-18.89%	21	0.07%	-76.67%	- 71.23%
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	775	2.86%	875	2.87%	12.90%	860	2.71%	10.97%	-1.71%
Tài chính tín dụng	473	1.74%	692	2.27%	46.30%	705	2.23%	49.05%	1.88%
Hoạt động khoa học và công nghệ	13	0.05%	12	0.04%	-7.69%	10	0.03%	-23.08%	- 16.67%
Các hoạt động liên quan đến KD tài sản và DV tư vấn	135	0.50%	343	1.13%	154.07%	348	1.10%	157.78%	1.46%
Giáo dục và đào tạo	12022	44.30%	13246	43.48%	10.18%	14075	44.43%	17.08%	6.26%
Y tế cứu trợ xã hội	2299	8.47%	2656	8.72%	15.53%	2750	8.68%	19.62%	3.54%
Hoạt động văn hóa thể thao	551	2.03%	744	2.44%	35.03%	553	1.75%	0.36%	- 25.67%

Nguồn: cục thống kê tỉnh Long An, 2005.

Bảng 12: Lao động công nghiệp phân theo thành phần kinh tế

Thành phần kinh tế	Năm 1995		Năm 2000			Năm 2004			
	Số người	Cơ cấu (%)	Số người	Cơ cấu (%)	Tốc độ tăng so với năm 1995 (%)	Số người	Cơ cấu (%)	Tốc độ tăng so với năm 1995 (%)	Tốc độ tăng so với năm 2004 (%)
Tổng số lao động	34,100	100%	43,971	100%	28.9%	67,378	100%	97.6%	53.2%
<i>Khu vực kinh tế trong nước</i>	33,100	97.1%	36,957	84.0%	11.7%	45,703	67.8%	38.1%	23.7%
Nhà nước	4,386	12.9%	5,687	12.9%	29.7%	2,086	3.1%	-52.4%	-63.3%
Trung ương	1,213	3.6%	1,039	2.4%	-14.3%	1,122	1.7%	-7.5%	8.0%
Địa phương	3,173	9.3%	4,648	10.6%	46.5%	964	1.4%	-69.6%	-79.3%
Tập thể	68	0.2%	97	0.2%	42.6%	44	0.1%	-35.3%	-54.6%
Tư nhân	3,845	11.3%	11,450	26.0%	1.9 lần	27,496	40.8%	6.1 lần	1.4 lần
Cá thể	24,801	72.7%	19,723	44.9%	-20.5%	16,077	23.9%	-35.2%	-18.5%
<i>Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài</i>	1,000	2.9%	7,014	16.0%	6 lần	21,675	32.2%	20.6 lần	21 lần

Nguồn: cục thống kê tỉnh Long An, 2005.

Bảng 13: Lao động công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Ngành công nghiệp	Năm 1995		Năm 2000			Năm 2004			
	Số người	Cơ cấu (%)	Số người	Cơ cấu (%)	Tốc độ tăng so với năm 1995 (%)	Số người	Cơ cấu (%)	Tốc độ tăng so với năm 1995 (%)	Tốc độ tăng so với năm 2004 (%)
Tổng số lao động	34,100	100%	43,971	100%	28.9%	67,378	100%	97.6%	53.2%
Công nghiệp khai thác	-	-	-	-	-	304	0.5%	100%	100%
Công nghiệp chế biến	33,904	99.4%	43,642	99.3%	28.7%	66,417	98.6%	95.9%	52.2%
Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	196	0.6%	329	0.7%	67.9%	657	1.0%	2.3 lần	99.7%

Nguồn: cục thống kê tỉnh Long An, 2005.

2.2.2.2- Cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Long An giai đoạn 2001-2005

- Tốc độ phát triển của GDP trong ba năm gần đây:

Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003
6,80%	10,30%	9,20%

Tốc độ phát triển bình quân từ năm 2001-2003 là 8,6%.

- Kế hoạch tăng trưởng GDP của Tỉnh từ năm 2004 đến 2010 là

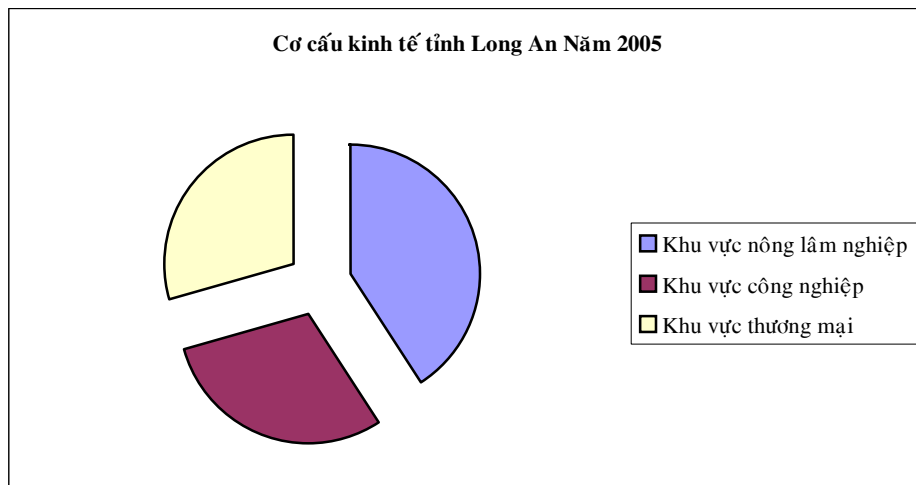
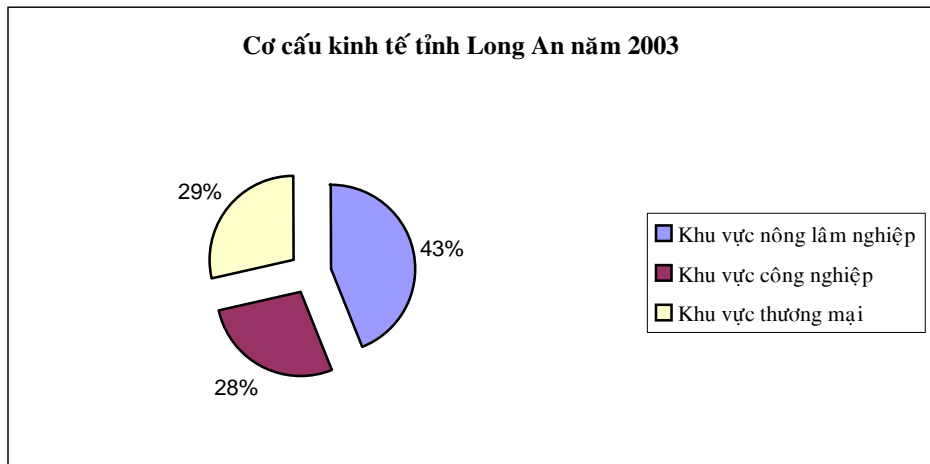
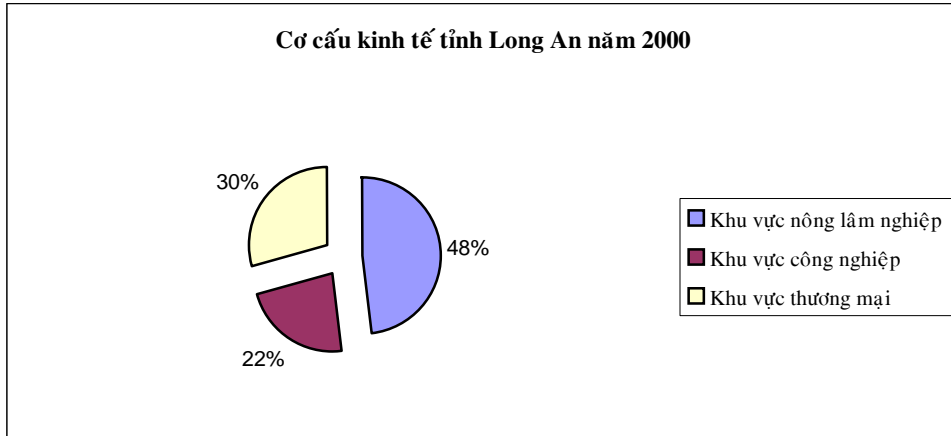
Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006	Năm 2010
10,50%	11,20%	12,50%	15,00%

Tốc độ phát triển bình quân từ năm 2001-2005: 9,79%.

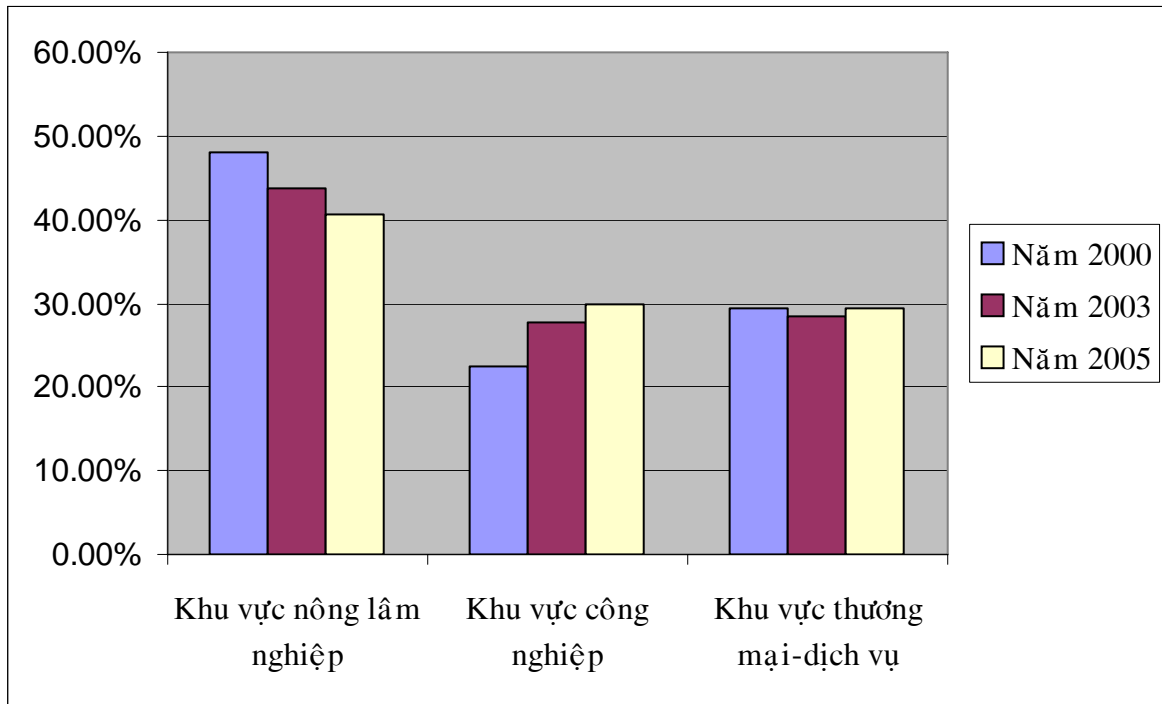
Tốc độ phát triển bình quân từ năm 2006-2010: 13,90%.

- Số liệu cơ cấu kinh tế tỉnh Long An qua các năm 2000, 2003, 2005:

Chỉ tiêu	Khu vực nông lâm nghiệp	Khu vực công nghiệp	Khu vực thương mại- dịch vụ
Năm 2000	48,1%	22,4%	29,5%
Năm 2003	43,80%	27,70%	28,50%
Năm 2005	40,7%	29,8%	29,5%

Đồ thị biểu diễn cơ cấu kinh tế Tỉnh Long An năm 2000, 2003 và 2005

Biểu đồ so sánh cơ cấu kinh tế tỉnh Long An qua các năm 2000, 2003, 2005



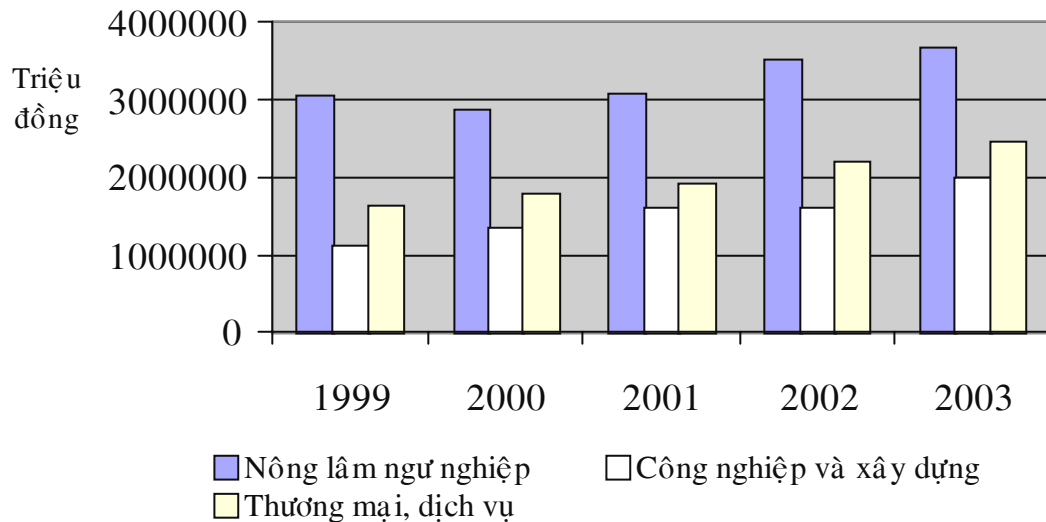
Tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm giai đoạn 2000-2003 là 8,6% cao hơn so với cả nước (7,2%). Trong đó nông lâm ngư nghiệp tăng trưởng 5,3%; công nghiệp – xây dựng có tốc độ tăng trưởng khá cao 16% và khu vực thương mại – dịch vụ là 8,3%.

Cơ cấu kinh tế: khu vực nông lâm ngư nghiệp vẫn chiếm tỉ trọng cao nhất trong tổng thể nền kinh tế nhưng đang trong xu thế giảm dần từ 48,1% năm 2000 xuống còn 43,8% năm 2003 và 40,7% năm 2005. Khu vực công nghiệp và xây dựng đang dần khẳng định vai trò của mình trong nền kinh tế với tỉ trọng ngày càng tăng từ 22,4% năm 2000 lên 27,7% năm 2003 và đến năm 2005 là 29,8%. Khu vực dịch vụ tỉ trọng tăng nhẹ trong cơ cấu kinh tế từ 28,2% năm 1999 lên 29,5% năm 2000 và tỷ trọng này giữ nguyên đến năm 2005.

Bảng 14: Giá trị sản phẩm từ năm 1999 đến năm 2003 phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: triệu đồng

Ngành	1999		2000		2001		2002		2003	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
Nông lâm ngư nghiệp	30452	52.7	28760	48.1	30700	46.5	34990	48.0	36645	45.2
Công nghiệp và xây dựng	79	%	93	%	73	%	56	%	68	%
Thương mại, dịch vụ	11039	19.1	13456	22.5	16034	24.3	16019	22.0	19822	24.4
	29	%	60	%	69	%	18	%	41	%
Tổng cộng	16270	28.2	17634	29.5	19258	29.2	21922	30.1	24614	30.4
	61	%	35	%	52	%	39	%	03	%
	57762	100	59851	100	65993	100	72932	100	81082	100
	69	%	88	%	94	%	13	%	12	%

Biểu đồ giá trị sản phẩm theo ngành kinh tế tỉnh Long An

Cơ cấu ngành đã có sự chuyển dịch đáng kể theo chiều hướng tích cực và hiệu quả, góp phần tăng trưởng kinh tế và đáp ứng yêu cầu hội nhập VKTTĐPN và hội nhập kinh tế quốc tế. Tỷ trọng nông nghiệp trong GDP liên tục giảm từ 48,1% năm 2000 xuống còn 40,7% năm 2005. Tỷ trọng công nghiệp tăng từ 22,4% năm 2000 lên 29,8% năm 2005. Tỷ trọng ngành thương mại-dịch vụ có tăng nhưng không lớn từ 29,3% năm 2000 lên 29,5% năm 2005.

Cơ cấu nông lâm ngư nghiệp tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực. Tỷ trọng ngành nông nghiệp trong giá trị sản xuất toàn ngành nông lâm ngư nghiệp đã giảm từ 81,2% năm 2000 xuống còn 76,1% năm 2005; tỷ trọng ngành thủy sản tăng từ 8,2% năm 2000 lên 13,8% năm 2005. Cơ cấu nội ngành nông nghiệp có chuyển biến tích cực theo hướng tăng cây trồng vật nuôi có hiệu quả. Khu vực nông lâm ngư nghiệp tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm là 5,3%, là ngành tiếp tục tạo ra một khối lượng sản phẩm hàng hoá lớn phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu và tiêu thụ nội địa, ước GDP năm 2004 khu vực này tạo ra khoảng 3000 tỉ đồng. Cơ cấu nội bộ ngành nông lâm ngư có những chuyển đổi tích cực, mở ra khả năng gia tăng giá trị hàng hoá, từng bước hình thành một số vùng chuyên canh cây con, nông sản hàng hoá đa dạng hơn. Tỷ trọng nông nghiệp giảm dần, tăng thủy sản, riêng lâm nghiệp ổn định. Một số mô hình chuyển đổi đạt hiệu quả kinh tế cao như vùng lúa cao sản khoảng 160.000 ha, tập trung ở vùng Đồng Tháp Mười lợi nhuận bình quân 5-6 triệu đồng /vụ/ha; vùng Hạ nuôi tôm sú với diện tích khoảng 4.200 ha lợi nhuận bình quân 33 triệu đồng/năm/ha; chăn nuôi bò sữa với quy mô hơn 3.500 con, tập trung ở Đức Hoà, Thủ Thừa, Thị Xã Tân An lợi nhuận bình quân 13,5 triệu đồng/năm/con. Cơ cấu sản xuất nông nghiệp đã được chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến, nhất là chế biến nông sản hàng hóa.

Công nghiệp - xây dựng tiếp tục tăng trưởng với tốc độ khá cao, bình quân năm giai đoạn 2000-2003 là 12%. Riêng lĩnh vực công nghiệp giá trị sản xuất bình quân tăng 21,5%. Công nghiệp chế biến hàng nông sản như lương thực, mía đường, hạt điều, chế biến thức ăn gia súc được duy trì và phát triển; công nghiệp dệt, may, chế biến hàng xuất khẩu tiếp tục đầu tư mở rộng. Tăng trưởng bình quân hàng năm khu vực kinh tế trong nước 9,9%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài khá cao 30% và chiếm tỉ trọng ngày càng tăng trong tổng giá trị sản xuất khẩu từ 5,1% năm 2000 tăng lên hơn 65% năm 2003.

Thương mại - dịch vụ: tăng bình quân hàng năm là 8,7%. Mạng lưới thương mại ngày càng phát triển theo hướng đa dạng hoá các thành phần kinh tế, thu nhập dân cư tăng lên cùng với giá cả hàng hoá tương đối ổn định đã góp phần thúc đẩy nhanh tốc độ lưu chuyển hàng hoá. Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ trên địa bàn tỉnh tăng bình quân 8,8% năm. Kim ngạch xuất khẩu năm 2003 ước đạt 260 triệu USD, tăng bình quân năm là 8% năm, thấp hơn cả nước. Mặt hàng xuất khẩu chủ lực vẫn là gạo, hạt điều nhân, may mặc. Nhập khẩu cũng tương đối ổn định, tăng trưởng bình quân hàng năm là 9%, mặt hàng chủ yếu là máy móc, trang thiết bị, phụ tùng thay thế và nguyên phụ liệu để phục vụ sản xuất nhất là xuất khẩu. Buôn bán tiểu ngạch qua biên giới Cam-pu-chia tiếp tục phát triển. Tỉnh đang triển khai xây dựng cửa khẩu quốc gia tại Bình Hiệp – Mộc Hoá và đang qui hoạch cửa khẩu Tho Mo - Đức Huệ, Vàm Đồn – Vĩnh Hưng. Cơ cấu các ngành dịch vụ có bước chuyển biến tích cực theo hướng đáp ứng tốt hơn các nhu cầu đa dạng về sản xuất, kinh doanh và phục vụ đời sống dân cư. Vai trò của các ngành ngân hàng, tín dụng và bảo hiểm ngày càng được nâng cao. Dịch vụ du lịch bước đầu triển khai xây dựng kết cấu hạ tầng như di tích Vàm Nhật Tảo. Làng nổi Tân Lập, lâm viên Thanh

Niên, hồ Khánh Hậu... sẽ tạo điều kiện thuận lợi để thu hút khách du lịch trong thời gian tới.

Xét về cơ cấu thành phần kinh tế: Trung ương đã ban hành nhiều cơ chế chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển, thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu các thành phần kinh tế. Kinh tế khu vực ngoài quốc doanh liên tục tăng cao hơn kinh tế nhà nước. Tiềm năng của các thành phần kinh tế dân doanh và các thành phần kinh tế khác ngày càng được phát huy. Cơ cấu kinh tế nhà nước tuy giảm dần về tỷ trọng nhưng từng bước đi vào trọng tâm, trọng điểm, xác lập dần vai trò chủ đạo. Tỷ trọng khu vực kinh tế nhà nước có xu hướng tăng từ 16,4% năm 1999 lên 18,6% năm 2003, khu vực kinh tế tập thể còn rất bé trung bình 1,2%, khu vực kinh tế dân doanh 74,6% năm 1999 giảm xuống 67,9% năm 2003 và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng đều qua các năm đến năm 2003 chiếm 12,1%.

Bảng 15: Giá trị sản phẩm theo thành phần kinh tế qua các năm

Đơn vị tính: triệu đồng

Khu vực kinh tế	1999		2000		2001		2002		2003	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
Nhà nước	949979	16.4%	1033165	17.3%	1156211	17.5%	1300891	17.8%	1504184	18.6%
Tập thể	74237	1.3%	76004	1.3%	81180	1.2%	88244	1.2%	100742	1.2%
Tư nhân	305542	5.3%	351014	5.9%	368193	5.6%	387383	5.3%	429883	5.3%
Cá thể	4002083	69.3%	3935258	65.7%	4198900	63.6%	4772873	65.4%	5075682	62.6%
Vốn đầu tư nước ngoài	433833	7.5%	578743	9.7%	785553	11.9%	737294	10.1%	983721	12.1%
Thuế nhập khẩu	10595	0.2%	11004	0.2%	9357	0.1%	6528	0.1%	14000	0.2%
Tổng cộng	5776269	100%	5985188	100%	6599394	100%	7293213	100%	8108212	100%

Xét về cơ cấu vùng: Trong 5 năm qua, nhờ có những cơ chế, chính sách phân vùng đúng đắn, từ đó có chính sách đầu tư hợp lý nhằm phát huy tiềm năng, lợi thế

của từng vùng, góp phần vào công cuộc phát triển chung. Vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh đã thật sự là động lực quan trọng, quyết định đến sự tăng trưởng kinh tế chung của toàn tỉnh; vùng đã phát huy được lợi thế về vị trí địa lý, kinh tế, dựa trên những cơ chế chính sách đặc thù để thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế; các khu công nghiệp đang phát huy tác dụng và nhiều vùng sản xuất chuyên canh đang được hình thành, thúc đẩy kinh tế của tỉnh phát triển. Đồng tháp Mười là vùng trọng điểm lương thực của tỉnh, theo hướng chuyên canh, thâm canh. Hệ thống giao thông nông thôn, điện nước, hệ thống thủy lợi phục vụ phát triển nông nghiệp, thủy sản và hệ thống đê bao chống lũ được quan tâm đầu tư. Kinh tế biên mậu đang từng bước củng cố và phát huy hiệu quả. Vùng hạ tập trung phát triển thủy sản và lúa đặc sản, rau màu, đời sống nhân dân được nâng cao. Những vùng còn lại tập trung phát triển nông nghiệp theo hướng chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp, hiệu quả, được đầu tư kết cấu hạ tầng bậc xúc nhằm hạn chế chênh lệch quá mức về điều kiện sống giữa các vùng.

Về cơ cấu lao động: Tỷ trọng lao động làm trong ngành nông-lâm-ngư nghiệp trong tổng số lao động xã hội giảm từ 58% năm 2000 xuống còn 53-54% năm 2005; tỷ trọng lao động làm việc trong các ngành công nghiệp-xây dựng tăng từ 18% năm 2000 lên 20-21% năm 2005; tỷ trọng lao động làm trong các ngành thương mại-dịch vụ tăng từ 24% lên 25-26%.

2.2.2.3- Định vị Tỉnh Long An so với các Tỉnh thuộc VKTTĐPN và các Tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long.

Việc định vị Tỉnh Long An so với các Tỉnh thuộc VKTTĐPN và các Tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long được thực hiện thông qua hai bảng sau:

STT	CÁC CHỈ TIÊU	L. AN	TP. HCM	BP	TN	BD	ĐN	VT
	Cơ cấu diện tích đất							
1	Nông nghiệp (%)	72%	43%	67%	71%	78%	51%	58%
2	Lâm nghiệp (%)	13%	16%	24%	13%	5%	30%	17%
3	Chuyên dùng (%)	7%	13%	4%	10%	11%	12%	13%
4	Đất ở (%)	2%	9%	1%	2%	2%	2%	2%
5	Đất chưa sử dụng (%)	6%	19%	4%	4%	4%	5%	10%
6	Lao động (nghìn người)	760.5	2,858.9	401.3	533.5	554.6	1,104.3	450.5
7	Mức trang bị đất cho 1 lao động (ha)	0.59	0.07	1.71	0.76	0.49	0.53	0.44
8	Mật độ dân số (người/km ²)	310	2,651	112	-	316	363	446
9	Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân 2000-2003 theo giá năm 1994 (%)	8.21%	9.97%	13.11%	12.22%	15.25%	11.77%	12.09%
STT	CÁC CHỈ TIÊU	L. AN	TP. HCM	BP	TN	BD	ĐN	VT
10	GDP/đầu người theo giá 1994 (đồng)	4,406,665	12,750,414	2,497,123	4,969,620	7,088,826	6,896,066	34,800,090
11	Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất KVNN bình quân 2000-2003 theo giá năm 1994 (%)	4.53%	0.47%	9.93%	7.44%	2.46%	3.68%	5.80%
12	Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất KVLN bình quân 2000-2003 theo giá năm 1994 (%)	4.92%	-1.48%	5.66%	7.43%	4.56%	-4.26%	8.52%

13	Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất KV thủy sản bình quân 2000-2003 theo giá năm 1994 (%)	20.08%	15.65%	18.65%	10.61%	6.62%	15.46%	11.52%
14	Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất KVCN bình quân 2000-2003 theo giá năm 1994 (%)	18.15%	14.65%	25.33%	14.24%	29.47%	16.28%	6.34%
15	Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá thực tế (tỷ đồng)	3,367.7	36,628.3	246.5	1,461.5	7,555.3	9,584.4	13,719.4
16	Tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư bình quân 2000-2003 (%)	19.06%	9.10%	1.77%	-	7.74%	28.21%	66.43%
17	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài (triệu USD)	82	244.7	1	20.1	242.6	280.2	154.4
18	Số dự án	23	198	1	14	127	88	16
19	Tỉ lệ vốn đầu tư so với GDP theo giá thực tế (%)	41.53%	32.90%	9.32%	23.73%	76.41%	47.66%	21.90%
20	Số máy điện thoại cố định (cái)	84,706	1,182,200	43,133	66,740	112,108	246,653	95,000
21	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (tỷ đồng)	4,341	71,664	2,020.1	4,087.1	6,042.9	9,041.2	5,642.70
22	Xuất khẩu trên địa bàn (nghìn USD)	255,008	7,288,571	109,903	136,739	1,418,570	2,090,500	185,300
23	Nhập khẩu trên địa bàn (nghìn USD)	138,717	4,770,119	17,130	89,404	1,345,957	3,073,500	466,170
STT	CÁC CHỈ TIÊU	L. AN	TP. HCM	BP	TN	BD	ĐN	VT
24	Kim ngạch xuất nhập khẩu (nghìnUSD)	116,291	2,518,452	92,773	47,335	72,613	-983,000	-280,870

25	Số doanh nghiệp đang hoạt động năm 2002 (doanh nghiệp)	908	14,506	389	589	1,704	1,750	852
26	Vốn kinh doanh bình quân năm 2002 (tỷ đồng)	6,524	262,354	2,474	5,794	36,809	58,265	55,283
27	Giá trị TSCĐ và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp năm 2002 (tỷ đồng)	2,936	99,308	1,562	4,537	22,236	31,718	35,723
28	Doanh thu thuần của các doanh nghiệp năm 2002 (tỷ đồng)	8,841	363,624	3,547	6,236	39,802	66,539	59,952

(Nguồn: cục thống kê tỉnh Long An, 2005).

Bảng 17: Định vị Tỉnh Long An so với các Tỉnh Đồng Bằng Sông Cửu Long năm 2003-

Long An – Đồng Tháp – An Giang – Tiền Giang – Vĩnh Long – Bến Tre – Kiên Giang – Cần Thơ – Trà Vinh – Sóc Trăng – Bạc Liêu – Cà Mau

TT	CÁC CHỈ TIÊU	L. AN	Đ.THÁP	A.GIANG	TGIANG	V.LONG	B.TRE	KGIANG	C.THƠ*	T.VINH*	STRĂNG	B.LIÊU	C.MAU
	Cơ cấu diện tích đất												
1	Nông nghiệp (%)	72%	76%	78%	76%	79%	72%	67%	84%	81%	80%	83%	65%
2	Lâm nghiệp (%)	13%	4%	4%	5%	-	3%	19%	-	3%	3%	2%	23%
3	Chuyên dùng (%)	7%	7%	9%	7%	6%	5%	7%	7%	4%	7%	6%	4%
4	Đất ở (%)	2%	5%	4%	3%	3%	3%	2%	3%	1%	2%	2%	1%
5	Đất chưa sử dụng (%)	6%	8%	6%	8%	11%	17%	5%	6%	10%	7%	7%	7%
TT	CÁC CHỈ TIÊU	L. AN	Đ.THÁP	A.GIANG	TGIANG	V.LONG	B.TRE	KGIANG	C.THƠ*	T.VINH*	STRĂNG	B.LIÊU	C.MAU
6	Lao động (nghìn người)	760.5	870.5	1098.7	947.5	602.0	680.9	871.6	484.8	21.8	25.2	378.1	644.6
7	Mức trang bị đất cho 1 lao động (ha)	0.59	0.37	0.31	0.25	0.25	0.34	0.72	0.29	10.16	12.79	0.67	0.81
8	Mật độ dân số (người/km ²)	310	501	630	702	702	576	256	802	453	383	307	227
9	Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân 2000-2003 theo giá năm 1994 (%)	8.21%	7.56%	7.55%	8.22%	7.27%	7.47%	9.79%	11.07%	8.97%	9.09%	16.14%	10.60%
10	GDP/đầu người theo giá 1994 (đồng)	4,406,665	3,622,163	3,971,492	4,058,126	3,635,170	3,826,207	5,398,357	5,683,837	3,593,856	4,365,551	5,101,946	5,206,062

11	Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất KVNN bình quân 2000-2003 theo giá năm 1994 (%)	4.53%	4.53%	4.53%	4.53%	4.53%	4.53%	4.53%	3.91%	6.39%	4.82%	-2.45%	-17.57%
12	Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất KVLN bình quân 2000-2003 theo giá năm 1994 (%)	4.92%	3.50%	0.92%	1.52%	-1.28%	-5.82%	16.74%	2.64%	1.03%	0.90%	-4.39%	-7.07%
13	Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất KV thủy sản bình quân 2000-2003 theo giá năm 1994 (%)	20.08%	5.04%	12.31%	5.05%	11.16%	5.70%	10.14%	26.85%	20.49%	23.07%	46.26%	16.35%
14	Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất KVCN bình quân 2000-2003 theo giá năm 1994 (%)	18.15%	13.11%	11.81%	12.48%	14.11%	13.24%	12.25%	12.32%	14.23%	20.66%	22.94%	18.92%
15	Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá thực tế (tỷ đồng)	3,367.7	-	3,790.8	3,269.5	1,939.0	2,709.1	4,510.9	2,898.9	-	1,846.8	1,702.3	1,920.6
16	Tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư bình quân 2000-2003 (%)	19.06%	-	9.82%	11.69%	4.81%	19.91%	30.19%	14.87%	-	20.33%	37.56%	4.06%
17	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài (triệu USD)	82	82	82	82	82	82	82	-	-	-	1	0.1
18	Số dự án	23	-	-	2	1	2	2	-	-	-	1	1
19	Tỉ lệ vốn đầu tư so với GDP theo giá thực tế (%)	41.53%	-	28.74%	35.96%	34.78%	37.97%	42.12%	31.90%	-	25.53%	30.04%	21.65%
20	Số máy điện thoại cố định (cái)	84,706	71,493	100,200	68,022	51,728	68,333	92,726	111,465	42,500	57,067	60,158	82,509

21	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước (tỷ đồng)	4,341	5,200	10,986.7	7,000	3,724.2	1,850	71,000	15,568	3,447	2,147	3,100	5,273
22	Xuất khẩu trên địa bàn (nghìn USD)	255,008	111,161	181,292	90,577	81,726	55,204	131,756	240,132	39,211	277,066	95,991	412,026
23	Nhập khẩu trên địa bàn (nghìn USD)	138,717	75,250	35,045	28,874	12,345	14,035	22,000	137,414	4,378	894	-	656
TT	CÁC CHỈ TIÊU	L. AN	Đ. THÁP	A. GIANG	T. GIANG	V. LONG	B. TRE	K. GIANG	C. THƠ*	T. VINH*	STRĂNG	B. LIÊU	C. MAU
24	Kim ngạch xuất nhập khẩu (nghìn USD)	116,291	35,911	146,247	61,703	69,381	41,169	109,756	102,718	34,833	276,172	-	411,370
25	Số doanh nghiệp đang hoạt động năm 2002 (doanh nghiệp)	908	872	1,092	1,333	754	1,072	1,376	-	381	601	-	828
26	Vốn kinh doanh bình quân năm 2002 (tỷ đồng)	6,524	3,086	4,698	3,629	2,060	2,094	4,307	-	1,483	2,456	1,562	3,242
27	Giá trị TSCĐ và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp năm 2002 (tỷ đồng)	2,936	840	1,901	1,703	820	1,021	1,953	-	745	1,152	725	1,188
28	Doanh thu thuần của các doanh nghiệp năm 2002 (tỷ đồng)	8,841	8,364	11,664	10,006	5,315	4,510	8,150	-	3,001	7,682	4,774	13,504

Nguồn: cục thống kê tỉnh Long An, 2005).

: số liệu năm 2002.

CHƯƠNG 3: CÁC GIẢI PHÁP CƠ BẢN NHẪM CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ TỈNH LONG AN ĐỂ ĐUỔI KỊP SỰ TĂNG TRƯỞNG CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG KHÁC TRONG VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM

3.1- Đánh giá tổng quát tốc độ chuyển dịch cơ cấu của Long An thời gian qua

Giữa cơ cấu kinh tế và tốc độ tăng trưởng có mối quan hệ qua lại với nhau, tuy nhiên quan điểm chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhanh theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa sẽ thúc đẩy tăng trưởng được nhiều người đề cập đến. Bên cạnh đó, cơ cấu kinh tế hợp lý sẽ giúp cho quá trình tăng trưởng đạt được chất lượng tốt hơn.

Bảng 18: Bảng cơ cấu kinh tế, và sự thay đổi cơ cấu kinh tế của Long An, TP.Hồ Chí Minh và cả nước

Đơn vị	Năm	Cơ cấu kinh tế (%)			Thay đổi cơ cấu (điểm %)		
		KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3
Long An	1996	56,27	16,36	27,37			
	2000	48,05	22,48	29,46	-8,21	6,12	2,09
	2004	43,32	26,24	30,44	-4,73	3,75	0,98
TP.HCM	1996	2,90	40,10	57,00			
	2000	2,00	45,40	52,60	-0,90	5,30	-4,40
	2004	1,50	48,40	50,10	-0,50	3,00	-2,50
Việt Nam	1996	27,76	29,73	42,51			
	2000	24,53	36,73	38,74	-3,23	7,00	-3,77
	2004	21,76	40,09	38,15	-2,77	3,36	-0,59

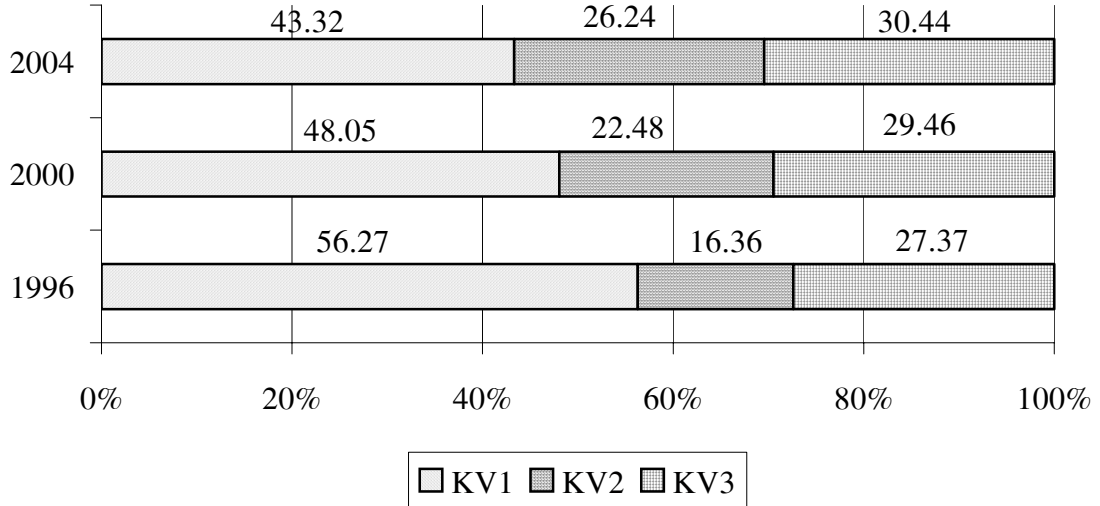
Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2004, Niên giám thống kê Long An 2004, Niên giám thống kê TP.Hồ Chí Minh 2004.

Thời gian qua, cơ cấu kinh tế của Long An có sự thay đổi theo hướng giảm tỷ trọng của khu vực 1; tăng tỷ trọng của khu vực 2, và khu vực 3. Tuy nhiên, tốc độ chuyển dịch của Long An trong thời kỳ 2000-2004 có chậm hơn so với thời kỳ

1996-2000. Thật vậy, xét ở khu vực 1, nếu tỷ trọng khu vực 1 năm 1996 là 56,27% thì sau 5 năm, tỷ trọng của khu vực 1 vào năm 2000 là 48,05%. Tỷ trọng này đã giảm 8,21 điểm %. Năm 2004 tỷ trọng của khu vực 1 đã giảm 4,73 điểm % so với năm 2000. Như vậy, quy mô thay đổi tỷ trọng của khu vực 1 đã chậm lại. Tương tự như vậy nếu từ 1996-2000, tỷ trọng của khu vực 2 tăng 6,12 điểm %, thì từ 2000-2004 tỷ trọng của khu vực 2 chỉ tăng với con số 3,75%. Quy mô thay đổi tỷ trọng khu vực 2 cũng chậm lại. Ở khu vực 3, tỷ trọng của khu vực này cũng tăng lên, nhưng quy mô của sự thay đổi này lại giảm. Từ năm 1996-2000, tỷ trọng của khu vực 3 tăng 2,09 điểm%, nhưng từ năm 2000-2004, tỷ trọng của khu vực 3 chỉ tăng chưa đầy 1 điểm % (0,98 điểm %). Khu vực 3 chuyển dịch rất chậm.

Có thể nói cơ cấu kinh tế hiện nay của Long An (KV1: 43,32%; KV2: 26,24%; KV3: 340,44%) chưa tốt bằng cơ cấu kinh tế của TP. Hồ Chí Minh, và cả nước. Tỷ trọng của KV1 còn cao hơn TP. Hồ Chí Minh và cả nước rất nhiều. Tỷ trọng của KV2, KV3 của Long An cũng còn thấp hơn nhiều so với TP. Hồ Chí Minh và cả nước. Tuy nhiên sự thay đổi cơ cấu của Long An diễn ra nhanh hơn so với TP. Hồ Chí Minh và cả nước. Bằng con số thay đổi tỷ trọng các khu vực như bảng trên ta cũng dễ dàng thấy được điều đó. Tuy nhiên, các nhà khoa học còn dùng một chỉ tiêu mang tính chất tổng hợp là tỷ lệ thay đổi cơ cấu, hoặc hệ số $\cos(\phi)$ để đánh giá tốc độ thay đổi. $\cos(\phi)$ càng nhỏ, càng tiến về 0 (hoặc tỷ lệ thay đổi cơ cấu càng lớn, càng tiến đến 100%) thì cơ cấu thay đổi càng nhanh.

Cơ cấu kinh tế của tỉnh Long An phân theo khu vực



Theo Trần Đại, Lê Huy Đức, Lê Quang Cảnh (2003), giáo trình dự báo phát triển kinh tế xã hội, NXB Thống Kê và trường ĐH Kinh Tế Quốc Dân; để lượng hóa mức độ chuyển dịch cơ cấu giữa hai thời kỳ t_0 và t_1 , người ta dùng công thức sau:

$$\cos(\phi) = \frac{\sum_{i=1}^n S_i(t_0) \times S_i(t_1)}{\sqrt{\sum_{i=1}^n S_i^2(t_0) \times \sum_{i=1}^n S_i^2(t_1)}}$$

Với $S_i(t)$ là tỷ trọng ngành i tại thời điểm t

ϕ được coi là góc hợp bởi hai vector cơ cấu $S(t_0)$ và $S(t_1)$. Khi đó $\cos(\phi)$ càng lớn bao nhiêu thì các cơ cấu càng gần nhau. Khi $\cos(\phi)=1$ thì góc ϕ giữa hai vector này bằng 0. Điều đó có nghĩa là hai cơ cấu đồng nhất, hay không có chuyển dịch cơ cấu. Khi $\cos(\phi)=0$ thì góc giữa hai vector này bằng 90° . Và các vector có cơ cấu trực giao với nhau. Như vậy $0 \leq \phi \leq 1$.

Để đánh giá một cách trực quan sự chuyển dịch cơ cấu có thể so sánh góc ϕ với giới hạn tối đa của sự sai lệch giữa hai vector. Do vậy tỷ số $\frac{\phi}{90}$ phản ánh tỷ lệ chuyển dịch cơ cấu. Nếu tỷ số này càng lớn (tức ϕ càng lớn $\cos(\phi)$ càng nhỏ) thì cơ cấu thay đổi càng nhanh.

Bảng 19: Bảng $\cos(\phi)$ và tỷ lệ thay đổi cơ cấu

Đơn vị	1996-2000		2000-2004	
	$\cos(\phi)$	tỷ lệ chuyển dịch cơ cấu (%)	$\cos(\phi)$	tỷ lệ chuyển dịch cơ cấu (%)
Long an	0,988	9,835	0,995	6,285
TP.HCM	0,995	6,353	0,998	3,600
Việt Nam	0,989	9,305	0,997	4,673

Nguồn: Tính toán của tác giả

Tỷ lệ chuyển dịch cơ cấu của Long An từ 1996 đến 2005 là 9,835% nhưng sang giai đoạn 2000-2004 chỉ còn 6,285%. Như vậy tốc độ chuyển dịch cơ cấu của Long An có sự sụt giảm. Sự sụt giảm này cũng diễn ra trên phạm vi cả nước hay ở TP.Hồ Chí Minh. tỷ lệ chuyển dịch cơ cấu trong thời kỳ 2000-2004 của Long An cao hơn so với TP.Hồ Chí Minh (3,6%), cao hơn so với cả nước (4,673%). Điều này phản ánh tiềm năng lớn cho việc hội nhập vào vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Đến 2010, Long An cần đẩy mạnh tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế hơn nữa. Kế hoạch của tỉnh đến 2010 về cơ cấu là KV1:26%; KV2:44,2%; KV3:29,8% (Nguồn: UBND Tỉnh Long An, Kế hoạch kinh tế xã hội 5 năm 2006-2010 tỉnh Long An, 2005). Đây là một thách thức, bởi vì muốn đạt được điều đó, trong thời gian tới hệ số $\cos(\phi)$ phải là 0,911, tỷ lệ chuyển dịch cơ cấu kinh tế phải là 27,059%. Tỷ lệ này cao hơn rất nhiều so với những gì mà Long An đã đạt được trong quá khứ.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng của KV2, KV3, giảm tỷ trọng của KV1 thực sự thúc đẩy quá trình tăng trưởng kinh tế của Long An trong

thời gian qua. Điều này cần tiếp tục phát huy. Trong năm 2004, tốc độ tăng trưởng GDP của Long An là 9,6%, trong đó KV1 đóng góp 2,7%; KV2 đóng góp 4,6%, KV3 đóng góp 2,4%. Xét về tỷ trọng đóng góp vào tốc độ tăng trưởng của các khu vực, tỷ trọng đóng góp của khu vực 1 vào tốc độ tăng trưởng là 27,6%, tỷ trọng đóng góp của khu vực 2 vào tăng trưởng là 47,2%, tỷ trọng đóng góp của khu vực 3 vào tốc độ tăng trưởng là 25,2%. Năm 2004, tỷ trọng đóng góp của khu vực 1 vào tốc độ tăng trưởng GDP có giảm xuống so với năm 2001. Điều này cũng hợp lý do cơ cấu kinh tế của khu vực 1 cũng giảm. Khu vực 2 có sự khởi sắc, khi cơ cấu GDP của khu vực 2 tăng lên cũng làm cho tỷ trọng đóng góp của khu vực 2 vào tốc độ tăng trưởng GDP tăng (năm 2001 là 36,1%, năm 2004 là 47,2%). Khu vực dịch vụ của Long An có sự bất ổn, tỷ trọng GDP của khu vực này tăng rất chậm và tỷ trọng đóng góp vào GDP của khu vực 3 cũng có xu thế giảm dần. Theo ý kiến phỏng vấn chuyên gia của nhóm tác giả đối Ths. Trần Sinh (giám đốc trung tâm nghiên cứu kinh tế miền Nam, Bộ kế hoạch và đầu tư): ông cho rằng thường khi tỷ trọng của công nghiệp trên 50% thì khu vực dịch vụ mới có thể tăng nhanh được. Nhưng Long An cần chuyển dịch cơ cấu song song giữa công nghiệp và dịch vụ. Điều này sẽ thúc đẩy tăng trưởng nhanh hơn.

Bảng 20: Đóng góp của các khu vực vào tốc độ tăng trưởng

Năm	Tốc độ tăng trưởng GDP	Đóng góp vào tăng trưởng			Tỷ trọng đóng góp vào tăng trưởng		
		KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3
2001	6,8	2,2	2,5	2,1	32,7	36,1	31,2
2002	10,3	4,3	3,7	2,4	41,7	35,6	22,7
2003	9,2	3,0	3,7	2,5	32,6	40,3	27,1
2004	9,6	2,7	4,6	2,4	27,6	47,2	25,2

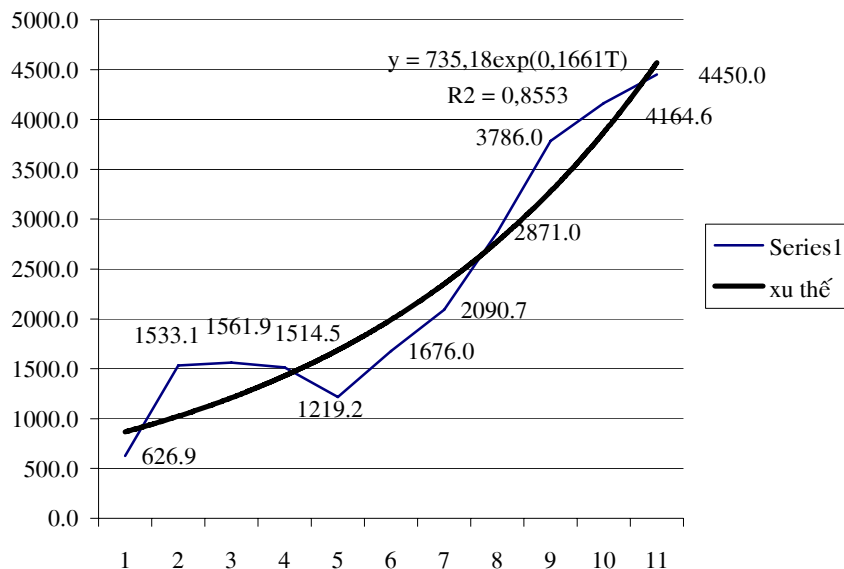
Nguồn: Tính toán của tác giả từ niên giám thống kê Long An 2004

Thúc đẩy tăng trưởng (kế hoạch 2006-2010 là 14%/năm, trong đó khu vực 1 tăng 5,7%, khu vực 2 tăng 23%, khu vực 3 tăng 14%) và chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế, tỉnh Long An cần huy động được một lượng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội lớn. Đồng thời, phải biết định hướng đầu tư vào những ngành có hiệu quả, những ngành tạo nên sức bật cho nền kinh tế.

3.2- Dự báo đầu tư phát triển toàn xã hội của Long An đến 2010

Xu thế biến động đầu tư phát triển của Long An có dạng như hình nhận diện xu thế của đầu tư phát triển Long An. Một cách trực quan thông qua đồ thị, đầu tư phát triển có vẻ như có dạng hàm mũ $Y = b_0 e^{b_1}$. Dạng hàm này phù hợp với một địa phương có đầu tư phát triển tăng với tốc độ tăng ngày càng lớn như Long An trong tương lai. Tuy nhiên khi dự báo theo chuỗi thời gian, người ta cần cân nhắc về độ chính xác, phù hợp với bối cảnh dự báo, các tham số kiểm định của các mô hình dự báo khác nhau. Từ đó lựa chọn ra một mô hình dự báo tốt nhất.

Đầu tư phát triển



Đồ thị nhận diện xu thế của đầu tư phát triển Tỉnh Long An

Bảng 21: Kết quả dự báo đầu tư phát triển của Long An đến 2010 theo các mô hình

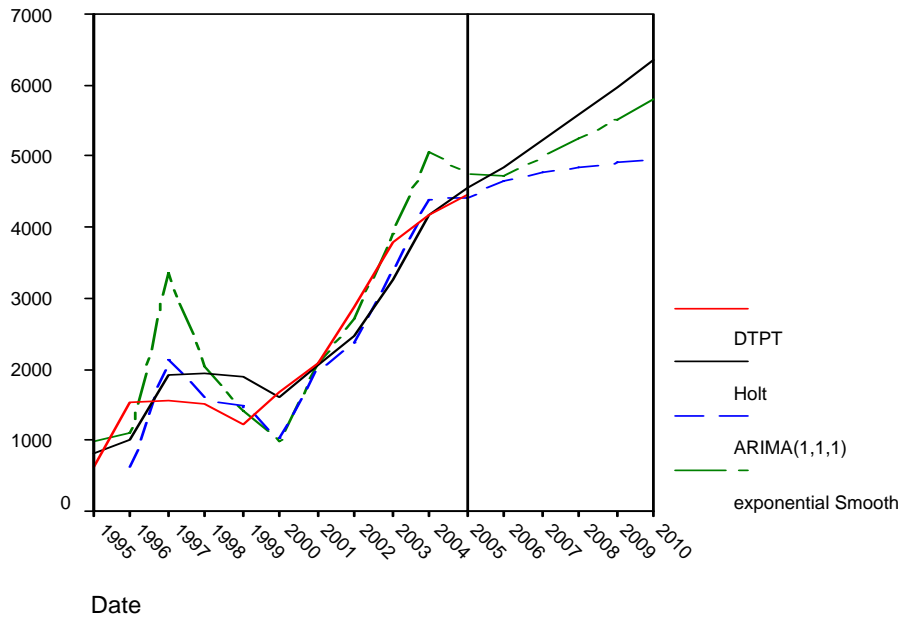
ĐVT: tỷ đồng

year_	t	dtpt	holt	ARIMA(1,1,1)	$Y = b_0 e^{b_1}$	San bằng hàm mũ với xu thế eponential	tuyến tính
1995	1	627	818		868	980	381
1996	2	1533	1009	627	1025	1094	762
1997	3	1562	1915	2138	1210	3349	1143
1998	4	1515	1944	1576	1429	2034	1525
1999	5	1219	1897	1483	1687	1410	1906
2000	6	1676	1602	1021	1992	979	2287
2001	7	2091	2058	1984	2352	2084	2668
2002	8	2871	2473	2366	2777	2719	3049
2003	9	3786	3253	3392	3278	3902	3430
2004	10	4165	4168	4395	3871	5050	3811
2005	11	4450	4547	4413	4570	4763	4193
2006	12		4832	4639	5396	4722	4574
2007	13		5215	4765	6371	4975	4955
2008	14		5597	4848	7522	5242	5336
2009	15		5979	4903	8881	5523	5717
2010	16		6362	4939	10486	5820	6098

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả bằng SPSS 13.0

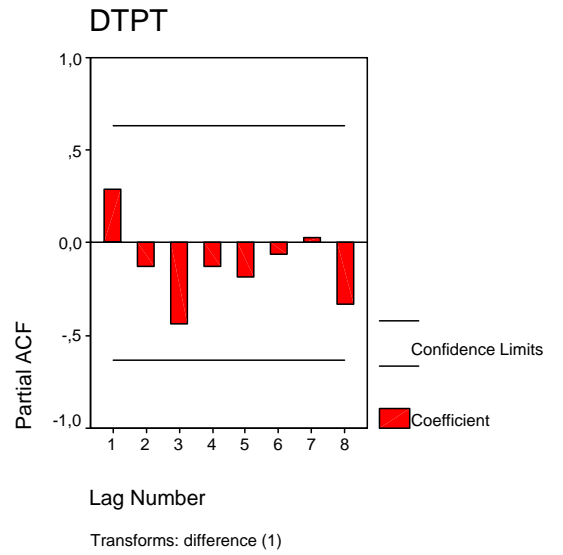
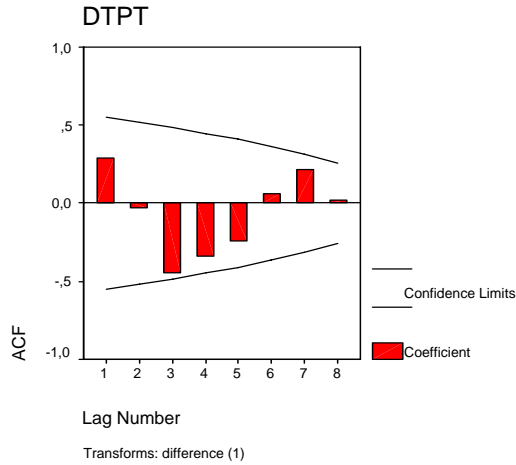
Nhóm tác giả đã thực hiện dự báo bằng nhiều mô hình khác nhau: HOLT với $SSE=1.537.934$, ARIMA(1,1,1) với $SSE = 1.871.762$, mô hình $Y = b_0 e^{b_1}$ với $SSE = 0,51$, mô hình san bằng hàm mũ (exponential smoothing) với xu thế exponential có $SSE = 5.221.924$, mô hình tuyến tính với $SSE = 235.676$. Mô hình nào có SSE (tổng bình phương sai số) nhỏ hơn thì mô hình đó có độ chính xác tốt

hơn. Như vậy, mô hình $Y = b_0 e^{b_1 t}$ có SSE nhỏ nhất.



Đồ thị Dự báo với mô hình Holt, ARIMA(1,1,1), san bằng hàm mũ với xu thế exponential

Áp dụng mô hình tuyến tính để dự báo đầu tư phát triển của Long An dẫn đến hiện tượng tự tương quan (Hệ số Durbin Watson = 0,637 nhỏ hơn dL (dL=0,927)). Do đó không nên áp dụng mô hình tuyến tính. Các đồ thị ACF, Partial ACF gợi ý rằng nên áp dụng mô hình ARIMA(1,1,1) cho phù hợp với đặc tính đầu tư có độ trễ. Tuy nhiên, khi dự báo cho tương lai (2006-2010) bằng ARIMA (1,1,1) thì đầu tư phát triển lại có dạng tốc độ tăng giảm dần. Điều này không phù hợp với bối cảnh tăng tốc sau khi hội nhập vào vùng kinh tế trọng điểm phía nam và môi trường đầu tư được thông thoáng hơn. Các dạng mô hình Holt hay san bằng hàm mũ với xu thế exponential cho thấy giá trị dự báo 2006-2010 có xu thế tăng nhưng chưa rõ nét trong việc thể hiện một dòng đầu tư phát triển có tốc độ ngày càng tăng, thêm vào đó hai mô hình này có SSE cũng khá cao. Những lập luận trên càng ủng hộ ta sử dụng mô hình $Y = b_0 e^{b_1 t}$ để dự báo.



Đồ thị ACF và đồ thị Parital ACF của đầu tư phát triển Tỉnh Long An

Kết quả dự báo điểm và dự báo khoảng ở độ tin cậy 95% theo mô hình

$Y = b_0 e^{b_1}$ như sau.

Bảng 22: Kết quả dự báo theo mô hình hàm mũ $Y = b_0 e^{b_1}$

ĐVT: tỷ đồng

Năm	Kế hoạch của tỉnh		Dự báo khoảng	
	dự báo điểm		Cận dưới	Cận trên
2006	5483	5396	2835	10269
2007	6757	6371	3261	12448
2008	8325	7522	3739	15131
2009	10259	8881	4278	18438
2010	12641	10486	4883	22517
2006-2010	43464	38655	18996	78802

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả. Số liệu về kế hoạch của tỉnh lấy từ tài liệu kế hoạch kinh tế xã hội năm năm 2006-2010 tỉnh Long An.

Nếu dự báo điểm, đầu tư phát triển của Long An đến 2010 là 38655 tỷ đồng. Nếu dự báo khoảng, ở độ tin cậy 95%, đầu tư phát triển của Long An nằm trong khoảng từ 18996 tỷ đồng đến 78802 tỷ đồng. Như vậy, Kế hoạch về đầu tư phát

triển mà tỉnh đã đặt ra cao hơn mức dự báo điểm của đề tài khoảng 12,4%, nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với cận trên của dự báo khoảng. Kế hoạch đầu tư phát triển của tỉnh cũng như các địa phương khác thường dựa trên mô hình Harrod-Domard với mục tiêu về tốc độ tăng trưởng và dự báo hệ số ICOR không đổi trong thời kỳ dự báo. Điều này sẽ không đúng nếu các địa phương chuyển dịch cơ cấu mạnh theo xu thế công nghiệp hóa hiện đại hóa. Theo nhóm tác giả, để đạt được kế hoạch đã đề ra, tỉnh cũng cần phải nỗ lực huy động rất nhiều các nguồn vốn khác nhau, và kế hoạch ấy có khả năng thực hiện được bởi nó vẫn nằm trong khoảng dự báo. Nhưng dù sao, những tiềm năng vẫn còn rất lớn, trước bối cảnh hội nhập ngày càng sâu rộng, môi trường đầu tư thông thoáng hơn, tình hình kinh tế thế giới có những dấu hiệu khả quan hơn, và tỉnh hãy nỗ lực để đạt được mục tiêu như cận trên của dự báo mà nhóm tác giả đã đưa ra.

Dạng hàm dự báo là: $\hat{Y} = 735,18e^{0,16}$.

Kết quả ước lượng và kiểm định mô hình dự báo như sau:

Dependent variable.. DTPT Method.. EXPONENT

Listwise Deletion of Missing Data

Multiple R ,92481

R Square ,85527

Adjusted R Square ,83918

Standard Error ,23888

Analysis of Variance:

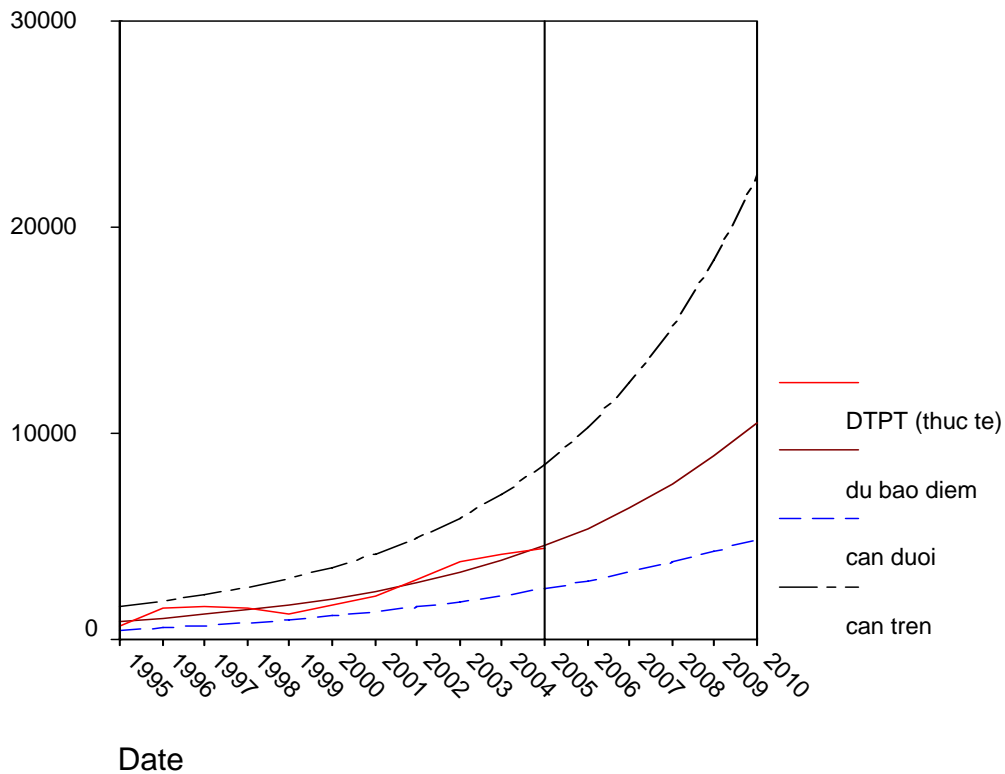
	DF	Sum of Squares	Mean Square
Regression	1	3,0349295	3,0349295
Residuals	9	,5135938	,0570660
F =	53,18282	Signif F =	,0000

----- Variables in the Equation -----

Variable	B	SE B	Beta	T	Sig T
Time	,166103	,022777	,924806	7,293	,0000
(Constant)	735,189312	113,571769		6,473	,0001

Nguồn: Tính toán của tác giả bằng SPSS với công cụ Curve Estimation.

Mô hình hồi quy với các hệ số hồi quy đều có ý nghĩa thống kê ở độ tin cậy 95%. Độ chính xác của mô hình rất tốt với SSE =0,51, RMSE=0,36, MAPE = 0,17; và Thail's U = 0,063 (<0,55). Bởi vậy, tuy rằng khoảng cách dự báo (năm năm) là cũng hơi xa nhưng có thể chấp nhận được (Theo kinh nghiệm, người ta ta thường dự báo đến tương lai với khoảng cách dự báo bằng 1/3 so với dữ liệu quá khứ). Cũng có một số người lo ngại về việc sử dụng chuỗi thời gian chỉ có 11 năm để dự báo. Nhưng điều này không đáng lo, bởi vì theo Loan Lê (2000), Hệ thống dự báo, điều khiển kế hoạch, ra quyết định, NXB Thống Kê 2000 thì chuỗi dữ liệu 10 năm trở lên có thể áp dụng cho các mô hình tuyến tính, các đường cong phát triển.



Đồ thị Các giá trị dự báo đầu tư phát triển Tỉnh Long An

3.3- Xác định các Ngành cần phát triển

Tác giả các ngành thành bốn nhóm: mũi nhọn, chủ lực, cơ bản (bình thường), ngành cần giảm. Việc phân chia cũng mang tính tương đối.

Những ngành mũi nhọn (I): thường là những ngành mới, có tác dụng mở đường, thúc đẩy các ngành khác phát triển theo hướng của thế giới. Đây là những ngành cần đầu tư để tập trung phiến, đón đầu.

Những ngành chủ lực (II) thường là những ngành đang hiện hữu, có tỷ trọng cao trong GDP (hay trong giá trị sản xuất), đang tận dụng được lợi thế cạnh tranh của địa phương, có tính chất lôi kéo các ngành khác phát triển. Những ngành này cũng cần tập trung đầu tư.

Những ngành cơ bản (III) là những ngành hiện hữu, có tỷ trọng vừa, hoặc tương đối khá trong GDP (hay trong giá trị sản xuất) đã từng tận dụng lợi thế

cạnh tranh của địa phương, và đã có thị trường ổn định. Cần đầu tư một mức vừa phải.

Những ngành cần giảm (IV) là những ngành đang mất dần lợi thế cạnh tranh, và hoặc không có triển vọng phát triển. Những ngành này có thể không đầu tư, hay đầu tư ở một mức nào đó tùy theo quan điểm của lãnh đạo tỉnh.

Bảng 23: Mục tiêu tổng quát cho các nhóm ngành

Tiêu chí	NHÓM I	NHÓM II	NHÓM III	NHÓM IV
Tốc độ tăng trưởng	Gấp 2-3 lần so với tốc độ phát triển chung của khu vực ngành.	Tăng 50-100% so với tốc độ phát triển chung của khu vực ngành.	Xấp xỉ tốc độ phát triển chung của khu vực ngành.	Thấp hơn tốc độ phát triển chung của khu vực ngành.
Cơ cấu trong GDP	Tăng gấp 2-3 lần so với hiện tại của ngành.	Tăng 50-100% so với hiện tại.	Tăng nhẹ hoặc không tăng so với hiện tại.	Giảm nhẹ so với hiện tại.

Bảng 24: Tác động của chính sách lên các nhóm ngành phục vụ cho lộ trình chuyển dịch

Tiêu chí	NHÓM I	NHÓM II	NHÓM III	NHÓM IV
Mục tiêu tổng quát	Thúc đẩy tăng trưởng mạnh	Thúc đẩy tăng trưởng vừa.	Duy trì tăng trưởng hiện tại.	Giảm nhẹ tăng trưởng
Đặc điểm	Cho phép bảo hộ có chọn lọc trong 5-7 năm đầu, ưu đãi cao, chấp nhận và quản lý rủi ro.	Chấp nhận bảo hộ hạn chế trong 5-7 năm khi đảm bảo năng lực cạnh tranh sau bảo hộ, ưu đãi vừa.	Không cần can thiệp từ chính quyền, có thể ưu đãi nhẹ.	Không cần can thiệp từ chính quyền, không ưu đãi.
Vốn đầu tư	Tăng 3-5 lần thông qua khu vực tư nhân,	Tăng 50-100% kéo mạnh FDI	Tăng 20-40% từ khu vực tư	Giảm đầu tư một phần.

	đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	vào.	nhân.	
Nhân lực, kỹ sư/trình độ đại học.	Tăng gấp 5-7 lần	Tăng gấp 3-5 lần.	Tăng từ 30-50%	Giảm từ 30-50% và chuyển đổi nhóm.
Công nghệ	Đổi mới công nghệ.	Đổi mới công nghệ.	Đổi mới công nghệ.	
Thuế	Giảm còn 0%	Giảm 30-50% mức hiện hành.	Giảm 10-20% mức hiện hành.	Không có ưu đãi
Đất đai	Cho thuê dài hạn giá giảm 50-100%	Thuê dài hạn với giá giảm 30-50%	Không có ưu đãi	Không có ưu đãi
Tín dụng	Lãi suất giảm từ 50-100%	Lãi suất giảm từ 30-50%	Lãi suất bình thường	Lãi suất bình thường

3.4- Phân nhóm các ngành công nghiệp trong giai đoạn 2000-2005

Việc xác định những ngành công nghiệp nào cần phát triển có ý nghĩa lớn trong việc định hướng đầu tư cho các thành phần kinh tế. Có 2 tiêu chí quan trọng để phân nhóm các ngành công nghiệp là giá trị sản xuất (GO) và lao động trong các ngành công nghiệp. Hai tiêu chí tiêu này là giá trị trung bình của các năm 2000 đến 2004. Việc tính theo giá trị trung bình sẽ giúp đánh giá cần trọng hơn so với việc sử dụng giá trị của chỉ một năm gần nhất.

Bảng sau đây cho thấy các ngành công nghiệp được phân thành bốn nhóm:

- Nhóm A: những ngành có GO lớn hơn GO trung bình, và lao động lớn hơn lao động trung bình của các ngành. Gồm có 3 ngành là sản xuất thực phẩm và đồ uống, sản xuất sản phẩm dệt, sản xuất sản phẩm bằng da, giả

da. Đây có thể xem là những ngành công nghiệp chủ lực trong giai đoạn 2000-2004. Trong tương lai cần phát huy vai trò của các ngành này.

- Nhóm B: những ngành có GO lớn hơn GO trung bình, và lao động nhỏ hơn lao động trung bình của các ngành. Nhóm này gồm bốn ngành là sản xuất thiết bị điện, điện tử; sản xuất các sản phẩm từ kim loại, sản xuất sản phẩm khoáng, phi kim loại; sản xuất, và phân phối điện, khí đốt nước.
- Nhóm C: những ngành có GO nhỏ hơn GO trung bình, và lao động lớn hơn lao động trung bình của các ngành. Nhóm này gồm có hai ngành là sản xuất trang phục, sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản. Những ngành thuộc nhóm 2 và nhóm 3 là những ngành có đóng góp về hoặc là lao động hoặc là giá trị sản xuất. Đây có thể xem là những ngành cơ bản của tỉnh trong thời gian qua. Trong tương lai cũng cần phải phát huy
- Nhóm D: những ngành có GO nhỏ hơn GO trung bình, và lao động nhỏ hơn lao động trung bình. Nhóm này gồm các ngành còn lại, không thuộc nhóm A, B, và C.

Theo cách phân loại này, những ngành thuộc nhóm 1 là những ngành cần ưu tiên phát triển vì có hiệu quả cao trong việc tạo ra sản lượng cho xã hội và giải quyết nhiều lao động: sản xuất thực phẩm và đồ uống, sản xuất sản phẩm bằng da, giả da. Những ngành này cần được ưu tiên. Các ngành thuộc nhóm B và nhóm C là những ngành hoặc là tạo ra sản lượng lớn, hoặc là giải quyết được nhiều việc làm cho người lao động. Đây cũng là những ngành cần được hỗ trợ.

Những ngành thuộc nhóm D là những ngành có hiệu quả thấp cả về kết quả sản xuất và giải quyết lao động. Những ngành nào trong nhóm 4 cần hạn chế, hoặc được quan tâm với mức độ thấp, tùy theo quan điểm của tỉnh.

Bảng 25: Lao động, giá trị sản xuất trung bình trong 5 năm (2000-2005) của các ngành công nghiệp tỉnh Long An

Mã ngành	Ngành	Lao động (người)	GO (triệu đ)	Phân loại
3	Sản xuất thực phẩm và đồ uống	18767.60	2188414.60	1
5	Sx sản phẩm dệt	2486.60	654821.80	1
7	Sx sản phẩm bằng da, giả da	8826.60	261162.00	1
18	Sx thiết bị điện và điện tử	1184.40	368348.60	2
16	Sx các sản phẩm từ kim loại	2140.80	336188.60	2
14	Sx sản phẩm khoáng, phi kim loại	999.40	322182.00	2
24	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	542.80	258656.80	2
6	Sx trang phục	6056.20	145930.60	3
8	Sx sản phẩm gỗ và lâm sản	8187.20	88577.00	3
4	Sản xuất thuốc lá	241.80	212874.40	4
13	Sx sản phẩm cao su và plastic	770.80	154969.40	4
12	Sx hoá chất	329.40	127582.80	4
9	Sx giấy và các sản phẩm bằng giấy	395.40	125815.60	4
11	Sx dầu nhờn	111.60	113230.00	4
17	Sx máy móc thiết bị	515.40	68254.20	4
22	Sx giường tủ bàn ghế và các sản phẩm khác	1545.80	43463.40	4
15	Sx kim loại	330.40	40705.00	4
10	Xuất bản, in và sao bản ghi	174.00	11462.80	4
21	Sx phương tiện vận tải khác	484.20	10433.80	4
23	Sx sản phẩm tái chế	221.50	10297.00	4
2	Khai thác cát	212.50	8902.00	4
1	Sản xuất than tổ ong	100.33	6826.33	4
19	Sx dụng cụ y tế, chính xác	72.60	5681.60	4
20	Sx xe có động cơ	52.50	411.50	4
	Giá trị trung bình	2281.24	231882.99	

Một cách nhìn nhận khác trong việc phân nhóm để xác định những ngành ưu tiên phát triển. Chúng ta có thể sử dụng biểu đồ Pareto để xem xét. Triết lý của

phương pháp này là cần chú trọng vào một số ít ngành (khoảng 20% số ngành) nhưng giải quyết được một lượng lớn kết quả (khoảng 80%).

Bảng 26: Tỷ trọng tích lũy của các ngành công nghiệp (xếp theo thứ tự giảm dần của GO)

Mã ngành	Ngành	GO (triệu đồng)	Tỷ trọng	Tỷ trọng tích lũy GO
3	Sản xuất thực phẩm và đồ uống	2188414.60	39.32	39.32
5	Sx sản phẩm dệt	654821.80	11.77	51.09
18	Sx thiết bị điện và điện tử	368348.60	6.62	57.71
16	Sx các sản phẩm từ kim loại	336188.60	6.04	63.75
14	Sx sản phẩm khoáng, phi kim loại	322182.00	5.79	69.54
7	Sx sản phẩm bằng da, giả da	261162.00	4.69	74.23
24	Công nghiệp sx và phân phối điện, khí đốt và nước	258656.80	4.65	78.88
4	Sản xuất thuốc lá	212874.40	3.83	82.70
13	Sx sản phẩm cao su và plastic	154969.40	2.78	85.49
6	Sx trang phục	145930.60	2.62	88.11
12	Sx hoá chất	127582.80	2.29	90.40
9	Sx giấy và các sản phẩm bằng giấy	125815.60	2.26	92.66
11	Sx dầu nhờn	113230.00	2.03	94.70
8	Sx sản phẩm gỗ và lâm sản	88577.00	1.59	96.29
17	Sx máy móc thiết bị	68254.20	1.23	97.52
22	Sx giường tủ bàn ghế và các sản phẩm khác	43463.40	0.78	98.30
15	Sx kim loại	40705.00	0.73	99.03
10	Xuất bản, in và sao bản ghi	11462.80	0.21	99.24
21	Sx phương tiện vận tải khác	10433.80	0.19	99.42
23	Sx sản phẩm tái chế	10297.00	0.19	99.61
2	Khai thác cát	8902.00	0.16	99.77
1	Sản xuất than tổ ong	6826.33	0.12	99.89
19	Sx dụng cụ y tế, chính xác	5681.60	0.10	99.99
20	Sx xe có động cơ	411.50	0.01	100.00
	Tổng	5565191.83		

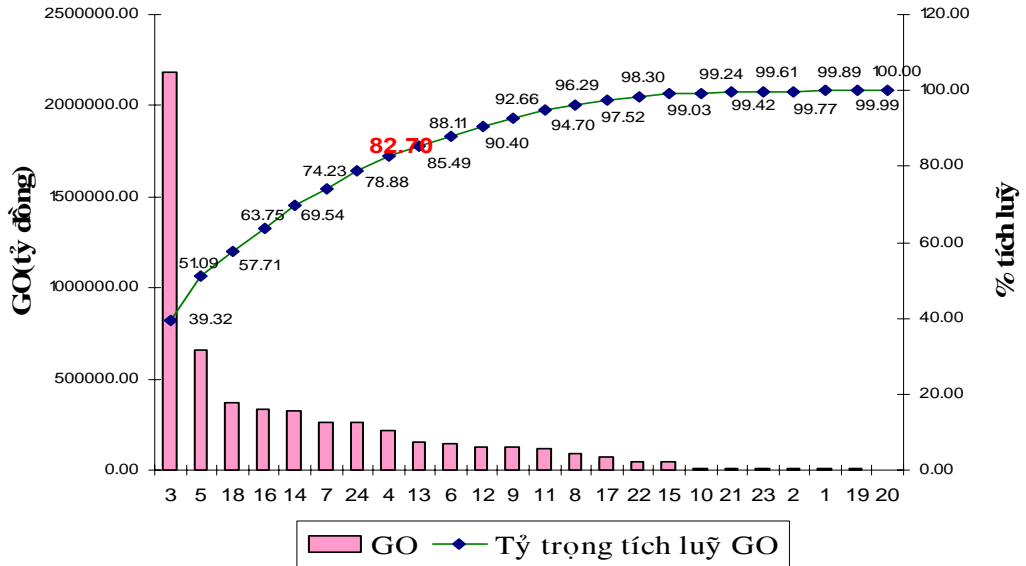
Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ niên giám thống kê Long An

Bảng 27: Lao động và tích lũy lao động của các ngành công nghiệp

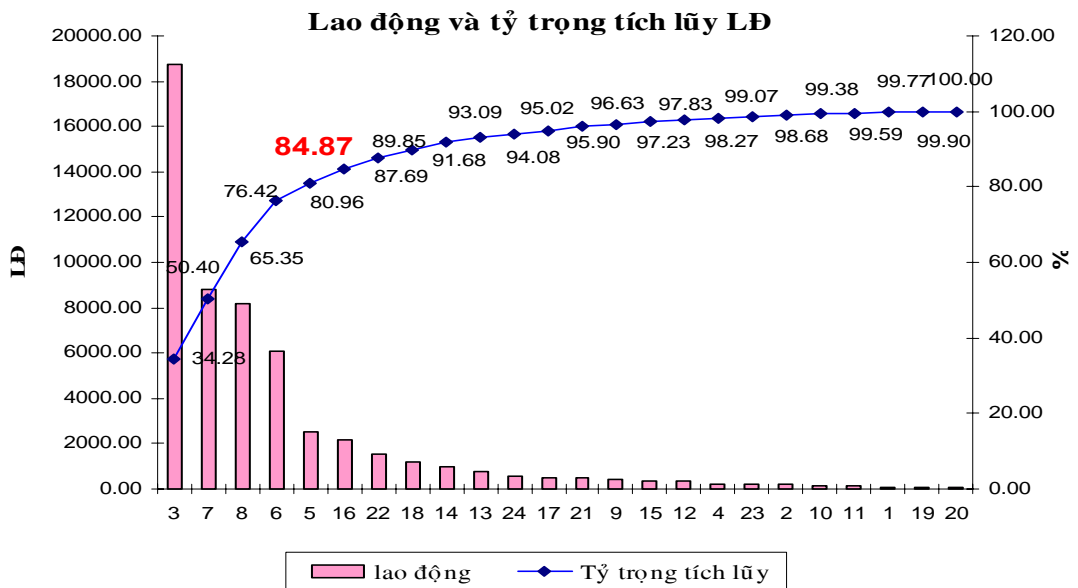
Mã ngành	ngành	lao động	Tỷ trọng	Tỷ trọng tích lũy
3	Sản xuất thực phẩm và đồ uống	18767.6	34.27	34.28
7	Sx sản phẩm bằng da, giả da	8826.60	16.12	50.40
8	Sx sản phẩm gỗ và lâm sản	8187.20	14.95	65.35
6	Sx trang phục	6056.20	11.06	76.42
5	Sx sản phẩm dệt	2486.60	4.54	80.96
16	Sx các sản phẩm từ kim loại	2140.80	3.91	84.87
22	Sx giường tủ bàn ghế và các sản phẩm khác	1545.80	2.82	87.69
18	Sx thiết bị điện và điện tử	1184.40	2.16	89.85
14	Sx sản phẩm khoán, phi kim loại	999.40	1.83	91.68
13	Sx sản phẩm cao su và plastic	770.80	1.41	93.09
24	Công nghiệp sx và phân phối điện, khí đốt và nước	542.80	0.99	94.08
17	Sx máy móc thiết bị	515.40	0.94	95.02
21	Sx phương tiện vận tải khác	484.20	0.88	95.90
9	Sx giấy và các sản phẩm bằng giấy	395.40	0.72	96.63
15	Sx kim loại	330.40	0.60	97.23
12	Sx hoá chất	329.40	0.60	97.83
4	Sản xuất thuốc lá	241.80	0.44	98.27
23	Sx sản phẩm tái chế	221.50	0.40	98.68
2	Khai thác cát	212.50	0.39	99.07
10	Xuất bản, in và sao bản ghi	174.00	0.32	99.38
11	Sx dầu nhờn	111.60	0.20	99.59
1	Sản xuất than tổ ong	100.33	0.18	99.77
19	Sx dụng cụ y tế, chính xác	72.60	0.13	99.90
20	Sx xe có động cơ	52.50	0.10	100.00

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ niên giám thống kê

GO và tỷ trọng tích lũy GO của 24 ngành CN



Đồ thị Pareto GO tích lũy



Đồ thị Pareto lao động tích lũy

Từ đồ thị ta giá trị sản xuất và tích lũy giá trị sản xuất, ta thấy đường cong lũy có điểm gãy tại ngành số 4 với 82,7% giá trị sản xuất của toàn ngành công

ngành. Nếu tập trung vào các ngành 3, 5, 18, 16, 14, 7, 24, 4, 13 thì có thể tạo ra được 82,7% giá trị sản xuất của ngành công nghiệp.

Đồ thị tích lũy của các ngành công nghiệp gãy khúc tại hai điểm : ngành 6 với 76,42% và ngành số 22 (87,69%). Nếu tập trung vào các ngành 3, 7, 8, 6, 5, 16 thì có thể giải quyết được 84,87% việc làm cho người lao động.

Bảng 28: Kết hợp các phương pháp phân nhóm

Ngành	Phân nhóm Theo giá trị TB	Pareto GO	Pareto LĐ
Sản xuất thực phẩm và đồ uống	3	3	3
Sx sản phẩm dệt	5	5	5
Sx sản phẩm bằng da, giả da	7	7	7
Sx thiết bị điện và điện tử	18	18	
Sx các sản phẩm từ kim loại	16	16	16
Sx sản phẩm khoáng, phi kim loại	14	14	
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	24	24	
Sx trang phục	6		6
Sx sản phẩm gỗ và lâm sản	8		8
Sản xuất thuốc lá	4	4	
Sx sản phẩm cao su và plastic	13	13	
Sx hoá chất	12		
Sx giấy và các sản phẩm bằng giấy	9		
Sx dầu nhờn	11		

Như vậy, có thể nói là các ngành sản xuất thực phẩm và đồ uống, ngành sản xuất sản phẩm dệt, ngành sản xuất sản phẩm bằng da, giả da là những ngành chủ lực của Long An trong thời gian qua (2000-2004). Cả 2 phương pháp so với giá trị trung bình và dùng đồ thị Pareto đều có mặt các ngành này.

Các ngành sản xuất thiết bị điện và điện tử; sản xuất các sản phẩm từ kim loại; sản xuất các sản phẩm khoáng, phi kim loại; sản xuất và phân phối điện, khí đốt,

nước; sản xuất trang phục; sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản; sản xuất thuốc lá, sản xuất sản phẩm cao su và plastic là những ngành mang tính cơ bản rất cao, ngoài ra còn có sản xuất hóa chất, giấy và các sản phẩm bằng giấy, sản xuất dầu nhờn cũng được cho là những ngành cơ bản trong thời kỳ 2000-2004.

Các ngành công nghiệp chủ lực, ngành công nghiệp cơ bản cần được tỉnh có những chính sách khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư để phát huy lợi thế trong thời gian tới.

3.5- Định hướng các Ngành trong thời kỳ 2006-2010 và đến 2020 đối với các ngành công nghiệp và xây dựng

Bảng 29: Kết quả khảo sát chuyên gia đánh giá ngành hàng công nghiệp

Tiêu chí	Giai đoạn 2006 - 2010				Giai đoạn 2011 - 2020			
	I	II	III	IV	I	II	III	IV
1. CN khai thác mỏ								
2. CN chế biến								
2.1. Nước khoáng			15			1	14	
2.2. Thủy sản	2	2	11			13	2	
2.3. Gạo		1	14			2	13	
2.4. Đường			15				13	2
2.5. Điều			15			1	13	1
2.6. Nông sản khác		1	2			1	14	
2.7. Dệt may		13	2			12	3	
2.8. Da giày		15				14	1	
2.9. Cơ khí chế tạo	1		14		14		1	
2.10. Điện, điện tử			15		2	13		
2.11. Hoá chất		4	11		2	13		
2.12. CN phụ trợ	2	3	10		14	1		
2.13. Nước sạch			15			2	13	
2.14. Xây dựng			15			14	1	

Đến 2010, các chuyên gia chưa nhất trí về các ngành mũi nhọn. Chỉ có 1 đến 2 người cho rằng nên là ngành chế biến thủy sản, cơ khí chế tạo, công nghiệp phụ trợ. Có thể nói đây là những ngành sẽ trở thành ngành mũi nhọn trong tương lai, những ngành mà chuyên gia rất kỳ vọng. Nhìn xa đến từ 2011-2020, ngành công nghiệp phụ trợ và cơ khí chế tạo cần đặc biệt chú trọng, và hầu hết chuyên gia nhất trí cho rằng công nghiệp phụ trợ và cơ khí chế tạo là những ngành mũi nhọn trong giai đoạn này. Trong những năm gần đây, chế biến thủy sản cũng có bước phát triển, nhưng điện điện tử chưa phải là ngành công nghiệp hàng đầu (chỉ thuộc nhóm 2 như phân nhóm ở giai đoạn 2000-2004).

Hai ngành công nghiệp dệt may và da giày được hầu hết các chuyên gia (13-14 trên 15 chuyên gia) cho rằng đây là những ngành công nghiệp chủ lực trong giai đoạn 2006-2010. Đến 2020, ngoài hai ngành dệt may, da giày tỉnh Long An cần phát triển những ngành sau thành ngành công nghiệp chủ lực: điện điện tử, hóa chất, và ngành xây dựng cũng cần thiết là ngành chủ lực trong giai đoạn 2011-2020.

Đến 2010, những ngành sau nên duy trì sự phát triển của các ngành cơ bản sau: công nghiệp chế biến nước khoáng, thủy sản, gạo, đường, điều, cơ khí chế tạo, điện, điện tử, công nghiệp phụ trợ, nước sạch, xây dựng.

3.6- Định hướng phát triển các ngành dịch vụ

Bảng 30: Kết quả khảo sát chuyên gia đánh giá ngành hàng dịch vụ

	Giai đoạn 2006-2010				Giai đoạn 2011-2020			
	I	II	III	IV	I	II	III	IV
3. Thương nghiệp, sửa máymóc, đồ dùng gia đình								
3.1. Sửa chữa máy NN			15				15	
3.2. Sửa chữa đồ điện gia dụng			15				15	
3.3. DV sửa chữa khác			15			1	14	
3.4. Thương mại, đặc biệt là thương mại biên mậu			15		1	14		
4. Khách sạn, Nhà hàng, Vận tải, Kho bãi và Thông tin liên lạc			15			1	14	
4.1. Nhà hàng			15			2	13	
4.2. Nhà nghỉ, nhà trọ			14			14	1	
4.3. Vận tải bộ		1	14		1	3	11	
4.4. Vận tải sông - biển			15			15		
4.5. Dịch vụ cảng biển, cảng sông	3	1			11			
4.6. Dịch vụ kho bãi	1	2	1		1	5	7	
4.7. Dịch vụ viễn thông			4			3	9	
5. Tài chính tín dụng, Hoạt động kinh doanh tài sản và Dịch vụ tư vấn		14				14		
5.1. Tư vấn đầu tư			15			15		
5.2. Tư vấn KHKT			15			15		
6. Giáo dục và đào tạo								
6.1. Đào tạo đại học			1		3	1	2	
6.2. Đào tạo nghề	1	13	1		1	14		

Đến 2010, ngành dịch vụ mũi nhọn chưa được nhiều chuyên gia lựa chọn, nhưng dịch vụ cảng biển, sông là được 3 chuyên gia lựa chọn. Có thể đây là ngành có tiềm năng lớn trong tương lai. Ngành này được nhiều chuyên gia cho rằng nên là ngành mũi nhọn trong thời kỳ 2011-2020.

Trong 5 năm tới, ngành dịch vụ chủ lực của tỉnh là Tài chính tín dụng, Hoạt động kinh doanh tài sản; đào tạo nghề. Giai đoạn 2011 đến 2020 cần đưa thêm các ngành sau thành ngành dịch vụ chủ lực của Long An: Thương mại, đặc biệt là

thương mại mậu biên; Nhà nghỉ, nhà trọ; vận tải đường sông – đường biển;

Các ngành thuộc nhóm ngành Thương nghiệp, sửa máy móc, đồ dùng gia đình; ngành nhà hàng; nhà nghỉ, nhà trọ; vận tải bộ; vận tải sông biển; các ngành thuộc nhóm Tài chính tín dụng, hoạt động kinh doanh tài sản và Dịch vụ tư vấn; mà không thuộc các ngành mũi nhọn, ngành chủ lực được các chuyên gia đồng ý cho là những ngành dịch vụ cơ bản trong thời gian từ nay đến 2010. Giai đoạn 2011-2020, các ngành công nghiệp cơ bản cần thiết khác gồm dịch vụ kho bãi, dịch vụ viễn thông.

Các ngành dịch vụ cần giảm không được các chuyên gia lựa chọn.

3.7- Định hướng phát triển các ngành nông – lâm – ngư nghiệp

Giai đoạn 2006-2010, hầu hết các ngành thuộc khu vực I được các chuyên gia cho là ngành cơ bản; chỉ có ngành trồng lúa được nhiều chuyên gia cho là ngành chủ lực.

Giai đoạn 2011-2020, các ngành chủ lực gồm: lúa, rau màu, cây ăn trái, nguyên liệu giấy, kinh doanh lâm nghiệp tổng hợp, dịch vụ nông-lâm, thủy sản, cá nước ngọt, thủy đặc sản, dịch vụ thủy hải sản. Các ngành nông nghiệp cơ bản gồm dứa, mía, đậu phộng, nuôi đại gia súc, nuôi heo, nuôi gia cầm, thủy sản, đánh bắt hải sản.

Bảng 31: Kết quả khảo sát chuyên gia đánh giá ngành hàng nông lâm nghiệp

Tiêu chí	Giai đoạn 2006 - 2010				Giai đoạn 2011 - 2020			
	I	II	III	IV	I	II	III	IV
7. NN - Lâm nghiệp								
7.1. Lúa		15				15		
7.2. Rau màu		2	13			15		
7.3. Cây ăn trái			15			15		
7.4. Dừa			14	1		1	13	1
7.5. Mía		1	13	1			13	2
7.6. Nguyên liệu giấy			15			15		
7.7. Đậu phộng			15				15	
7.8. Nuôi đại gia súc		2	13			2	13	
7.9. Nuôi heo		2	13			2	13	
7.10. Nuôi gia cầm			15			2	13	
7.11. Kinh doanh lâm nghiệp tổng hợp			14	1		15		
7.12 Dịch vụ nông - lâm			15			15		
7.13. Thủy sản	2	2	11			6	1	
7.14. Tôm	2	1	12			3	12	
7.15. Cá nước ngọt	2	1	12			14	1	
7.16. Thủy đặc sản		1	14			15		
7.17. Đánh bắt hải sản			14	1			12	3
7.18. Dịch vụ thủy hải sản			15			14	1	

3.8- Phân tích, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của kinh tế Tỉnh Long An gắn với VKTTĐPN trong quá trình hội nhập (ma trận SWOT)

+ Điểm mạnh

(1) Tỉnh Long An có vị trí địa lý gần TP.HCM tạo điều kiện cho Tỉnh thu hút nguồn lực đầu tư nước ngoài và trong nước, tạo khả năng tăng trưởng nhanh trong tương lai.

(2) Cơ cấu kinh tế của Tỉnh, mặc dù nông lâm ngư nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất nhưng đang trong xu hướng giảm dần, khu vực công nghiệp, dịch vụ ngày

càng tăng. Bước đầu chuyển đổi cơ cấu như vậy (mặc dù còn chậm) phù hợp với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

(3) Thực hiện tương đối tốt các chương trình trọng điểm. Đó là: chương trình dân sinh vùng ngập lũ, chương trình phát huy mọi người lực đầu tư vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh, chương trình đào tạo và phát huy nguồn lực, chương trình giải quyết việc làm và xóa đói giảm nghèo,... các chương trình này là cơ sở phát huy tiềm năng của tỉnh, thúc đẩy sản xuất phát triển và ổn định đời sống nhân dân.

(4) Lực lượng lao động và đất đai sẵn sàng cho nhà đầu tư khi đầu tư vào các khu công nghiệp của Tỉnh.

+ Điểm yếu

(1) Tăng trưởng kinh tế không ổn định và điểm xuất phát thấp nên tích lũy nội bộ từ nền kinh tế còn hạn chế.

(2) Cơ sở hạ tầng trong thời gian qua đã được quan tâm đầu tư, nhưng cơ bản còn trong tình trạng yếu kém, hạn chế thu hút nguồn lực vào phát triển kinh tế của Tỉnh.

(3) Tài nguyên thiên nhiên khoáng sản có rất ít, chất lượng không cao so với cả vùng, cả nước. Tài nguyên đất thuộc dạng nghèo dinh dưỡng lại có nhiều độc tố, lũ lụt và ngập úng thường xuyên xảy ra đe dọa tổ chức sản xuất và đời sống nhân dân.

(4) Trình độ quản lý kinh tế – xã hội nói chung của đội ngũ cán bộ các cấp chưa theo kịp yêu cầu nhiệm vụ mới. Thể hiện qua việc điều hành quản lý còn hạn chế.

(5) Mặt bằng dân trí thấp ảnh hưởng nhất định đến tổ chức sản xuất, đời sống.

(6) Hợp tác kinh tế giữa tỉnh Long An và TP.HCM đã được thiết lập từ năm 2001. Tuy vậy, nhưng so với yêu cầu của lãnh đạo và tiềm năng của hai địa phương còn nhiều hạn chế.

+ Cơ hội

- (1) Quá trình hội nhập vào nền kinh tế thế giới của cả nước tạo cho Long An có điều kiện tổ chức lại sản xuất, thương mại để vững vàng hội nhập.
- (2) Trong xu hướng phát triển của TP.Hồ Chí Minh sẽ dẫn dắt các cơ sở công nghiệp về các tỉnh trong đó có Long An. Đây là một cơ hội cho Long An thu hút các cơ sở công nghiệp trên cơ sở đảm bảo giải quyết tốt vấn đề môi trường.
- (3) Là một thành viên trong vùng kinh tế phía Nam, Long An có điều kiện nhận được chủ trương chính phủ phát triển công nghiệp và kết cấu hạ tầng từ đó có điều kiện cơ sở vật chất phát triển thúc đẩy kinh tế phát triển theo.

+ Nguy cơ

- (1) Cũng như các địa phương khác hội nhập vừa là cơ hội đồng thời cũng có những thách thức đặt ra cho tỉnh. Đó là thách thức về thị trường tiêu thụ sản phẩm, khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường trong nước và thế giới...
- (2) Cũng do sát với thành phố Hồ Chí Minh nên dẫn đến cạnh tranh trong vùng trong thu hút lao động, lao động của Long An có thể di chuyển về TP. Hồ Chí Minh.
- (3) Mặc dù mùa nước nổi mang lại lợi ích kinh tế nhất định, nhưng có mùa nước dâng cao ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống nhân dân vùng ngập lũ.
- (4) Sản phẩm của tỉnh về cơ bản trùng với TPHCM và các địa phương vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long. Vì vậy, tìm ra cơ cấu sản phẩm đặc thù của tỉnh để có chiến lược thúc đẩy phát triển là một thử thách cho chính quyền các cấp và doanh nghiệp.
- (5) Trong hướng phát triển của TPHCM sẽ di dời các nhà máy sản xuất. Nếu không có chính sách phối hợp chặt chẽ giữa hai địa phương, trong đó có yêu cầu giải quyết môi trường sẽ ảnh hưởng nhất định đến môi trường sinh thái của tỉnh.

Trên cơ sở phân tích trên đây, sẽ hình thành ma trận nhằm khai thác thế mạnh, tận dụng cơ hội, khắc phục điểm yếu và đề phòng nguy cơ trở thành hiện thực. Kết quả của ma trận này sẽ là những chiến lược cụ thể để Long An có cơ sở hoạch định chiến lược hội nhập tốt vào vùng KTTĐPN.

Ma trận SWOT	Cơ hội (O)	Đe dọa (T)
Điểm mạnh (S)	<p><u>Phối hợp S/O</u></p> <p>1- Đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu kinh tế, chủ động hội nhập để tăng trưởng kinh tế ổn định (S₁S₂/O₁).</p> <p>2- Phát huy lợi thế so sánh của Tỉnh trong mối liên kết vùng KTTĐPN để đẩy mạnh phát triển hòa nhập toàn vùng (S₃S₄/O₂O₃).</p> <p>3- Tiếp tục thực hiện chương trình phát huy nguồn lực đầu tư vùng kinh tế trọng điểm của Tỉnh tạo ra cực tăng trưởng mạnh. (S₃S₄/O₂O₃)</p>	<p><u>Phối hợp S/T</u></p> <p>1- Hoạch định và thực hiện chương trình hội nhập kinh tế quốc tế của toàn Tỉnh, toàn ngành, các doanh nghiệp để chủ động hội nhập thắng lợi (S₃S₄/T₁)</p> <p>2- Thực hiện chương trình dân sinh vùng lũ, đô thị hóa nông thôn (S₃T₃)</p> <p>3- Phát triển sản phẩm đặc thù, chủ lực, đảm bảo khả năng cạnh tranh của sản phẩm (S₂/T₄)</p> <p>4- Mở rộng thị trường gắn liền với đẩy mạnh xúc tiến thương mại (S₁S₃/T₁T₄)</p>
Điểm yếu (W)	<p><u>Phối hợp W/O</u></p> <p>1- Đẩy mạnh thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp của tỉnh trong đó, chú trọng hoàn thiện cơ sở hạ tầng tại khu CN (W₂/O₂).</p> <p>2- Đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho quản lý kinh tế – xã hội và quản trị doanh nghiệp (W₄,W₅/O₃)</p> <p>3- Giữ vững thị trường truyền thống, tăng cường quan hệ quốc tế để mở rộng thị trường góp phần thúc đẩy sản xuất</p>	<p><u>Phối hợp W/T</u></p> <p>1- Cải tiến quản lý, cải cách hành chính gắn liền với đào tạo nguồn nhân lực (W₄W₅/T₂)</p> <p>2- Đẩy mạnh tốc độ thực hiện hợp tá kinh tế với TPHCM trong phát triển kinh tế, gắn kết với bảo vệ môi trường sinh thái (W₆/T₅)</p> <p>3- Hoạch định chiến lược tiếp thị của tỉnh để tập trung tiềm lực thúc đẩy sản xuất, thu hút đầu</p>

	phát triển (W_1/O_1)	tư, đẩy mạnh xuất khẩu, du lịch, và thu hút nhân tài ($W_4W_5W_6/T_1T_4T_5$)
<p><u>THẾ MẠNH (STRONG)</u></p> <p>1- Vị trí địa lý</p> <p>1.1- Long An vừa là cửa ngõ của TP.HCM vừa là trạm đầu của ĐBSCL.</p> <p>1.2- Có đường biên giới quốc gia với Campuchia 137 km, cửa khẩu quốc gia Bình Hiệp.</p> <p>1.3- Có vùng đất thuộc hai huyện Cần Đước và Cần Giuộc tiếp giáp với cửa sông Soài Rạp.</p> <p>1.4- Có mạng lưới sông ngòi chằng chịt, nổi bật là 2 con sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây nối liền với hệ thống sông Sài Gòn và sông Đồng Nai.</p> <p>2- Quỹ đất nhiều: 449112.15 ha</p> <p>3- Khả năng cung cấp lúa cho chế biến và xuất khẩu lớn</p> <p>4- Khả năng cung cấp gỗ tròn cho chế biến và xuất khẩu.</p> <p>5- Khả năng cung cấp thủy, hải sản cho chế biến và xuất khẩu lớn.</p>	<p><u>ĐIỂM YẾU (WEAKNESS)</u></p> <p>1- Cơ sở hạ tầng: thiếu số lượng và kém chất lượng để phát triển theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa.</p> <p>2- Lao động có tay nghề và lao động chất lượng cao chiếm một tỷ lệ rất thấp trong lực lượng lao động.</p> <p>3- Mức vốn đầu tư trên địa bàn thấp: đứng thứ 5 trong VKTTĐ.</p> <p>4- Trình độ công nghệ lạc hậu.</p> <p>5- Môi trường đầu tư kém hấp dẫn.</p>	

3.9- Các giải pháp cơ bản nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế Tỉnh Long An để đuổi kịp sự tăng trưởng của các địa phương khác trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

3.9.1- Mục tiêu phát triển

- Mục tiêu tổng quát

Thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng nhanh, ổn định, bền vững và hiệu quả trên cơ sở chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất theo hướng CNH-HĐH. Xây

dựng và phát triển kinh tế-xã hội của Tỉnh từng bước vượt mức bình quân tiên tiến của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam của nước ta. Xây dựng kết cấu hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội. Cơ bản xoá đói, giảm nghèo, cải thiện rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, từng bước thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, xây dựng tốt cuộc sống dân cư.

- Mục tiêu cụ thể: giai đoạn 2005 – 2009

Bảng 32: Mục tiêu của Long An và Vùng KTTĐ Phía Nam

Chỉ tiêu	Long An		Vùng kinh tế trọng điểm phía nam
	2003	2005 – 2009	
1. Tăng trưởng kinh tế bình quân (%)	9,24	12.5 – 13.5	10 – 11
2. Cơ cấu kinh tế (%)			
- Công nghiệp – xây dựng	24,45	41 – 42	52 – 53
- Thương mại – dịch vụ	30,35	29 – 30	43 – 44
- Nông, lâm, ngư nghiệp	45,20	29- 30	3 – 3.5
3. GDP bình quân trên 1 người (triệu đồng)	5,87	13-14	33,84
4. Tỷ lệ huy động GDP vào ngân sách	12	12	21 – 22
5. Tốc độ tăng dân số (%)	1,24	1,2	1,1
6. Giải quyết việc làm cho người lao động (người/năm)		30,000	300,000
7. Tỷ lệ hộ nghèo dưới (%)		2	1
8. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu bình quân	8%	12 – 13	25 – 26

Bảng 33: Dự báo khả năng cung cấp lúa cho chế biến, xuất khẩu

Chỉ tiêu	Năm 2000	Năm 2004	Dự báo năm 2005	Dự báo năm 2010
Diện tích (ha)	453,033.00	433,363.00	420,122.80	392,084.80
Sản lượng (tấn)	1,573,212	1,902,789	1,964,439	2,367,287
Năng suất (tấn/ha)	34.70	43.90	46.47	58.12
Công nghệ	Chuyên canh	Ứng dụng KHKT	Ứng dụng KHKT	Ứng dụng KHKT

Nguồn: cục thống kê tỉnh Long An, 2005.

Bảng 34: Dự báo khả năng cung cấp gỗ tròn cho chế biến, xuất khẩu

Chỉ tiêu	Năm 2000	Năm 2004	Dự báo năm 2005	Dự báo năm 2010
Diện tích đất lâm nghiệp (ha)	33,336.48	58,478.78	69,699.90	107,413.35
Rừng tự nhiên (ha)*	1,355.24	115.13	121.70	146.32
Rừng trồng (ha)	31,979.56	58,233.53	70,038.46	109,419.41
Sản lượng (m ³)	65,000	76,500	78,712	92,399

Nguồn: cục thống kê tỉnh Long An, 2005.

(* : dự báo diện tích đất rừng tự nhiên theo xu hướng không khai thác, bảo tồn rừng tự nhiên).

Bảng 35: Dự báo khả năng cung cấp thủy hải sản, nguyên vật liệu cho chế biến, xuất khẩu

Chỉ tiêu	Năm 2000	Năm 2004	Dự báo 2005	Dự báo 2010
Diện tích (ha)	1,221.2	1,517.48	1,665.27	2,109.74
Sản lượng (tấn)	20,566	29,527	31,345	42,134
Năng suất (tấn/ha)	16.84	19.46	18.82	19.97
Công nghệ	Quảng canh	Thâm canh-bán công nghiệp; công nghiệp	Thâm canh-bán công nghiệp; công nghiệp	Công nghiệp

Nguồn: cục thống kê tỉnh Long An, 2005.

3.9.2- Tầm nhìn đến năm 2020

Bảng 36: Tầm nhìn đến 2020 của Long An và Vùng KTTĐ Phía Nam

Chỉ tiêu	Long an	Vùng kinh tế trọng điểm phía nam
1. Tiếp tục tăng trưởng kinh tế bình quân (%)	12	10
2. Cơ cấu kinh tế (%)		CN và DV: 98
- Công nghiệp – xây dựng	40	
- Thương mại – dịch vụ	35	
- Nông lâm ngư nghiệp	25	2
3. Tỷ lệ huy động GDP vào ngân sách (%)	15	22 – 23
4. Tốc độ tăng dân số	0.8	0.8
5. Giải quyết việc làm cho người lao động (người/năm)	30,000	300,000
6. Tỷ lệ hộ nghèo dưới (%)	1	1
7. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu	20	27 - 28

3.10- Các giải pháp cơ bản nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế Tỉnh Long An để đuổi kịp sự tăng trưởng của các địa phương khác trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

3.10.1- Nông lâm ngư nghiệp

+ **Định hướng chung:** Chuyển đổi sản xuất nông nghiệp và nông thôn theo hướng tăng trình độ ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, bảo quản và chế biến để tăng hiệu quả kinh tế; thực hiện liên kết công nghiệp-nông nghiệp và dịch vụ ngày càng chặt chẽ. Phát triển đa dạng các loại hình nông nghiệp nông thôn, nhất là các ngành nghề có giá trị gia tăng và giá trị xuất khẩu cao; phát triển kinh tế hợp tác, gắn sản xuất-chế biến-tiêu thụ, bảo vệ và phát triển rừng, giảm nhẹ tác động của thiên tai để phát triển bền vững; thực hiện quy chế dân chủ, công khai ở nông thôn.

Nâng cao tỷ lệ thời gian lao động của nông dân theo hướng phát triển đa dạng các ngành nghề. Chuyển dịch một bộ phận lao động nông nghiệp sang công nghiệp.

Chú trọng phát triển kinh tế hợp tác và kinh tế trang trại. Xây dựng, kiến thiết nông thôn theo hướng hiện đại, cơ khí hoá, điện khí hóa nông nghiệp nông thôn.

Các chương trình trọng tâm: Chương trình ứng dụng tiến bộ sinh học vào công tác giống, chương trình phát triển thủy sản, chương trình phát triển hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất, chương trình đăng ký, quảng bá thương hiệu sản phẩm.

+ Giải pháp thực hiện

Chú trọng phát triển theo chất lượng, hiệu quả; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, khai thác tối ưu tiềm năng: đất, nước, lao động hiện có nhằm tăng năng suất, thu nhập trên 1 đơn vị diện tích lên 30% (phân tính riêng trên cơ sở ứng dụng khoa học-công nghệ mới, tiên tiến).

Hướng chuyển dịch chính là đẩy mạnh đầu tư phát triển nuôi trồng thủy sản, xem đây là ngành mũi nhọn, tạo bước phát triển đột phá trong khu vực nông nghiệp, chăn nuôi đại gia súc, sản xuất lúa gạo có chất lượng cao, rau quả và cây công nghiệp ngắn ngày có thị trường, phục vụ tốt nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

Trọng điểm có tính chất đột phá là công tác giống cây con và ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất để nâng khả năng cạnh tranh của nông sản hàng hóa, tăng cường công tác khuyến nông, lâm, ngư và công tác thông tin, quảng bá, chuyển giao công nghệ mới, tiên tiến vào sản xuất. Phối hợp tổ chức thực hiện và khuyến khích thu mua tiêu thụ nông sản qua hợp đồng, tạo mối liên kết chặt chẽ “5 nhà: Nhà nước, nhà sản xuất, nhà tiêu thụ, nhà doanh nghiệp, nhà nông” nhằm tạo chu trình sản xuất và tiêu thụ liên hoàn.

Đẩy mạnh phát triển sản xuất đồng thời với phát triển hạ tầng kỹ thuật nông nghiệp, nông thôn, thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới xã hội chủ nghĩa.

Tăng tỉ trọng ngành thủy sản, chăn nuôi trong nội bộ ngành nông nghiệp. Khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Đầu tư tập trung cho mục tiêu chuyển đổi cơ cấu sản xuất. Trọng điểm có tính chất đột phá là công tác giống cây con và ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất để nâng khả năng cạnh tranh của nông sản hàng hoá: lúa, mía, đậu phộng, bò sữa, tôm sú, bắp lai... tăng cường công tác thông tin, quảng bá chuyển giao khoa học công nghệ mới vào sản xuất. Phối hợp tổ chức thực hiện và khuyến khích thu mua tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng. Từng bước tạo liên kết chặt chẽ “5 nhà” để tạo chu trình sản xuất, tiêu thụ liên hoàn. Xây dựng và hoàn thiện kết cấu hạ tầng, phát triển các nghề phi nông nghiệp, rút ngắn khoảng cách giữa nông thôn và thành thị.

Đầu tư phát triển các sản phẩm chuyển dịch theo hướng phục vụ công nghiệp chế biến và các loại hình rau xanh, rau sạch. Đầu tư thực hiện Chương trình sản xuất rau an toàn trên các Huyện phía Nam TP.Hồ Chí Minh.

Bảng 37: Quy mô sản xuất nông nghiệp

Đơn vị tính: ha

Nội dung	Năm 2005	Năm 2010	Tốc độ bình quân (%)
- Diện tích trồng lúa	421.950	389.342	- 1,6
Trong đó lúa đặc sản	140.000	180.000	+ 5,2
- Diện tích mía cây	14.530	15.000	+ 0,6
- Diện tích đậu phộng	8.600	11.000	+ 5,0
- Diện tích rau các loại	13.600	22.000	+ 10,1
- Diện tích lâm nghiệp	73.952	75.100	+ 0,3
- Diện tích thủy sản	11.147	18.860	+ 11,1
Trong đó tôm sú	5.700	8.500	+ 8,3

Bảng 38: Một số chỉ tiêu chủ yếu và sản lượng cây trồng vật nuôi đến 2010

Loại sản phẩm	Đơn vị tính	Năm 2005	Năm 2010	Tốc độ bình quân (%)
I- Sản phẩm trồng trọt				
1- Lúa	Tấn	1.800.000	2.000.000	+2,1
2- Mía	Tấn	890.000	1.005.000	+2,5%
3- Đậu phộng	Tấn	20.500	27.500	+6,1
4- Rau các loại	Tấn	160.000	345.000	+16,6
II- Sản phẩm chăn nuôi				
1- Thịt hơi các loại	Tấn	54.100	75.500	+6,9
Trong đó: thịt heo		42.000	53.400	+4,9
2- Trứng gia cầm	1.000 quả	55.000	165.000	+24,6
III- Lâm nghiệp				
1- Tràm cừ	1.000 cây	36.500	43.000	+3,3
2- Gỗ các loại	M ³	70.000	93.100	+5,9
IV- Thủy sản				
- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	24.230	50.750	+15,9
Trong đó Tôm		5.200	13.000	+20,1

3.10.2- Thương mại-dịch vụ

+ **Định hướng chung:** Đẩy mạnh các hoạt động thương mại dịch vụ trong nước để thúc đẩy phát triển sản xuất, gắn kết lưu thông với sản xuất, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân trong tỉnh và khu vực. Đồng thời tăng cường các hoạt động xuất khẩu, đa dạng hóa sản phẩm và nâng cao kim ngạch xuất khẩu. Khu vực thương mại-dịch vụ tăng trưởng bình quân hàng năm là 13.5-14%. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ tăng bình quân là 11-12%.

+ **Giải pháp thực hiện**

Phát triển thị trường trong và ngoài nước, chủ động tìm kiếm thị trường, đẩy mạnh giao lưu hàng hoá qua cửa khẩu biên giới, đảm bảo thông suốt thông tin

thị trường. Thực hiện tốt Quyết định 80 của Chính phủ về hợp đồng tiêu thụ hàng hoá giữa nông dân và nhà doanh nghiệp. Xây dựng kết cấu hạ tầng ngành thương mại như chợ mới Tân An, chợ hàng nông sản, chợ trái cây, xây dựng và chỉnh trang chợ thị trấn, chợ thị xã, xây dựng cửa khẩu quốc gia Bình Hiệp. Tăng cường hoạt động xuất nhập khẩu, năm 2009 tổng giá trị xuất khẩu đạt 480 triệu USD, nhập khẩu 275 triệu USD. Phát triển các ngành dịch vụ đa dạng, mở thêm các loại hình dịch vụ mới, tạo thêm việc làm, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Xây dựng và phát triển ngành du lịch cảnh quan, du lịch văn hoá, lịch sử như Làng nổi Tân Lập, Lâm Viên Thanh Niên, di tích Vàm Nhật Tảo...

Thương mại trong nước

Đi đôi củng cố thương nghiệp quốc doanh, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia kinh doanh; khuyến khích, xây dựng hợp tác xã mua bán trên địa bàn xã; mở rộng các hình thức đại lý mua bán.

Xây dựng cơ sở hạ tầng ngành thương mại: xây dựng các chợ nông thôn theo kế hoạch xây dựng đến năm 2005 đã được UBND Tỉnh phê duyệt; thông qua kêu gọi đầu tư từ các địa phương khác nhau, trong đó có TP.HCM để triển khai quy hoạch xây dựng chợ rau quả.

Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại: các giải pháp cụ thể sau:

+ Củng cố tổ chức các trung tâm xúc tiến thương mại Tỉnh, bổ sung nhân lực có trình độ chuyên môn cho trung tâm.

+ Hoạch định chương trình xúc tiến thương mại cho Tỉnh gắn với điều kiện cụ thể của sản xuất và tiêu thụ địa phương. Để bảo đảm khả năng tiếp cận thị trường, Tỉnh cần đầu tư thích đáng tài chính và nhân lực cho hoạt động xúc tiến thương mại.

+ Thu thập và cung cấp thông tin kịp thời về thị trường trong và ngoài nước để tác động vào thị trường và giúp các nhà sản xuất điều chỉnh kế hoạch sản xuất.

+ Đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ cho các doanh nghiệp và nhà sản xuất thông qua cung cấp thông tin, đào tạo nghiệp vụ, tư vấn cho doanh nghiệp, làm trung gian cho các cuộc gặp gỡ của doanh nghiệp với các cơ quan nhà nước nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp.

+ Hỗ trợ cho doanh nghiệp đi nghiên cứu thị trường và dự hội chợ triển lãm hàng hoá trong nước và nước ngoài.

+ Hỗ trợ các doanh nghiệp thủ tục đăng ký thương hiệu sản phẩm ở thị trường nước ngoài.

+ Liên kết với các địa phương trong vùng, nhất là với TP.HCM trao đổi thông tin về thị trường.

Xuất nhập khẩu

Đẩy mạnh các hoạt động xuất nhập khẩu phấn đấu tăng kim ngạch xuất khẩu từ 236 triệu USD năm 2003 lên 260 triệu USD năm 2005 và 450 triệu năm 2010.

Muốn vậy cần chú trọng một số giải pháp sau:

+ Giữ vững thị trường truyền thống, tăng cường mở rộng thị trường xuất khẩu mới. Các thị trường xuất khẩu của Tỉnh là: thị trường Nhật Bản, Trung quốc, Đài Loan, Hàn Quốc, Campuchia, Thái lan, Singapore, EU, Hoa Kỳ... Mỗi thị trường cần có chiến lược thâm nhập với mặt hàng thích hợp.

+ Nâng cao chất lượng và giá trị mặt hàng xuất khẩu, tập trung đầu tư phát triển các mặt hàng xuất khẩu chủ lực, đảm bảo khả năng cạnh tranh của Tỉnh. Đó là các mặt hàng: Gạo, hạt điều, hàng may mặc, giày da, thủy sản, hàng công nghiệp chế biến khác.

+ Xây dựng thương hiệu và hệ thống phân phối cho sản phẩm xuất khẩu từ trong nước ra thị trường thế giới.

+ Đầu tư nâng cấp và xây dựng mới các cơ sở sản xuất, chế biến sản phẩm xuất khẩu để từng bước nâng cao tỉ trọng hàng chế biến trong giá trị kim ngạch xuất khẩu.

+ UBND tỉnh hoạch định chiến lược tiếp thị của tỉnh, trong đó chương trình xúc tiến xuất khẩu. Đồng thời các doanh nghiệp xuất nhập khẩu cũng đầu tư một khoản ngân sách của doanh nghiệp cho hoạt động nghiên cứu, thâm nhập thị trường.

Dự kiến tăng kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn tỉnh từ 140 triệu USD vào năm 2003 lên 180 triệu USD vào năm 2005 và 220 triệu USD vào năm 2010. Trong đó chủ yếu nhập khẩu các loại mặt hàng như: máy móc thiết bị, phụ tùng thay thế, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất.

Du lịch

Định hướng phát triển chung: Phấn đấu xây dựng du lịch trở thành một trong những ngành kinh tế quan trọng của tỉnh, tạo điều kiện thúc đẩy các ngành kinh tế khác như: thương mại, dịch vụ, thủ công mỹ nghệ giải quyết việc làm cho nhân dân. Muốn vậy cần thực hiện tốt các giải pháp sau đây:

+ Tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng các khu du lịch và đường vào các khu du lịch đó. Đa dạng hóa các loại hình du lịch và các dịch vụ giải trí.

+ Tăng cường giới thiệu tiềm năng du lịch sinh thái, ban hành các chính sách ưu đãi để các thành phần kinh tế khác nhau tham gia đầu tư vào các điểm du lịch.

+ Phát triển du lịch phải kết hợp giữ gìn , phát huy bản sắc văn hóa và địa phương dân tộc, gắn với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường và bảo vệ chủ quyền an ninh tổ quốc.

+ Quy hoạch du lịch: Triển khai từng bước quy hoạch du lịch đã có: Cụm du lịch Tân An và vùng phụ cận; Cụm du lịch Mộc Hóa và vùng phụ cận; Cụm du lịch Cần Đước và vùng phụ cận; Cụm du lịch Đức Hòa và vùng phụ cận. Trong năm 2004 tiếp tục thực hiện dự án Khu du lịch sinh thái làng nổi Tân Lập, khu dịch vụ giải trí hồ Khánh Hậu và các dự án khu du lịch Nguyễn Trung Trực, dự án khu Lâm Viên...

+ Đẩy nhanh chương trình hợp tác kinh tế trong hoạt động du lịch với TP. Hồ Chí Minh. Tiếp tục thực hiện hợp tác với sở Du Lịch TP. Hồ Chí Minh, Tổng Công Ty Du Lịch và các doanh nghiệp kinh doanh du lịch ở TP. Hồ Chí Minh để cùng phối hợp đưa du khách đến các khu du lịch của tỉnh. Việc làm vừa có ý nghĩa với Long An vừa có ý nghĩa với TP. Hồ Chí Minh. Bởi vì du lịch TP. Hồ Chí Minh chỉ có thể tiếp tục phát triển trên cơ sở mở rộng mối quan hợp tác với vùng phụ cận, trong đó Long An. Trong cùng một khu vực cần có một kế hoạch hợp tác phát triển. Đó có thể là đầu tư xây dựng sản phẩm mới, mở rộng tour tuyến, cùng quảng bá du lịch qua những sự kiện du lịch. Trước mắt trong năm 2004 hoàn thiện và đưa du khách đến trung tâm bảo tồn và phát triển được liệu Đồng Tháp Mười và triển khai một số tour du lịch mới.

Với sự phát triển các loại hình du lịch và đầu tư xây dựng các khu du lịch như trên, dự kiến lượng du khách đến Long An sẽ tăng nhanh từ 48.000 khách năm 2003 lên 80.000 khách năm 2005 và 135.000 khách vào năm 2010.

Kinh tế biên mậu

Khai thác lợi thế về vị trí địa lý tuyến biên giới, dự kiến sẽ phát triển hạ tầng kinh tế xã hội, đẩy mạnh giao lưu hàng hóa ở các cửa khẩu quốc gia, góp phần thúc đẩy sản xuất trong nước phát triển.

Thành lập khu kinh tế cửa khẩu Bình Hiệp; đối với cửa khẩu Mỹ Quý Tây (huyện Đức Huệ) và cửa khẩu Hưng Điền (huyện Vĩnh Hưng) lập thủ tục trình

Chính phủ xin phép nâng thành cửa khẩu chính và xây dựng cơ sở vật chất cho cửa khẩu chính.

Hợp tác với các doanh nghiệp TP.HCM để triển khai kinh doanh ở khu kinh tế cửa khẩu.

Vận tải thủy và bộ

Về Đường thủy: Phát triển đội tàu mạnh về năng lực vận tải hàng hóa, trang bị các phương tiện hiện đại nâng cao khả năng đi xa và cạnh tranh trên thị trường. Riêng khu vực Đồng Tháp Mười việc đi lại bằng đường bộ còn nhiều hạn chế, do đó cần có hỗ trợ tín dụng cho dân cư trang mua thuyền, ghe phục vụ vận chuyển hàng hóa và đi lại của dân cư. Từng bước đầu tư phát triển giao thông bộ đạt 100% đường ô tô đến trung tâm xã vào năm 2005.

Về đường bộ: vận tải bộ ngày càng đóng vai trò chủ lực trong việc vận chuyển hàng hóa cũng như đi lại của dân cư ở thời đại ngày nay. Vận tải hàng hóa dự kiến giai đoạn 2001-2005 có 1540 phương tiện với công suất 10.000 tấn, giai đoạn 2006-2010 có 1800 phương tiện với công suất 12.000 tấn.

Vận tải hành khách: dự kiến 2001-2005 có 1320 phương tiện với tổng số 33.000 ghế, giai đoạn 2006-2010 có 1440 phương tiện với tổng số 40.000 ghế. Trong phạm vi của cả vùng KTTĐPN, Ban điều phối vùng cần tiến hành quy hoạch lại hệ thống giao thông, bến cảng toàn vùng.

Các loại hình dịch vụ khác

Phát triển mạnh các dịch vụ phục vụ sản xuất, dịch vụ phát triển kinh doanh, dịch vụ phục vụ đời sống... đáp ứng nhu cầu đa dạng của sản xuất và nhân dân.

Tài chính - tín dụng

Tổ chức tốt, thực hiện tốt luật ngân sách nhà nước sửa đổi, tỉ lệ huy động GDP vào ngân sách khoảng 12%. Tăng thu ngân sách trên cơ sở tăng trưởng kinh tế, quản lý chặt chẽ và nuôi dưỡng các nguồn thu, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu

kip thời theo đúng quy định của pháp luật, phấn đấu tăng thu, chống thất thu, chống buôn lậu, gian lận thương mại.

Chi ngân sách nhà nước đảm bảo các mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội và các chế độ chính sách, định mức hiện hành, đảm bảo hiệu quả và tiết kiệm. Chi cho đầu tư phát triển chiếm không dưới 35% tổng chi ngân sách nhà nước. Thực hiện tốt chủ trương xã hội hóa đầu tư.

Huy động vốn qua kênh tín dụng ngân hàng tăng bình quân mỗi năm 25%. Mức dư nợ bình quân mỗi năm từ 22%. Tỷ trọng đầu tư trung và dài hạn chiếm 35-40% tổng dư nợ. Tích cực huy động mọi nguồn vốn tại chỗ. Tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng dễ tiếp cận với nguồn vốn tín dụng, góp phần tích cực vào chiến lược chuyển đổi cơ cấu kinh tế, đầu tư chiều sâu, nâng cao tính cạnh tranh của các sản phẩm.

3.10.3- Công nghiệp-xây dựng

+ Mục tiêu phát triển

Về tổng thể, định hướng phát triển ngành công nghiệp-xây dựng là khai thác một cách có hiệu quả lợi thế tương đối về vị trí địa lý là vành đai vòng ngoài của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, là vùng dân nỏ công nghiệp của thành phố Hồ Chí Minh. Việc phát triển phi tập trung hóa của công nghiệp, việc cạn kiệt nguồn đất đai phát triển công nghiệp của thành phố Hồ Chí Minh cũng như các chính sách ưu đãi của thành phố này trong việc di dời và hình thành các khu công nghiệp vùng ngoại vi và tiếp giáp với Long An sẽ tạo điều kiện cho Long An thu hút các nguồn vốn đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp.

Kết hợp phát triển theo chiều rộng và đầu tư theo chiều sâu, nâng cao trình độ công nghệ nhằm sản xuất sản phẩm có chất lượng cao, giảm giá thành, gia tăng sức cạnh tranh trên thị trường, phục vụ tốt công nghiệp hóa-hiện đại hóa nông nghiệp và hội nhập kinh tế quốc tế. Chú trọng phát triển các ngành công

nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch và công nghiệp hỗ trợ. Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng nhưng phải đảm bảo tính bền vững của toàn nền kinh tế, nhất là bền vững về môi trường.

+ Giải pháp thực hiện

Trước hết, qui hoạch phát triển công nghiệp-xây dựng của Long An nên bám sát các qui hoạch tổng thể về phát triển công nghiệp xây dựng của thành phố Hồ Chí Minh, nhất là trong các qui hoạch phát triển các cụm, khu công nghiệp phía Nam, vùng ngoại vi tiếp giáp với Long An trên cơ sở tận dụng tối đa các điều kiện thuận lợi về cơ sở hạ tầng của thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, bản thân việc qui hoạch các cụm, khu công nghiệp của Long An trong giai đoạn đầu cần phải phát huy lợi thế này, tránh dàn trải và phân tán làm hao tốn nhiều chi phí đầu tư. Đồng thời, cơ sở hạ tầng phục vụ cho công nghiệp (đường sá, cầu cống, trạm điện...) cần làm trước một bước, đảm bảo phục vụ tốt khi hình thành các khu công nghiệp.

Trên cơ sở duy trì phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm với các lợi thế sẵn có, cần xác định các ngành chủ lực mang tính đột phá trong giai đoạn đầu như các ngành công nghiệp phụ trợ cho thành phố Hồ Chí Minh như cơ khí chế tạo, sản xuất nguyên liệu...

Định hướng tăng trưởng và qui hoạch không gian phát triển các ngành mang lại giá trị gia tăng thấp như dệt, da, may và hướng dẫn đầu tư phát triển vào các ngành mang lại giá trị gia tăng cao, hướng về xuất khẩu.

Do nông, lâm ngư nghiệp theo qui hoạch vẫn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế, nên rõ ràng, một trong những định hướng phát triển công nghiệp của Long An là phải phục vụ công nghiệp hóa-hiện đại hóa nông thôn, gắn công nghiệp vào các ngành chế biến nông sản mà tính có lợi thế như lúa gạo, thực phẩm chế biến...

Rà soát và điều chỉnh quy hoạch tổng thể, quy hoạch chi tiết ngành, lãnh thổ gắn kết chặt chẽ với khu trung tâm vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư, tiếp tục cải cách hành chính theo hướng một cửa, tăng cường đào tạo phát triển nguồn nhân lực. Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng nhưng phải đảm bảo tính bền vững của nền kinh tế nhất là bền vững về môi trường sinh thái.

Tiếp tục phân cấp quản lý đầu tư cho cơ sở, quản lý chặt chẽ và có hiệu quả đầu tư, chọn nhà đầu tư có đủ năng lực, tăng cường công tác kiểm tra và giám sát. Tiếp tục đầu tư kết cấu hạ tầng, thực hiện liên kết với các tỉnh trong khu vực mà đặc biệt là Thành Phố Hồ Chí Minh trong việc xúc tiến mời gọi đầu tư, liên kết đầu tư hạ tầng, xây dựng cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp có nhu cầu chuyển đến Long An sản xuất kinh doanh. Trong thu hút đầu tư, ngay từ đầu cần chú ý vấn đề bảo đảm môi trường, kiên quyết không chấp thuận các ngành có khả năng gây ô nhiễm cao.

3.10.4- Cải thiện thể chế, cải cách hành chính, nâng cao chất lượng phục vụ các doanh nghiệp

Để Long An có thể phát triển gần với các tỉnh mạnh của vùng kinh tế trọng điểm Phía Nam, cần có sự phối hợp với các địa phương trong chính sách, ví dụ như phối hợp trong chính sách phát triển các ngành sản phẩm, tạo việc làm, giải quyết vấn đề di cư, bảo vệ môi trường, nỗ lực trong việc thiết kế một chính hệ thống chính sách mang tính chất chung của toàn vùng. Bên cạnh đó, tỉnh cần tiếp tục hoàn thiện các chính sách của mình, tạo môi trường đầu tư, môi trường kinh doanh thuận lợi cho các thành phần kinh tế, hướng đến việc thỏa mãn các yêu cầu của doanh nghiệp.

Theo kết quả khảo sát 140 doanh nghiệp tại TP.HCM, Bình Dương, Tiền Giang của GS.TS. Nguyễn Thị Cành (2004), các yếu tố chính tác động đến quyết định

đầu tư của doanh nghiệp ở Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam xếp theo thứ tự quan trọng nhất, nhì, ba là:

1. Đảm bảo cơ sở hạ tầng tốt
2. Đảm bảo cung ứng tốt nguồn nhân lực
3. Tiếp cận với nguồn nguyên liệu, các sản phẩm trung gian
4. Tiếp cận với các thị trường tiêu thụ nội địa
5. Các quy định của chính quyền địa phương
6. Cách cư xử của các quan chức địa phương
7. Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp
8. Ưu đãi tín dụng theo quy định của trung ương
9. Ưu đãi về đất theo quy định của địa phương
10. Ưu đãi về đất theo quy định của trung ương
11. Ưu đãi về tín dụng theo quy định của địa phương
12. Tiếp cận các nguồn trợ cấp tín dụng
13. Tiếp cận dễ dàng với phương tiện cảng, sân bay
14. Địa điểm đầu tư là nơi cư ngụ của chủ doanh nghiệp

Các cơ quan quản lý nhà nước, các đơn vị hành chính sự nghiệp ... cần đáp ứng những yêu cầu trên để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp khi họ triển khai các kế hoạch kinh doanh, các dự án đầu tư./.

KẾT LUẬN

Long An đã gạt hái được nhiều thành tựu khả quan, tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Tuy nhiên, Long An cần chú trọng đầu tư vào cơ sở hạ tầng nhằm thu hút vốn đầu tư nước ngoài và vốn đầu tư tư nhân đã bị chảy sang các Tỉnh khác, ngoài ra cũng cần đầu tư vào công nghệ chế biến nhằm nâng cao giá trị các mặt hàng xuất khẩu; đầu tư vào phòng thí nghiệm, trụ sở khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư nhằm tăng hiệu quả, tăng năng suất sản xuất, đầu tư vào hệ thống dự báo thông tin thị trường, công tác xúc tiến thương mại nhằm tiến tới chủ động trong nguồn nguyên nhiên liệu và thị trường đầu ra của sản phẩm nhằm giúp các nhà đầu tư, các hộ kinh doanh cá thể và kinh tế nhà nước hạn chế được rủi ro trong sản xuất kinh doanh. Các hạng mục đầu tư nêu trên là tối cần thiết cho quá trình phát triển hội nhập, tuy nhiên nguồn vốn không phải là vô hạn nên vấn đề lựa chọn mục tiêu để đầu tư là một chiến lược phát triển toàn diện không chỉ gò bó ở tầm nhìn 05 năm.

Về cơ bản Tỉnh đã cân đối được mục tiêu phát triển và nhu cầu vốn đầu tư, cân đối thu chi ngân sách nhà nước, cân đối giữa nhu cầu lao động và phát triển ngành nghề. Môi trường đầu tư được cải thiện, kết cấu hạ tầng ngày càng được nâng cao. Bước đầu Long An đã chuyển hoá các lợi thế từ dạng tiềm năng sang khả năng, các lĩnh vực văn hoá xã hội tiếp tục ổn định và phát triển.

Tuy nhiên, nền kinh tế vẫn còn những khó khăn, tồn tại lớn trong quá trình phát triển như công tác quy hoạch còn nhiều bất cập, kết cấu hạ tầng cơ bản còn khó khăn, khả năng cạnh tranh các sản phẩm còn kém, ứng dụng khoa học kỹ

thuật vào sản xuất còn chậm, trình độ quản lý chưa theo kịp đà phát triển chung của xã hội.

Điều cơ bản là phải **“nhìn thấy những tồn tại để thay đổi, hoàn thiện, nhìn thấy những khó khăn để kiến nghị khắc phục”** để đi đến đích cuối cùng là phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn tiếp theo được hoạch định theo hướng tối ưu hoá các tiềm năng và lợi thế so sánh của địa phương trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực. Từng bước tạo sự chuyển hoá nền kinh tế từ quy mô sang chất lượng và hiệu quả. Triển vọng này sẽ đạt được trên cơ sở tổ chức thực hiện tốt các kế hoạch hàng năm với các giải pháp khả thi. Để đạt được mục tiêu này đòi hỏi các ngành, các cấp cùng toàn thể nhân dân phải nỗ lực nhiều hơn nữa để hoàn thành các chỉ tiêu cơ bản, đưa nền kinh tế tỉnh nhà phát triển nhanh, đảm bảo tính bền vững./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Số TT	Tên tài liệu tham khảo
01	Đình Phi Hổ (2003), <i>Kinh tế nông nghiệp-Lý thuyết và thực tiễn</i> , NXB Thống kê.
02	PGS.TS Hồ Đức Hùng, TS.Phương Ngọc Thạch và các cộng tác viên (2001), <i>Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế TP.Hồ Chí Minh gắn với Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam</i> , Đề tài cấp bộ.
03	TS.Trương Thị Minh Sâm (2000), <i>Vấn đề chuyển dịch kinh tế ngành ở TP.Hồ Chí Minh trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa</i> , NXB Khoa học xã hội.
04	Đào Công Tiến (2004), <i>Đồng bằng sông cửu long chung sống với lũ</i> , KC0816.
05	Đào Công Tiến (2004), <i>Nông nghiệp Việt Nam-Những cảm nhận và đề xuất</i> , NXB Nông nghiệp.
06	Tập thể tác giả (1999), <i>Vận dụng các mô hình toán trong phân tích và dự báo kinh tế</i> , NXB Thống kê.
07	Bộ kế hoạch và đầu tư – Viện chiến lược phát triển (2002), <i>Một số vấn đề về lý luận, phương pháp luận, phương pháp xây dựng chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế Việt Nam</i> , NXB Chính trị quốc gia.
08	Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản-Đại học Kinh tế Quốc dân (2004), <i>Chính sách công nghiệp và thương mại của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập</i> , NXB Thanh Hóa.
09	Cục Thống kê Tỉnh Long An (2001-2005)- <i>Niên giám thống kê Tỉnh Long An năm 2001-2005</i>).
10	Cục Thống kê Tỉnh Long An (2002), <i>Báo cáo chính thức giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm năm 2000</i> .
11	Cục Thống kê Tỉnh Long An (2005), <i>Báo cáo chính thức giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm năm 2004</i> .
12	Cục Thống kê Tỉnh Long An (2005), <i>Số liệu Kinh tế-Xã hội Tỉnh Long An giai đoạn 2000-2005</i> .

13	Diễn đàn phát triển Việt Nam (2005), <i>Hoàn thiện chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam</i> , NXB Lý luận chính trị.
14	Diễn đàn phát triển Việt Nam (2005), <i>Tăng trưởng kinh tế Việt Nam và những rào cản cần phải vượt qua</i> , NXB Lý luận chính trị.
15	Thời báo kinh tế Việt Nam, các số năm 2003-2004 và 2004-2005.
16	Tổng cục thống kê (2005), <i>Thực trạng Doanh nghiệp Việt Nam qua kết quả điều tra năm 2002, 2003, 2004</i> , NXB Thống kê.
17	UBND Tỉnh Long An (2001), <i>Chương trình phát huy mọi nguồn lực đầu tư vùng kinh tế trọng điểm của Tỉnh Long An</i> .
18	UBND Tỉnh Long An (2003), <i>Báo cáo tiến độ thực hiện chương trình phát huy mọi nguồn lực đầu tư phát triển vùng kinh tế trọng điểm</i> .
19	UBND Tỉnh Long An (2004), <i>Thông báo nội dung chương trình hợp tác kinh tế-xã hội giữa TP.Hồ Chí Minh và Tỉnh Long An</i> .
20	UBND Tỉnh Long An (2004), <i>Báo cáo tình hình thực hiện kinh tế-xã hội từ năm 2000-2004 và định hướng cho giai đoạn 2005-2009</i> .
21	UBND Tỉnh Long An (2005), <i>Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2006-2010</i> .
22	Viện chiến lược phát triển-Bộ KH & ĐT, Thời báo Kinh tế Việt Nam, Viện kinh tế TP.Hồ Chí Minh (2004), <i>Liên kết phát triển Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam</i> , Hội thảo.
23	Viện nghiên cứu kinh tế Trung ương, Chương trình phát triển Liên hiệp quốc (2003), <i>Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia</i> , NXB Giao thông vận tải.

PHỤ LỤC CÁC BẢNG BIỂU

BẢNG 1: TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT

Mục đích sử dụng	Năm 2000		Năm 2004	
	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
Tổng diện tích*	444,866.23	100	449,122.15	100
Đất nông nghiệp	320,446.87	72.0	321,872.33	71.7
Đất mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,221.17	0.3	1,517.48	0.3
Đất lâm nghiệp	33,336.48	7.5	58,478.78	13.0
Đất chuyên dùng	22,381.38	5.0	30,247.24	6.7
Đất ở	13,949.34	3.1	11,115.87	2.5
Đất chưa sử dụng	53,530.99	12.0	25,890.45	5.8
Mức trang bị đất cho 1 lao động (ha)	0.61		0.59	

Nguồn: tính toán từ Niên giám thống kê tỉnh Long An, 2005.

**: Diện tích các năm khác nhau là do công tác đo đạc không được thực hiện đồng bộ ở các huyện.*

BẢNG 2: TÌNH HÌNH TĂNG TRƯỞNG DIỆN TÍCH ĐẤT LÂM NGHIỆP

Mục đích sử dụng	Năm 2000		Năm 2004		Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2001-2004 (%)
	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
Tổng diện tích đất lâm nghiệp	33,336.48	100	58,478.78	100	15.09
Đất rừng tự nhiên	1,355.24	4.07	115.13	0.2	-46.01
Đất rừng trồng	31,979.56	95.92	58,233.53	99.58	16.16
Đất ươm cây giống	1.68	0.01	130.12	0.22	196.66

Nguồn: tính toán từ Niên giám thống kê tỉnh Long An, 2005.

BẢNG 3: KHẢ NĂNG CUNG CẤP NƯỚC CỦA TỈNH LONG AN

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năng lực 2005 (tổng bộ)	Ước 5 năm (2001 - 2005)	Dự kiến 5 năm (2006 - 2010)
Hệ thống cấp nước trung tâm	m ³ /ngày đêm	22,200	41,200	90,400
Đường ống cấp nước đô thị	km	7	20	39

Nguồn: tính toán từ Niên giám thống kê tỉnh Long An, 2005.

BẢNG 4: VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN PHÂN THEO HÌNH THỨC QUẢN LÝ

Hình thức quản lý	Năm 1995		Năm 2000			Năm 2004		
	Triệu đồng	Tỷ lệ trong tổng vốn đầu tư (%)	Triệu đồng	Tỷ lệ trong tổng vốn đầu tư (%)	Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 1996-2000 (%)	Triệu đồng	Tỷ lệ trong tổng vốn đầu tư (%)	Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2001 -2004 (%)
Tổng Vốn Đầu Tư	626,871	100	1,676,015	100	21.74	4,164,648	100	25.55
Trung ương quản lý	142,480	22.7	228,390	13.6	9.90	279,277	6.7	5.16
Địa phương quản lý	205,992	32.9	476,530	28.4	18.26	1,545,221	37.1	34.19
Đầu tư nước ngoài	278,339	44.4	519,454	31	13.29	1,511,462	36.3	30.61
Vốn đầu tư của nhân dân	-	-	451,641	26.9	-	828,688	19.9	16.39

Nguồn: tính toán từ Niên giám thống kê, và Kế hoạch KT – XH 2006 – 2010 tỉnh Long An, 2005.

BẢNG 5: VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN PHÂN THEO NGUỒN VỐN

Nguồn vốn	Năm 1995		Năm 2000			Năm 2004		
	Triệu đồng	Tỷ lệ trong tổng vốn đầu tư (%)	Triệu đồng	Tỷ lệ trong tổng vốn đầu tư (%)	Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 1996-2000 (%)	Triệu đồng	Tỷ lệ trong tổng vốn đầu tư (%)	Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2001 -2004 (%)
Tổng Vốn Đầu Tư	626,871	100	1,676,015	100	21.74	4,164,648	100	25.55
Ngân sách nhà nước	245,028	39.1	502,219	30	15.43	890,235	21.4	15.39
Vốn tín dụng	11,086	1.8	57,094	3.4	38.79	56,011	1.3	-0.48
Vốn đầu tư của các doanh nghiệp	35,904	5.7	122,627	7.3	27.85	961,690	23.1	67.34
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	278,399	44.4	519,454	31	13.29	1,439,086	34.6	29.01
Vốn đầu tư của nhân dân	54,066	8.6	470,221	28.1	54.13	817,626	19.6	14.83
Vốn khác	2,388	0.4	4,400	0.3	13.00	-	-	-

Nguồn: tính toán từ niên giám thống kê tỉnh Long An, 2005.

BẢNG 6: VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Ngành kinh tế	Năm 1995		Năm 2000			Năm 2004		
	Triệu đồng	Tỷ lệ trong tổng vốn đầu tư (%)	Triệu đồng	Tỷ lệ trong tổng vốn đầu tư (%)	Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 1996-2000 (%)	Triệu đồng	Tỷ lệ trong tổng vốn đầu tư (%)	Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2001 -2004 (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng Vốn Đầu Tư	626,871	100	1,676,015	100	21.74	4,164,648	100	25.55
<i>Vốn đầu tư nước ngoài</i>	278,399	44.4	519,454	31	13.29	1,389,897	33.4	27.90
Nông nghiệp và lâm nghiệp	61,171	9.8	244,668	14.6	31.95	391,813	9.4	12.49
Thủy sản	1,000	0.2	-	-	-	2,200	0.1	-
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Công nghiệp chế biến	10,755	1.7	612,739	36.6	124.46	1,883,355	45.2	32.41
<i>Trong đó: Vốn đầu tư nước ngoài</i>	278,399	44.4	519,454	31	13.29	1,139,167	27.4	21.69
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	29,677	4.7	51,054	3	11.46	39,130	0.9	-6.43
Xây dựng	2,717	0.4	27,749	1.7	59.16	121,903	2.9	44.77

Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô xe máy và đồ dùng cá nhân	10,364	1.7	85,544	5.1	52.52	179,339	4.3	20.33
Khách sạn và nhà hàng	-	-	8,869	0.5	-	11,786	0.3	7.37
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	17,674	2.8	165,354	9.9	56.39	375,415	9	22.75
Tài chính tín dụng	5,780	0.9	11,654	0.7	15.06	3,332	0.1	-26.88

Nguồn: tính toán từ niên giám thống kê, và kế hoạch KT – XH 2006 – 2010 tỉnh Long An.

BẢNG 7: SỐ DƯ TIỀN GỬI TIẾT KIỆM

Địa phương	Năm 1995		Năm 2000			Năm 2004		
	Triệu đồng	Tỷ lệ trong tổng tiết kiệm (%)	Triệu đồng	Tỷ lệ trong tổng tiết kiệm (%)	Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 1996 - 2000 (%)	Triệu đồng	Tỷ lệ trong tổng tiết kiệm (%)	Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2001 - 2004 (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng Tiết Kiệm	105,663	100	409,051	100	31.09	1,233,533	100	31.78
Thị xã Tân An	88,276	83.54	255,388	62.43	23.67	579,707	47	22.74
Huyện Tân Hưng	-	-	1,410	0.34	-	6,748	0.55	47.91
Huyện Vĩnh Hưng	123	0.12	2,868	0.7	87.73	10,251	0.83	37.50
Huyện Mộc Hóa	153	0.14	15,622	3.82	152.24	58,798	4.77	39.29

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Huyện Tân Thạnh	1,539	1.46	6,758	1.65	34.44	18,804	1.52	29.15
Huyện Thạnh Hóa	327	0.31	5,636	1.38	76.72	13,194	1.07	23.69
Huyện Đức Huệ	671	0.64	6,294	1.54	56.47	12,761	1.03	19.33
Huyện Đức Hòa	2,580	2.44	22,921	5.6	54.78	128,863	10.45	53.98
Huyện Bến Lức	2,487	2.35	21,347	5.22	53.72	187,491	15.2	72.15
Huyện Thủ Thừa	961	0.91	17,567	4.29	78.81	65,564	5.32	38.99
Huyện Châu Thành	6,096	5.77	8,368	2.05	6.54	30,009	2.43	37.61
Huyện Tân Trụ	217	0.21	4,104	1	80.03	15,024	1.22	38.32
Huyện Cần Đước	83	0.08	8,122	1.99	150.10	20,533	1.66	26.09
Huyện Cần Giuộc	2,150	2.03	32,646	7.98	72.30	85,786	6.95	27.32

Nguồn: tính toán từ Niên giám thống kê tỉnh Long An, 2005.

BẢNG 8: TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP BÌNH QUÂN HÀNG NĂM THEO GIÁ SO SÁNH NĂM 1994

Phân theo	Giai đoạn 1996 – 2000 (%)	Giai đoạn 2001 – 2004 (%)	Giai đoạn 2001 – 2005 (%)
THÀNH PHẦN KINH TẾ			
<i>Cả Tỉnh</i>	<i>7.6</i>	<i>9.0</i>	<i>9.3</i>
Nhà nước	6.8	5.8	
Tập thể	22.1	2.7	
Tư nhân	6.0	7.7	
Nước ngoài	60.6	22.2	
NGÀNH KINH TẾ			
Nông nghiệp	5.6	6.2	6.0
Công nghiệp	14.1	15.7	16.9
Dịch vụ	9.2	8.3	8.5

Nguồn: tính toán từ Niên giám thống kê tỉnh Long An, 2005.